

## CHƯƠNG 5

# MÔ HÌNH IS-LM VÀ SỰ PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, bạn có thể:

- *Biết cách dựng và hiểu được ý nghĩa của đường IS và đường LM.*
- *Hiểu và phân tích được tác động của chính sách tài khóa trên thị trường hàng hóa thông qua đường IS; tác động của chính sách tiền tệ trên thị trường tiền tệ thông qua đường LM.*
- *Hiểu và phân tích được trạng thái cân bằng đồng thời giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ trên mô hình IS-LM.*
- *Ứng dụng mô hình IS-LM để đánh giá tác động của sự phối hợp CSTK & CSTT trong phân tích các tình huống kinh tế vĩ mô cụ thể.*

### CHỦ ĐỀ

- *Đường IS*
- *Đường LM*
- *Mô hình IS-LM*
- *Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.*

Trong hai chương 3 và 4, chúng ta đã nghiên cứu hai thị trường hàng hóa và tiền tệ độc lập cũng như tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ trên các thị trường này. Tuy nhiên, chúng ta mới chỉ xem xét tác

động một chiều, đó là chính sách làm thay đổi tổng cầu và thông qua mô hình số nhân làm thay đổi mức sản lượng cân bằng. Trên thực tế còn chiều tác động ngược lại: Sản lượng (thu nhập) thay đổi làm cầu về tiền thay đổi, do đó lãi suất cũng thay đổi theo. Sự thay đổi của lãi suất ảnh hưởng đến đầu tư tư nhân, từ đó làm thay đổi tổng cầu và sản lượng cân bằng tiếp tục thay đổi do hiệu ứng của mô hình số nhân. Quá trình thay đổi của sản lượng và lãi suất sẽ tiếp diễn cho đến khi đạt cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường hàng hóa và tiền tệ. Sự cân bằng của thị trường hàng hóa được thể hiện bởi mức sản lượng cân bằng; sự cân bằng của thị trường tiền tệ được thể hiện bởi mức lãi suất cân bằng. Khi cả hai thị trường cùng cân bằng chúng ta có trạng thái cân bằng chung của nền kinh tế.

Mô hình IS-LM (Investment - saving, liquidity-money) do nhà kinh tế học người Anh John Richard Hicks công bố vào năm 1937, sau đó được nhà kinh tế học người Mỹ Alvin Hansen phát triển vào năm 1953. Mô hình này được sử dụng để lý giải vấn đề thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ tương tác với nhau như thế nào cũng như đánh giá tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đến nền kinh tế trong ngắn hạn và trong bối cảnh nền kinh tế đóng.

## **5.1. ĐƯỜNG IS**

Khi thị trường hàng hoá cân bằng thì tổng thu nhập của nền kinh tế bằng tổng chi tiêu của các tác nhân trong nền kinh tế đó. Từ đây, một trong những đồng nhất thức quan trọng trong kinh tế vĩ mô, đó là tiết kiệm bằng với đầu tư (Investment equals Saving) có được khi thị trường hàng hoá cân bằng. Do vậy, đường IS (Investment - Saving) được dùng để thể hiện sự cân bằng trên thị trường hàng hoá.

Đường IS biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập đảm bảo thị trường hàng hóa cân bằng. Nó cho biết khi lãi suất thay đổi thì thu nhập hay sản lượng phải thay đổi như thế nào để cho thị trường hàng hoá cân bằng.

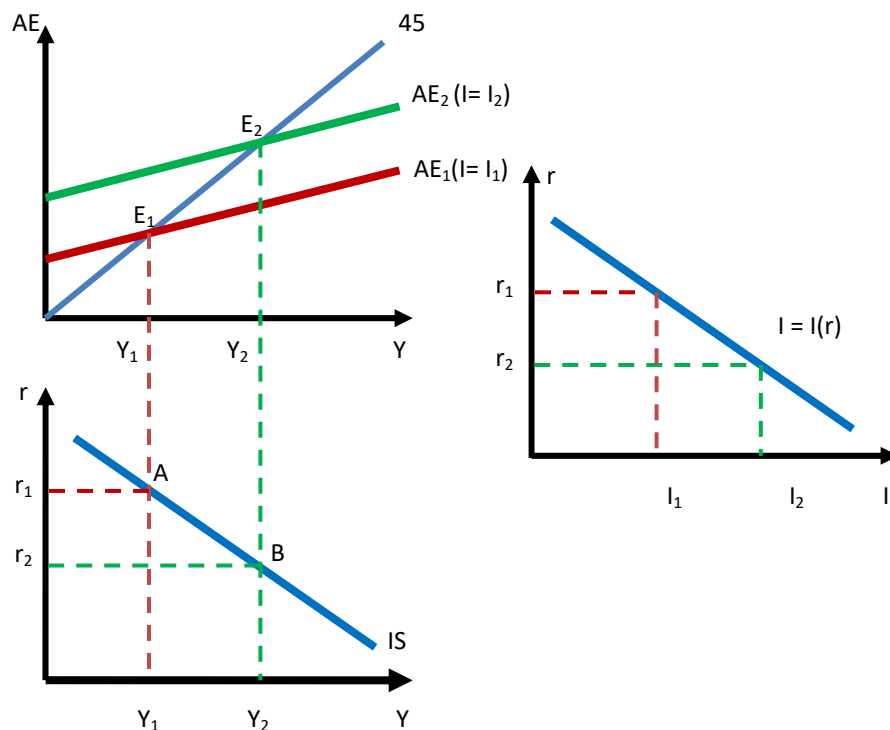
### 5.1.1. Thiết lập đường IS

Vẫn với giả định rằng giá cả là cố định hay cứng nhắc và tổng cung luôn luôn có khả năng đáp ứng tổng cầu, do vậy, đường IS được xây dựng dựa trên mô hình AE - Y, biểu thị trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá.

Để đơn giản, chúng ta cũng giả định rằng chỉ có đầu tư là nhạy cảm với lãi suất. Hình 5.1 thể hiện cách thiết lập đường IS. Giả định ban đầu nền kinh tế tồn tại mức lãi suất  $r_1$ , tương ứng với mức đầu tư  $I_1$  và tổng cầu là  $AE_1$ . Khi đó, trên đồ thị AE-Y, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại  $E_1$  với mức thu nhập  $Y_1$ . Trên đồ thị r-Y, ta xác định được điểm A ( $r_1, Y_1$ ) là một tổ hợp giữa lãi suất và thu nhập cân bằng mà ở đó thị trường hàng hoá cân bằng.

Khi lãi suất của nền kinh tế thay đổi, cụ thể khi lãi suất giảm từ  $r_1$  xuống  $r_2$  khiến cho mức đầu tư của nền kinh tế gia tăng từ  $I_1$  lên  $I_2$  (trên đồ thị r, I) và tổng chi tiêu tăng, thể hiện ở sự dịch chuyển của đường tổng chi tiêu từ vị trí  $AE_1$  tới vị trí  $AE_2$  trên đồ thị AE-Y. Lúc này, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại điểm  $E_2$  với mức thu nhập  $Y_2$ . Trên đồ thị r-Y, ta xác định được điểm B ( $r_2, Y_2$ ) là một tổ hợp giữa lãi suất và thu nhập cân bằng mà ở đó thị trường hàng hoá cân bằng.

Như vậy, ta có hai điểm A và B đều là các tổ hợp mô tả mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập cân bằng mà ở đó thị trường hàng hoá cân bằng. Do đó, nối hai điểm A và B, kéo dài ta được đường IS.



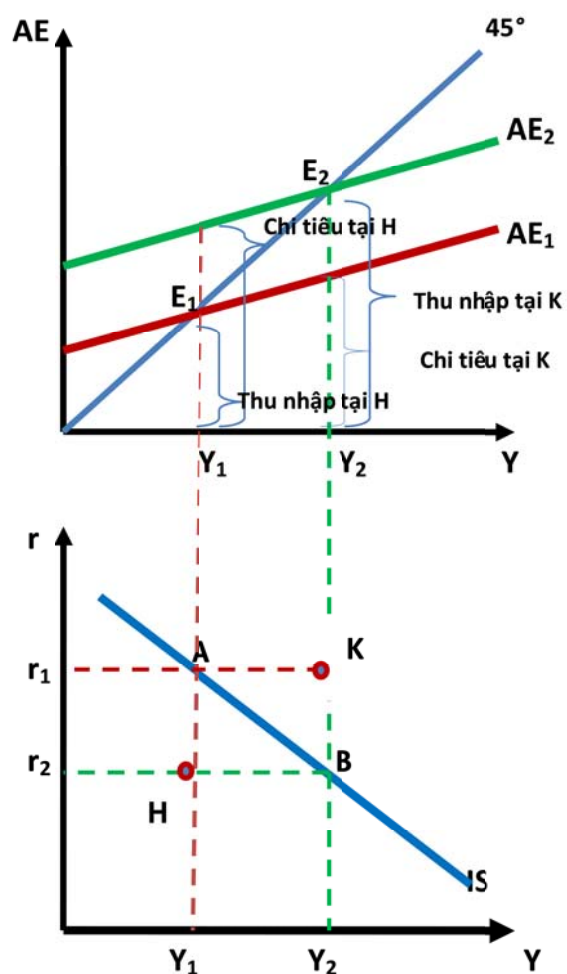
**Hình 5.1. Cách thiết lập đường IS**

### 5.1.2. Tính chất của đường IS

Từ cách thiết lập đường IS ở trên, ta thấy đường IS có một số tính chất như sau:

Thứ nhất, đường IS có hình dáng dốc xuống, nó cho biết sản lượng hay thu nhập cân bằng của nền kinh tế thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi (trong điều kiện cố định các yếu tố khác). Cụ thể, khi lãi suất tăng thì đầu tư giảm; đầu tư giảm làm tổng cầu giảm; tổng cầu giảm sẽ làm sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ giảm và ngược lại, khi lãi suất giảm, sản lượng cân bằng của nền kinh tế sẽ tăng.

Thứ hai, đường IS là tập hợp của tất cả các tổ hợp giữa lãi suất và thu nhập mà ở đó thị trường hàng hóa cân bằng. Vì vậy, mọi điểm nằm trên đường IS đều là những điểm mà tại đó thị trường hàng hoá cân bằng, như điểm A và B.



**Hình 5.2. Tính chất của đường IS**

Thứ ba, những điểm nằm ngoài đường IS cho biết thị trường hàng hóa bị mất cân bằng, như điểm H và K trên Hình 5.2. Những điểm nằm phía trên (bên phải) đường IS như điểm K cho biết thu nhập được xác định tại  $Y_2$ , chi tiêu được xác định trên đường  $AE_1$ , nên thu nhập lớn hơn chi tiêu, do đó trên thị trường hàng hóa có sự dư thừa hay tồn kho ngoài dự kiến. Những điểm nằm phía dưới (bên trái) đường IS như điểm H cho biết thu nhập được xác định tại  $Y_1$ , chi tiêu được xác định trên  $AE_2$ , nên thu nhập nhỏ hơn chi tiêu, do đó thị trường hàng hóa bị thiếu hụt ngoài dự kiến.

### 5.1.3. Phương trình và các yếu tố ảnh hưởng đến độ dốc của đường IS

#### *Phương trình đường IS*

Đường IS phản ánh những tổ hợp khác nhau về lãi suất và thu nhập mà ở đó thị trường hàng hoá cân bằng. Nó cho biết khi lãi suất trên thị trường tiền tệ thay đổi thì tương ứng thu nhập hay sản lượng trên thị trường hàng hoá phải thay đổi như thế nào để cho thị trường hàng hoá cân bằng. Do vậy phương trình của đường IS là một hàm của thu nhập theo lãi suất (hoặc ngược lại), tức là  $r = f(Y)$  hoặc  $Y = f(r)$  mà ở đó đảm bảo thị trường hàng hoá cân bằng. Do vậy, mọi điểm nằm trên đường IS đều thoả mãn phương trình:

$$AE = Y$$

Với giả định nền kinh tế đóng, ta có:

$$Y = C + I + G \quad (1)$$

Với tỷ lệ và đầu tư nhạy cảm với lãi suất, ta có:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_D = \bar{C} + MPC(1 - t) \cdot Y$$

$$I = \bar{I} - d \cdot r$$

$$G = \bar{G}$$

Vậy nên:  $Y = \bar{C} + MPC(1 - t) \cdot Y + \bar{I} - d \cdot r + \bar{G}$ .

Tiếp tục biến đổi phương trình trên, ta có phương trình đường IS thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập của nền kinh tế như sau:

$$r = \frac{\bar{A}}{d} - \frac{1}{d \cdot m'} \cdot Y$$

Trong đó:

$\bar{A}$  là các yếu tố tự định ( $\bar{A} = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G}$ ).

$d$  là hệ số phản ánh sự nhạy cảm của đầu tư đối với lãi suất

$m' = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)}$  là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng.

### ***Độ dốc đường IS***

Từ phương trình đường IS, ta có độ dốc của đường IS có giá trị là  $-\frac{1}{d.m'}$ .

Dấu “-” cho biết đường IS là đường dốc xuống thể hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thu nhập và lãi suất. Độ dốc của đường IS càng lớn thì với cùng một sự thay đổi của lãi suất, sản lượng cân bằng sẽ thay đổi ít hơn và ngược lại đường IS càng thoải thì với cùng một sự thay đổi tương ứng của lãi suất, sản lượng cân bằng sẽ thay đổi nhiều hơn.

Độ dốc của đường IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm của đầu tư với lãi suất ( $d$ ) và số nhân chi tiêu của nền kinh tế  $m'$ .

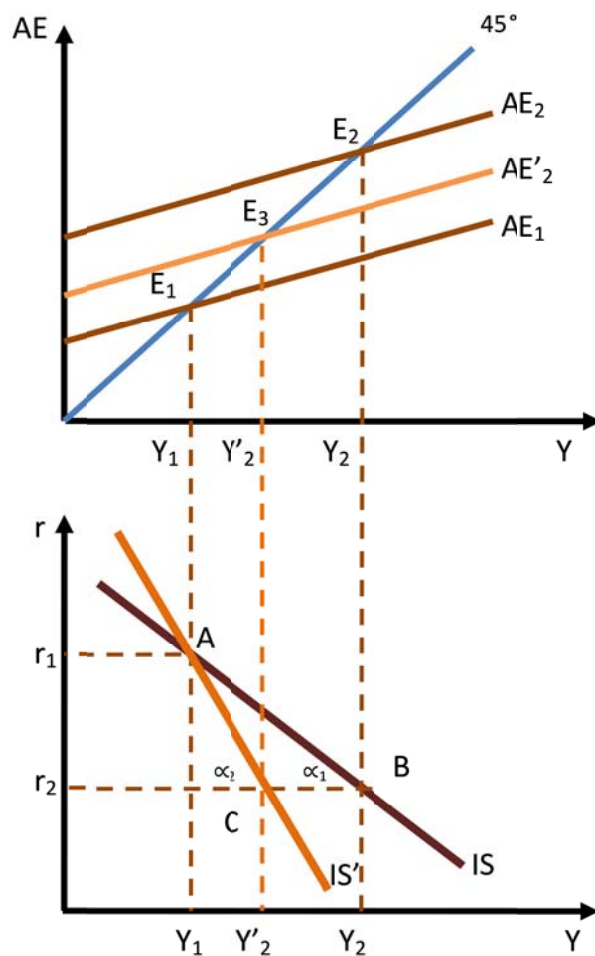
Thứ nhất, độ dốc của đường IS phụ thuộc vào mức độ nhạy cảm của đầu tư với lãi suất ( $d$ ). Các yếu tố khác không đổi, nếu đầu tư kém nhạy cảm hơn với lãi suất ( $d$  giảm) thì cùng với một mức thay đổi của lãi suất, đầu tư sẽ thay đổi ít hơn, dẫn đến tổng chi tiêu và sản lượng cân bằng thay đổi ít hơn tức là độ dốc của đường IS tăng. Ngược lại, nếu  $d$  tăng, cùng với một mức thay đổi của lãi suất, đầu tư sẽ thay đổi nhiều hơn, dẫn đến tổng cầu và sản lượng cân bằng thay đổi nhiều hơn và đường IS thoải hơn.

Hình 5.3 dưới đây minh họa cho độ dốc của đường IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm của đầu tư với lãi suất.

Ban đầu khi  $d$  chưa thay đổi, lãi suất trên thị trường giảm từ  $r_1$  xuống  $r_2$  thì đầu tư của nền kinh tế sẽ tăng từ  $I_1$  lên  $I_2$ , tổng chi tiêu tăng từ  $AE_1$  tới  $AE_2$  và sản lượng cân bằng lúc này tăng từ  $Y_1$  đến  $Y_2$ . Đường IS ban đầu đi qua hai điểm A và B.

Nhưng khi đầu tư kém nhạy cảm với lãi suất ( $d$  giảm), lãi suất trên thị trường giảm từ  $r_1$  xuống  $r_2$  thì đầu tư của nền kinh tế sẽ tăng lên ít hơn, từ  $I_1$  đến  $I'_2$  ( $I'_2 < I_2$ ). Khi đó, tổng chi tiêu của nền kinh tế cũng tăng lên ít hơn, từ  $AE_1$  tới  $AE'_2$  và sản lượng cân bằng của nền kinh tế cũng tăng lên ít hơn là từ  $Y_1$  đến  $Y'_2$  ( $Y'_2 < Y_2$ ). Đường IS mới bây giờ là đường IS' đi qua hai điểm A và C.

Đường IS' dốc hơn so với đường IS ban đầu ( $tg \alpha_2 > tg \alpha_1$ ).



**Hình 5.3. Minh họa độ dốc của đường IS**

Như vậy, với cùng một sự thay đổi của lãi suất, nếu đầu tư nhạy cảm hơn với lãi suất thì mức đầu tư của nền kinh tế sẽ thay đổi nhiều hơn. Khi đó, giá trị phản ánh độ dốc của đường IS sẽ nhỏ hơn và đường IS sẽ thoải hơn. Ngược lại, nếu đầu tư kém nhạy cảm với lãi suất thì mức đầu tư của nền kinh tế sẽ thay đổi ít hơn, giá trị phản ánh độ dốc của đường IS sẽ lớn hơn và đường IS sẽ dốc hơn.

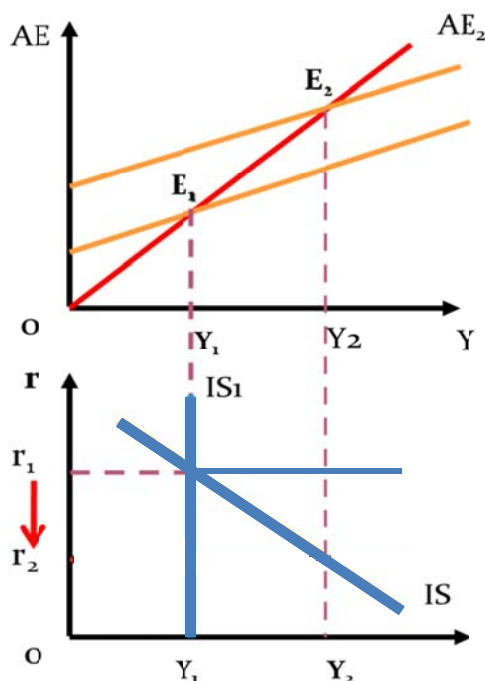
Hai trường hợp cực đoan của đường IS là đường IS thẳng đứng và đường IS nằm ngang (hình 5.4).

Khi đầu tư hoàn toàn không nhạy cảm (hoàn toàn không co giãn) với lãi suất, đường IS trở nên thẳng đứng (IS<sub>1</sub>). Đối với trường hợp này



việc giảm lãi suất từ  $r_1$  đến  $r_2$  sẽ không làm thay đổi mức đầu tư. Do vậy, cân bằng trên thị trường hàng hóa với cùng mức thu nhập  $Y_1$  tại  $r_1$  và  $r_2$ .

Khi đầu tư hoàn toàn nhạy cảm với lãi suất (hoàn toàn co giãn) với lãi suất đường IS nằm ngang ( $IS_2$ ). Đối với trường hợp này, chỉ cần một sự thay đổi rất nhỏ của lãi suất khiến đầu tư, tổng cầu và thu nhập tăng lên rất nhanh. Do vậy mặc dù  $r$  vẫn gần như không thay đổi (bằng  $r_1$ ) nhưng  $Y$  tăng nhanh từ  $Y_1$  đến  $Y_2$ .



**Hình 5.4. Minh họa các trường hợp cực đoan của đường IS**

Thứ hai, độ dốc của đường IS phụ thuộc vào số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng  $m'$ . Các yếu tố khác không đổi, nếu số nhân chi tiêu nhỏ hơn ( $m'$  giảm) thì cùng với một mức thay đổi của lãi suất, sản lượng cân bằng bây giờ sẽ thay đổi ít hơn, đường IS trở nên dốc hơn. Ngược lại, nếu số nhân chi tiêu lớn hơn ( $m'$  tăng) thì cùng với một mức thay đổi của lãi suất, sản lượng cân bằng sẽ thay đổi nhiều hơn, đường IS trở nên thoải hơn. Số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng lại phụ thuộc vào giá trị của tỷ lệ thuế ( $t$ ) và xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC). Bạn đọc tự suy ra ảnh hưởng của thuế ( $t$ ) và xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) đến độ dốc của đường IS.

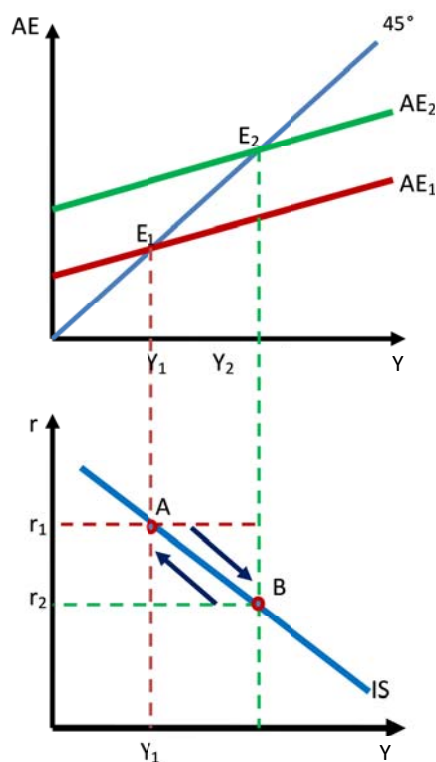
#### 5.1.4. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường IS

##### *Sự di chuyển trên đường IS*

Sự di chuyển của đường IS là sự trượt dọc từ một điểm này tới một điểm khác trên đường IS (đường IS không thay đổi vị trí) do sự thay đổi của yếu tố nội sinh trong mô hình.

Như đã phân tích ở trên, đường IS thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập, nó cho biết khi lãi suất thay đổi thì thu nhập cân bằng phải thay đổi như thế nào để thị trường hàng hoá cân bằng. Do vậy lãi suất là biến nội sinh trong mô hình này. Vì thế, khi lãi suất thay đổi sẽ dẫn đến sự di chuyển trên đường IS.

Đường IS được hình thành từ sự thay đổi của lãi suất trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Do đó, tác động của lãi suất làm thay đổi sản lượng cân bằng được thể hiện bằng sự trượt dọc hay di chuyển dọc theo đường IS.



**Hình 5.5: Minh họa sự di chuyển trên đường IS**

Hình 5.5 cho thấy có sự di chuyển trên đường IS khi lãi suất thay đổi. Cụ thể, khi lãi suất thay đổi, dẫn đến tổng chi tiêu thay đổi và thu nhập cân bằng cũng thay đổi theo.

Cụ thể, khi lãi suất giảm từ  $r_1$  xuống  $r_2$  gây ra sự trượt dọc từ điểm A tới điểm B trên đường IS và ngược lại, có sự trượt dọc từ điểm B tới điểm A do lãi suất của nền kinh tế tăng từ  $r_2$  lên  $r_1$ .

### ***Sự dịch chuyển của đường IS***

Sự dịch chuyển của đường IS là sự thay đổi vị trí của đường IS do sự thay đổi của các yếu tố ngoại sinh bên ngoài mô hình. Hay nói cách khác, khi các yếu tố khác ngoài lãi suất thay đổi khiến cho tổng chi tiêu thay đổi và thông qua mô hình số nhân khiến cho sản lượng hay thu nhập cân bằng thay đổi sẽ gây ra sự dịch chuyển sang phải hoặc sang trái của đường IS.

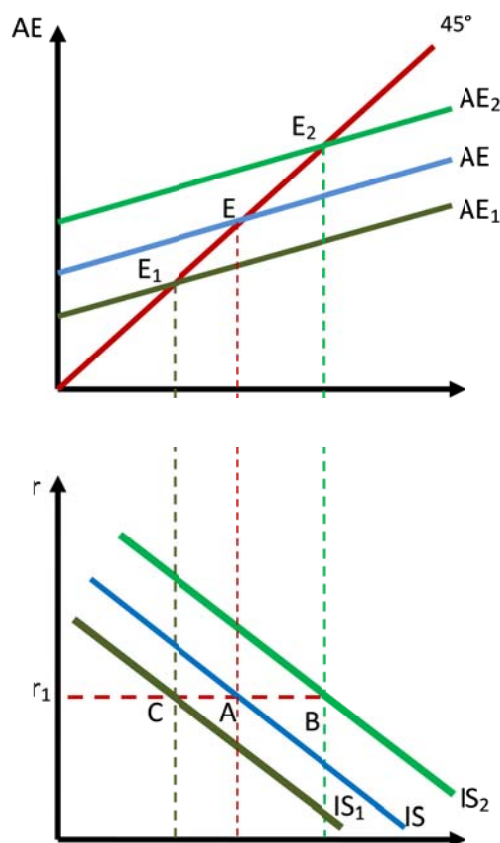
Có nhiều yếu tố ngoại lãi suất tác động dẫn đến sự thay đổi chi tiêu tự định của khu vực tư nhân như thay đổi hàm đầu tư, hàm tiêu dùng. Hay sự thay đổi của chi tiêu Chính phủ, của thuế cũng ảnh hưởng đến vị trí của đường IS.

Hình 5.6 minh họa cho sự dịch chuyển của đường IS do tác động của chính sách tài khóa - một trong những yếu tố ngoại lãi suất.

Giả sử ban đầu với mức lãi suất  $r_1$ , tổng cầu ở vị trí đường AD, nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng tại E với mức thu nhập cân bằng Y. Ta có điểm A ( $r_1, Y$ ) thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập mà tại đó thị trường hàng hóa có sự cân bằng, đường IS có xu hướng dốc xuống từ trái sang phải và đi qua điểm A.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng thông qua việc tăng chi tiêu G, giảm thuế tự định hay kết hợp cả hai công cụ này sẽ khiến cho tổng chi tiêu gia tăng, đường tổng chi tiêu dịch chuyển từ vị trí đường AE tới vị trí đường AE<sub>2</sub>. Lúc này, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm E<sub>2</sub> với mức thu nhập cân bằng Y<sub>2</sub>. Với mức lãi suất không thay đổi  $r_1$ , ta có điểm B ( $r_1, Y_2$ ) thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập mà tại đó thị trường hàng hóa cân bằng. Áp dụng cách xây dựng của đường IS ở trên, điểm B phải nằm trên đường IS, hay nói cách

khác, đường IS phải dịch chuyển từ vị trí ban đầu sang phải tới vị trí đường  $IS_2$  để đi qua điểm B.



**Hình 5.6. Minh họa sự dịch chuyển của đường IS do tác động của chính sách tài khóa**

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp thông qua việc giảm chi tiêu  $G$  hoặc/và tăng thuế tự định sẽ khiến cho tổng chi tiêu giảm, đường tổng chi tiêu dịch chuyển từ vị trí đường  $AE$  tới vị trí đường  $AE_1$ . Lúc này, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_1$  với mức thu nhập cân bằng  $Y_1$ . Với mức lãi suất không thay đổi  $r_1$ , ta có điểm  $C$  ( $r_1, Y_1$ ) thể hiện mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập mà tại đó thị trường hàng hóa cân bằng. Áp dụng cách dựng của đường IS ở trên, điểm  $C$  phải nằm trên đường IS, hay nói cách khác, đường IS phải dịch chuyển từ vị trí ban đầu sang trái tới vị trí đường  $IS_1$  và đi qua điểm  $C$ .

Như vậy, khi các yếu tố khác (ngoài lãi suất và các yếu tố ảnh hưởng đến độ dốc) thay đổi khiến cho tổng chi tiêu thay đổi và thu nhập thay đổi sẽ gây ra sự dịch chuyển song song của đường IS. Cụ thể, một sự thay đổi của các yếu tố khác ngoài lãi suất làm cho tổng chi tiêu và thu nhập của nền kinh tế gia tăng sẽ khiến đường IS dịch chuyển song song sang phải. Ngược lại, một sự thay đổi của các yếu tố khác ngoài lãi suất làm cho tổng chi tiêu và thu nhập của nền kinh tế giảm đi sẽ khiến đường IS dịch chuyển song song sang trái.

## 5.2. ĐƯỜNG LM

Đường LM là viết tắt của cụm từ tiếng anh Liquidity - Money hay Liquidity Preference - Money supply, trong đó Liquidity Preference thể hiện cho cầu tiền và Money supply thể hiện cho cung tiền. Thị trường tiền tệ đạt được cân bằng khi cầu tiền bằng với cung tiền. Vậy nên chúng ta sử dụng đường LM để thể hiện trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ.

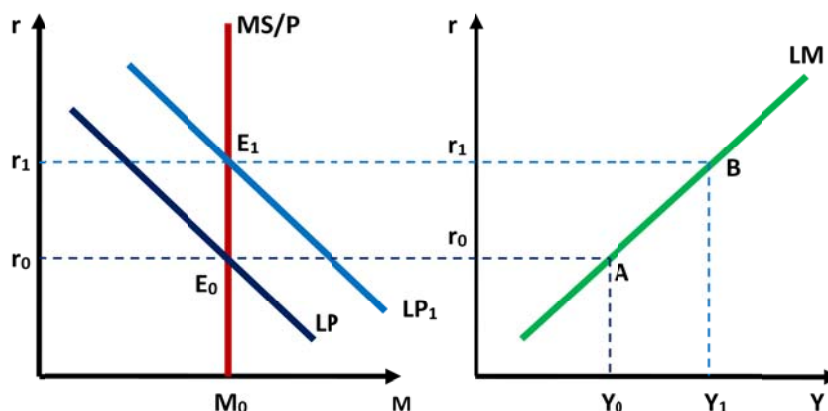
Đường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa thu nhập và lãi suất cân bằng đảm bảo thị trường tiền tệ cân bằng. Nó cho biết khi sản lượng hay thu nhập thay đổi thì lãi suất phải thay đổi như thế nào để thị trường tiền tệ cân bằng.

### 5.2.1. Thiết lập đường LM

Hình 5.7 thể hiện cách thiết lập đường LM. Giả định ban đầu mức cung tiền của nền kinh tế cố định tại  $M_0$ ; với mức thu nhập ở  $Y_0$ , đường cầu tiền là  $LP_0$ . Khi đó, thị trường tiền tệ cân bằng tại điểm  $E_0$  với lãi suất cân bằng là  $r_0$ . Ta xác định được điểm A ( $r_0, Y_0$ ) là tổ hợp giữa thu nhập và lãi suất cân bằng mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng.

Khi thu nhập của nền kinh tế thay đổi, cụ thể khi thu nhập tăng từ  $Y_0$  lên  $Y_1$  khiến cầu tiền gia tăng, đường cầu tiền dịch chuyển vị trí từ đường  $LP_0$  tới vị trí đường  $LP_1$ . Lúc này, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_1$  với mức lãi suất  $r_1$ . Trên đồ thị  $r$ - $Y$ , ta xác định được điểm B ( $r_1, Y_1$ ) là một tổ hợp giữa thu nhập và lãi suất cân bằng mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng.

Như vậy, ta có hai điểm A và B đều thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất cân bằng mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng. Do đó, nối hai điểm A, B và kéo dài, ta được đường LM.



**Hình 5.7. Cách thiết lập đường LM**

### 5.2.2. Tính chất của đường LM

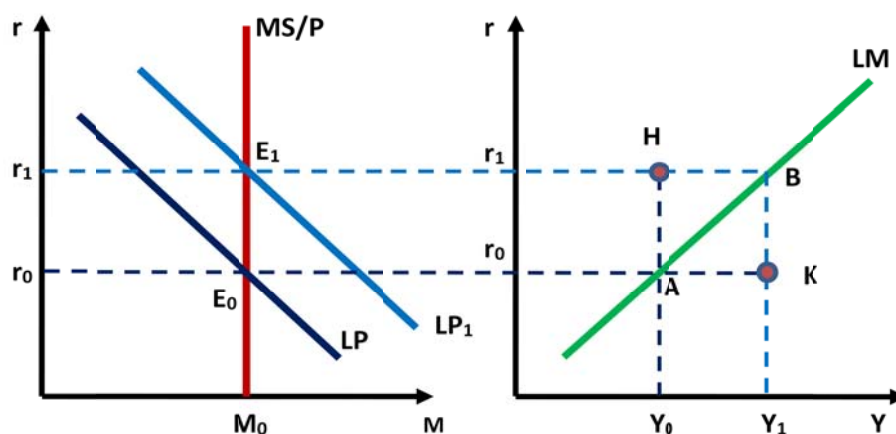
Từ cách thiết lập đường LM ở trên, có thể thấy đường LM có một số tính chất như sau:

Thứ nhất, đường LM có hình dáng dốc lên, nó cho biết mối quan hệ thuận chiều giữa thu nhập và lãi suất cân bằng (trong điều kiện cố định các yếu tố khác). Cụ thể, khi thu nhập tăng làm cầu về tiền tăng; cầu về tiền tăng làm lãi suất cân bằng của nền kinh tế sẽ tăng và ngược lại, khi thu nhập giảm làm cầu về tiền giảm và lãi suất cân bằng của nền kinh tế sẽ giảm.

Thứ hai, đường LM là tập hợp của tất cả các tổ hợp giữa thu nhập và lãi suất mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng. Vì vậy, mọi điểm nằm trên đường LM đều là những điểm mà tại đó thị trường tiền tệ cân bằng, như điểm A và B.

Thứ ba, những điểm nằm ngoài đường LM cho biết thị trường tiền tệ bị mất cân bằng, như điểm H và K trên hình 5.8. Những điểm nằm phía trên (bên trái) đường LM như điểm H cho biết tại mức lãi suất  $r_1$  lượng cung tiền được xác định tại  $E_1$ , lượng cầu tiền được xác định trên

đường LP. Do cung tiền lớn hơn cầu tiền nên thị trường tiền tệ dư cung tiền. Những điểm nằm phía dưới (bên phải) đường LM như điểm K cho biết tại mức lãi suất  $r_0$  lượng cung tiền được xác định tại  $E_0$ , lượng cầu tiền được xác định trên đường  $LP_1$ . Do cầu tiền lớn hơn cung tiền nên thị trường tiền tệ dư cầu tiền.



Hình 5.8. Tính chất của đường LM

### 5.2.3. Phương trình và các yếu tố ảnh hưởng đến độ dốc đường LM

#### *Phương trình đường LM*

Do đường LM phản ánh những tổ hợp khác nhau giữa thu nhập và lãi suất mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng nên phương trình đường LM có dạng  $Y = f(r)$  hoặc  $r = f(Y)$ . Các điểm nằm trên đường LM đều thoả mãn phương trình:

$$LP = \frac{MS}{P} \quad (2)$$

Vận dụng kiến thức đã có từ chương 4, biến đổi phương trình (2) ta có phương trình đường LM thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất của nền kinh tế như sau:

$$r = -\frac{MS}{h.P} + \frac{k}{h}.Y \quad (khi \quad LP = k.Y - h.r)$$

$$r = \frac{\overline{M}}{h} - \frac{MS}{h.P} + \frac{k}{h}.Y \text{ (khi } LP = \overline{M} + k.Y - h.r)$$

Trong đó:

MS là mức cung tiền của nền kinh tế.

P là chỉ số giá.

k là hệ số phản ánh sự nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập.

h là hệ số phản ánh sự nhạy cảm của cầu tiền đối với lãi suất.

### **Độ dốc đường LM**

Từ phương trình đường LM, ta có độ dốc của đường LM có giá trị là  $\left[+\frac{k}{h}\right]$ .

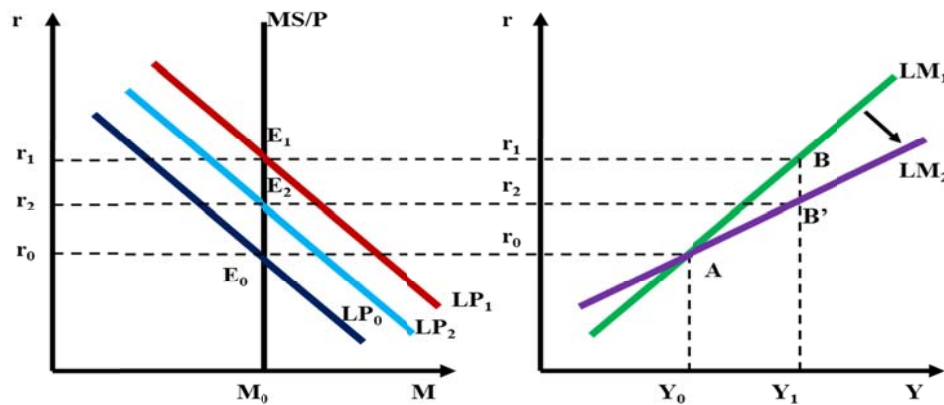
Dấu (+) cho biết đường LM có xu hướng dốc lên, lãi suất và thu nhập của nền kinh tế có mối quan hệ tỷ lệ thuận. Độ dốc của đường LM càng lớn thì với cùng một sự thay đổi của thu nhập, lãi suất cân bằng sẽ phải thay đổi nhiều hơn để cho thị trường tiền tệ cân bằng và ngược lại đường LM càng thoải thì với cùng một sự thay đổi tương ứng của thu nhập, lãi suất cân bằng sẽ thay đổi ít hơn.

Khi độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất (h) và độ nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập (k) thay đổi sẽ ảnh hưởng đến độ dốc của đường LM. Đường LM sẽ càng dốc khi giá trị độ dốc càng lớn nếu cầu tiền càng trở nên nhạy cảm hơn với thu nhập (k tăng) và/hoặc cầu tiền càng kém nhạy cảm hơn với lãi suất (h giảm). Ngược lại, đường LM sẽ càng thoải khi giá trị độ dốc càng nhỏ nếu cầu tiền càng kém nhạy cảm với thu nhập (k giảm) và/hoặc cầu tiền càng nhạy cảm hơn với lãi suất (h tăng).

Chẳng hạn như, khi cầu tiền kém nhạy cảm hơn với thu nhập (k giảm), với cùng một sự thay đổi của thu nhập, cầu tiền của nền kinh tế sẽ thay đổi ít hơn khiến lãi suất cân bằng thay đổi ít hơn, tức là đường LM sẽ thoải hơn. Ngược lại, nếu cầu tiền nhạy cảm hơn với thu nhập thì cầu tiền của nền kinh tế sẽ thay đổi nhiều hơn khiến lãi suất cân bằng thay đổi nhiều hơn hay đường LM trở nên dốc hơn.



Hình 5.9 dưới đây minh họa cho độ dốc của đường LM phụ thuộc vào độ nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập.

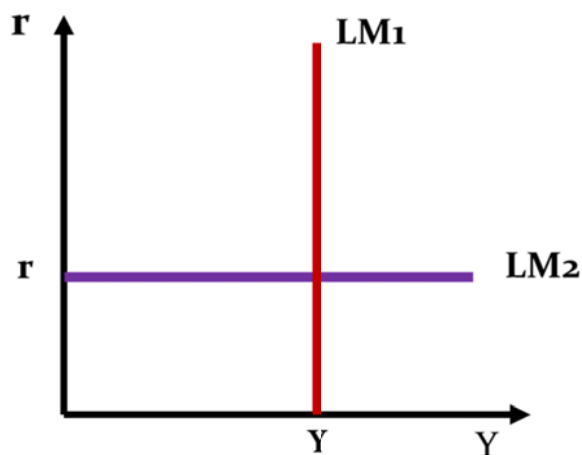


**Hình 5.9. Minh họa độ dốc của đường LM**

Ban đầu, nền kinh tế cân bằng tại  $E_0$  với mức lãi suất  $r_0$  và mức thu nhập  $Y_0$ , đường LM ở vị trí đường  $LM_1$ . Khi thu nhập của nền kinh tế tăng từ  $Y_0$  lên  $Y_1$ , nhưng do cầu tiền kém nhạy cảm hơn với thu nhập (k giảm) nên với mức thu nhập mới  $Y_1$ , đường cầu tiền dịch chuyển từ vị trí đường  $LP_0$  tới vị trí đường  $LP_2$ . Thị trường tiền tệ cân bằng ở điểm  $E_2$  với mức lãi suất cân bằng là  $r_2$ . Từ đó, ta xác định được điểm  $B'(i_2, Y_1)$  là một tổ hợp giữa thu nhập và lãi suất cân bằng mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng nên đường LM phải đi qua điểm  $B'$ . Lúc này, đường LM ở vị trí đường  $LM_2$ , thoải hơn so với đường  $LM_1$  ban đầu.

Hai trường hợp cực đoan về độ dốc của đường LM xuất hiện khi (i) cầu tiền hoàn toàn không nhạy cảm (không co giãn) với lãi suất ( $LM_1$ ) và (ii) cầu tiền hoàn toàn nhạy cảm (co giãn rất mạnh) với lãi suất ( $LM_2$ ) hình 5.10.

Đường LM thẳng đứng, trường hợp cổ điển ( $LM_1$ ): Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng mọi người giữ tiền đơn thuần để giao dịch, do đó cầu tiền chỉ phụ thuộc vào mức giao dịch chứ không phụ thuộc vào lãi suất, mà mức giao dịch này được coi là phụ thuộc chặt chẽ vào mức thu nhập.



**Hình 5.10. Hai trường hợp cực đoan của đường LM**

Một thái cực khác là khi sự nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất trở nên cực kỳ lớn, tiến gần đến vô cùng đường LM nằm ngang. Keynes gọi trường hợp này là bẫy thanh khoản ( $LM_2$ ).

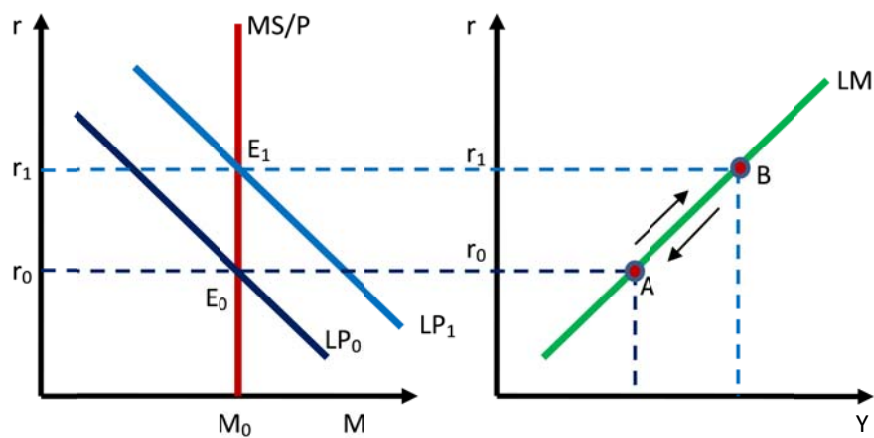
#### **5.2.4. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường LM**

##### ***Sự di chuyển trên đường LM***

Sự di chuyển của đường LM là sự trượt dọc từ một điểm này tới một điểm khác trên đường LM (đường LM không thay đổi vị trí) do sự thay đổi của yếu tố nội sinh trong mô hình.

Đường LM thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất cân bằng, cho biết khi thu nhập thay đổi thì lãi suất tương ứng phải thay đổi như thế nào để giữ cho thị trường tiền tệ cân bằng. Do vậy và thu nhập là yếu tố nội sinh trong mô hình gây ra sự di chuyển trên đường LM.

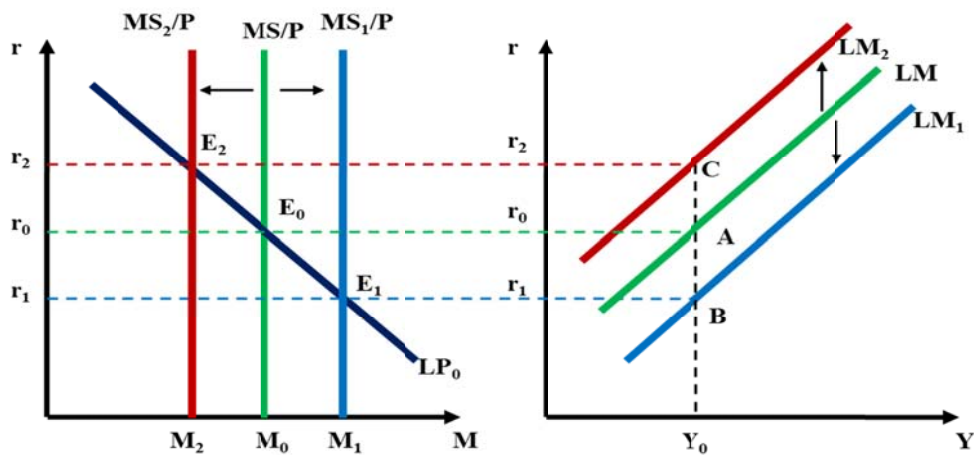
Hình 5.11 minh họa sự di chuyển trên đường LM khi thu nhập thay đổi. Cụ thể, khi thu nhập tăng từ  $Y_0$  lên  $Y_1$  khiến cho cầu tiền tăng. Với mức cung tiền cho trước, lãi suất của nền kinh tế sẽ tăng từ  $r_0$  lên  $r_1$  và gây ra sự trượt dọc từ điểm A tới điểm B trên đường LM và ngược lại, có sự trượt dọc từ điểm B tới điểm A do thu nhập của nền kinh tế giảm từ  $Y_1$  xuống  $Y_0$ .



**Hình 5.11. Minh họa sự di chuyển của đường LM**

### ***Sự dịch chuyển của đường LM***

Khi các yếu tố ngoại sinh là các biến số khác ngoài thu nhập thay đổi sẽ gây ra sự dịch chuyển lên trên hoặc xuống dưới của đường LM. Cụ thể là khi các yếu tố tác động khiến cung tiền thực tế thay đổi sẽ khiến cho đường LM dịch chuyển. Hay khi NHTƯ thực hiện chính sách tiền tệ thông qua việc điều tiết mức cung tiền sẽ khiến cho đường LM dịch chuyển. Điều này được minh họa ở Hình 5.12 dưới đây:



**Hình 5.12. Sự dịch chuyển của đường LM do tác động của chính sách tiền tệ**

Giả sử ban đầu, cung tiền của nền kinh tế là  $M_0$  và thị trường tiền tệ cân bằng ở  $E_0$  với mức lãi suất cân bằng  $r_0$ . Với mức thu nhập  $Y_0$ , ta có điểm A ( $r_0, Y_0$ ) thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất mà tại đó thị trường tiền tệ có sự cân bằng, đường LM có xu hướng dốc lên từ trái sang phải và đi qua điểm A.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng thông qua việc tăng cung tiền trong nền kinh tế, đường cung tiền dịch chuyển từ vị trí ban đầu MS sang phải tới vị trí đường  $MS_1$ . Lúc này, thị trường tiền tệ đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_1$  với mức lãi suất cân bằng  $r_1$ . Với mức thu nhập không thay đổi  $Y_0$ , ta có điểm B ( $r_1, Y_0$ ) thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất mà tại đó thị trường tiền tệ cân bằng. Áp dụng cách xây dựng của đường LM ở trên, điểm B phải nằm trên đường LM, hay nói cách khác, đường LM phải dịch chuyển song song từ vị trí ban đầu xuống dưới tới vị trí đường  $LM_1$  để đi qua điểm B.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ thu hẹp thông qua việc giảm cung tiền trong nền kinh tế, đường cung tiền dịch chuyển từ vị trí ban đầu MS sang trái tới vị trí đường  $MS_2$ . Lúc này, thị trường tiền tệ đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_2$  với mức lãi suất cân bằng  $r_2$ . Với mức thu nhập không thay đổi  $Y_0$ , ta có điểm C ( $r_2, Y_0$ ) thể hiện mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất mà tại đó thị trường tiền tệ cân bằng. Áp dụng cách xây dựng của đường LM ở trên, điểm C phải nằm trên đường LM, hay nói cách khác, đường LM phải dịch chuyển song song từ vị trí ban đầu lên trên tới vị trí đường  $LM_2$  để đi qua điểm C.

Như vậy, khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ để can thiệp vào nền kinh tế thông qua việc thay đổi cung tiền sẽ gây ra sự dịch chuyển của đường LM. Cụ thể, khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng sẽ khiến đường LM dịch chuyển xuống dưới và ngược lại khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ thu hẹp sẽ khiến cho đường LM dịch chuyển lên trên.

### 5.3. MÔ HÌNH IS-LM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

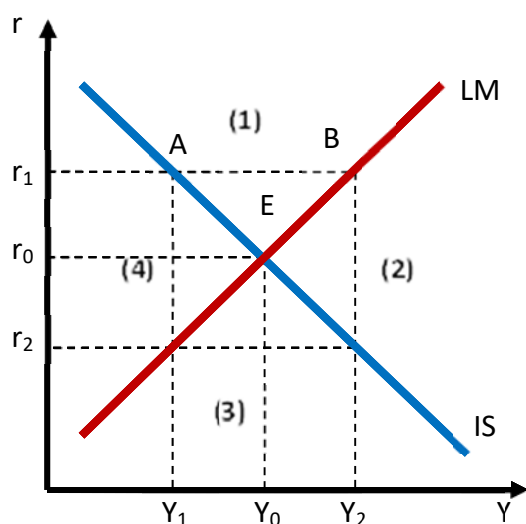
#### 5.3.1. Mô hình IS-LM cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường hàng hoá và tiền tệ

Đường IS phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường hàng hóa với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập. Đường LM là tập hợp của các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập mà ở đó thị trường tiền tệ cân bằng. Kết hợp đường IS và đường LM ta được mô hình IS-LM phản ánh trạng thái cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.

Hình 5.13 cho biết tại giao điểm giữa hai đường IS và LM là điểm E ( $r_0, Y_0$ ) xác định trạng thái cân bằng đồng thời của cả hai thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ với  $r_0$  là lãi suất cân bằng chung và  $Y_0$  là thu nhập cân bằng chung.

Khi có phương trình của đường IS và phương trình của đường LM, ta có thể xác định  $r_0$  và  $Y_0$  bằng cách giải hệ phương trình là hai phương trình của hai đường IS và LM:

$$\begin{cases} Y = C + I + G \\ LP = MS \end{cases} \quad \text{hay} \quad \begin{cases} r = \frac{\bar{A}}{d} - \frac{1}{d \cdot m'} \cdot Y \\ r = -\frac{MS}{h \cdot P} + \frac{k}{h} \cdot Y \end{cases}$$



Hình 5.13. Mô hình IS-LM

Khi có một cú sốc nào đó xảy ra với thị trường hàng hoá và/hoặc với thị trường tiền tệ khiến cho mức lãi suất thực tế khác  $r_0$ , mức thu nhập thực tế khác  $Y_0$  và ít nhất 1 thị trường bị mất cân bằng, nền kinh tế sẽ có sự tự điều chỉnh để đạt tới trạng thái cân bằng chung trên cả hai thị trường. Hình 5.13 minh họa các trường hợp mà ở đó nền kinh tế bị mất cân bằng trên ít nhất một thị trường.

Giả sử có một cú sốc xảy ra đối với thị trường tiền tệ khiến cho thị trường tiền tệ bị mất cân bằng và bị dư cung tiền, thể hiện bằng điểm A trên hình vẽ. Tại điểm A, ta có thể thấy thị trường hàng hóa cân bằng nhưng thị trường tiền tệ dư cung tiền. Do tình trạng dư cung tiền xảy ra nên lãi suất sẽ có xu hướng giảm để chống lại sự dư cung tiền. Khi lãi suất giảm xuống lại kích thích sự gia tăng của đầu tư, tổng chi tiêu và thu nhập cân bằng. Do vậy, nền kinh tế dần có sự điều chỉnh thể hiện bằng sự dịch chuyển từ điểm A về điểm cân bằng chung E, lãi suất giảm, sản lượng hay thu nhập tăng.

Tương tự như vậy, nếu thị trường hàng hóa bị mất cân bằng, cụ thể là dư thừa ngoài dự kiến (thể hiện ở điểm B trên hình vẽ), các doanh nghiệp sẽ có xu hướng giảm sản lượng, kéo theo đó là cầu tiền và lãi suất có xu hướng giảm theo, nền kinh tế dần di chuyển từ điểm B về điểm cân bằng E.

Với lập luận tương tự, ta có thể mô tả trạng thái của nền kinh tế tương ứng tại các góc phần tư tạo bởi hai đường IS, LM lần lượt được ký hiệu là (1), (2), (3) và (4) trên hình 5.13. Các điểm nằm trong góc phần tư thứ 1 cho biết thị trường hàng hóa dư thừa ngoài dự kiến, thị trường tiền tệ dư cung tiền và ngược lại, các điểm nằm trong góc phần tư thứ 3 cho biết thị trường hàng hóa thiếu hụt ngoài dự kiến, thị trường tiền tệ dư cầu tiền. Các điểm nằm trong góc phần tư 2 cho biết thị trường hàng hóa dư thừa ngoài dự kiến, thị trường tiền tệ dư cầu tiền và các điểm nằm trong góc phần tư thứ 4 cho biết thị trường hàng hóa thiếu hụt ngoài dự kiến, thị trường tiền tệ dư cung tiền. Trong mỗi trường hợp này nền kinh tế cũng sẽ đều có sự tự điều chỉnh để đạt tới trạng thái cân bằng chung (tại điểm E).

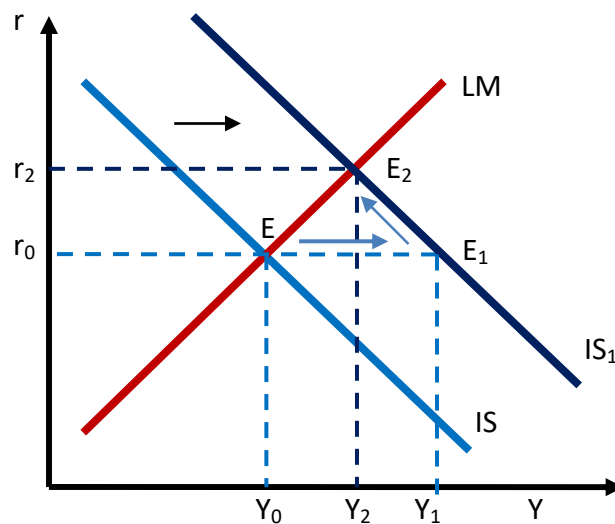
Phân tiếp theo, chúng ta sẽ sử dụng mô hình IS-LM để mô tả tác động riêng rẽ và phối hợp của các chính sách kinh tế vĩ mô.

### 5.3.2. Tác động của chính sách tài khoá

#### *Tác động của chính sách tài khoá mở rộng*

Như đã đề cập ở chương 3, chính sách tài khoá mở rộng thường được sử dụng để giúp thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng quốc gia hay thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng một trong những điểm hạn chế của chính sách tài khoá là việc tăng chi tiêu của Chính phủ quá mức có thể gây ra hiệu ứng thoái lui đối với đầu tư tư nhân, làm cho hiệu quả của chính sách bị giảm sút.

Hình 5.14 minh họa tác động của chính sách tài khoá mở rộng tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.14. Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trên mô hình IS-LM**

Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại  $E$  với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường  $IS$  và đường  $LM$ .

Giả định mức thu nhập  $Y_0$  mà nền kinh tế đạt được là rất thấp, hay nền kinh tế đang ở trong tình trạng suy thoái. Khi đó, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Chính phủ sử dụng chính sách tài khoá mở rộng thông qua việc tăng chi tiêu  $G$  và/hoặc giảm thuế  $T$  khiến cho tổng chi tiêu và sản lượng tăng  $Y_0$  lên  $Y_1$  theo mô hình số nhân (thể hiện bằng sự di chuyển từ điểm  $E$  đến điểm  $E_1$  trên hình vẽ). Nhưng vì thu nhập tăng kéo theo sự gia tăng của cầu tiền và làm cho mặt bằng lãi suất cũng tăng theo.

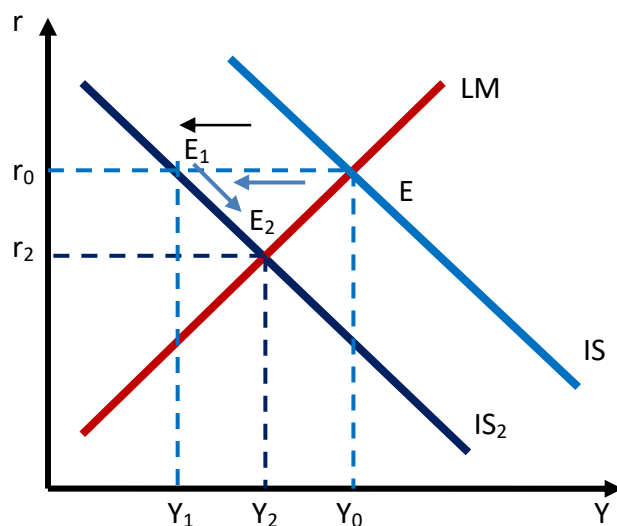
Lãi suất tăng đến lượt nó lại làm giảm đầu tư tư nhân, giảm tổng chi tiêu và sản lượng (thể hiện bằng sự di chuyển từ điểm  $E_1$  đến điểm  $E_2$  trên hình vẽ). Đây chính là hiệu ứng thoái lui đầu tư tư nhân. Kết quả cuối cùng, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_2$  với mức lãi suất cân bằng mới  $r_2$  và mức thu nhập cân bằng mới  $Y_2$ .

Như vậy, hiệu ứng thoái lui đầu tư tư nhân xảy ra làm giảm, thậm chí triệt tiêu hiệu quả của chính sách tài khoá trong trường hợp đầu tư là rất nhạy cảm với lãi suất (xem thêm hộp 5.1).

### ***Tác động của chính sách tài khoá thu hẹp***

Chính sách tài khoá thu hẹp thường được sử dụng để kìm hãm sự gia tăng quá mức của tổng cầu và tình trạng tăng trưởng quá nóng của nền kinh tế. Nhưng cũng tương tự như việc sử dụng chính sách tài khoá mở rộng, việc sử dụng chính sách tài khoá thu hẹp, một mặt làm giảm tổng chi tiêu và thu nhập của nền kinh tế, mặt khác làm giảm cầu tiền và lãi suất. Và lãi suất giảm, đến lượt nó lại kích thích sự gia tăng đầu tư, tổng chi tiêu và thu nhập, làm giảm hiệu quả kìm hãm tăng trưởng nóng của chính sách tài khoá thu hẹp.

Hình 5.15 minh họa tác động của chính sách tài khoá thu hẹp tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.15. Tác động của chính sách tài khoá thu hẹp trên mô hình IS-LM**



Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$ . Tại đây, nền kinh tế tăng trưởng quá nóng do tổng cầu đang ở mức quá cao.

Giả sử mục tiêu của Chính phủ bây giờ là kiềm hãm sự tăng trưởng quá nóng của nền kinh tế. Chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp thông qua việc giảm chi tiêu G và/hoặc tăng thuế T khiến cho tổng chi tiêu giảm, làm dịch chuyển đường IS sang trái tới vị trí đường  $IS_2$ . Khi lãi suất chưa điều chỉnh, tình trạng tăng trưởng nóng có thể nhanh chóng được kiềm hãm và sản lượng giảm nhanh chóng từ  $Y_0$  xuống  $Y_1$ . Nhưng do sản lượng giảm làm giảm nhu cầu về tiền, khiến lãi suất cũng có xu hướng giảm theo. Lãi suất giảm lại khiến đầu tư, tổng chi tiêu và thu nhập tăng lên. Vậy nên cuối cùng nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_2$ , xác định mức lãi suất cân bằng mới  $r_2 < r_0$  và mức thu nhập cân bằng mới  $Y_2 < Y_0$ .

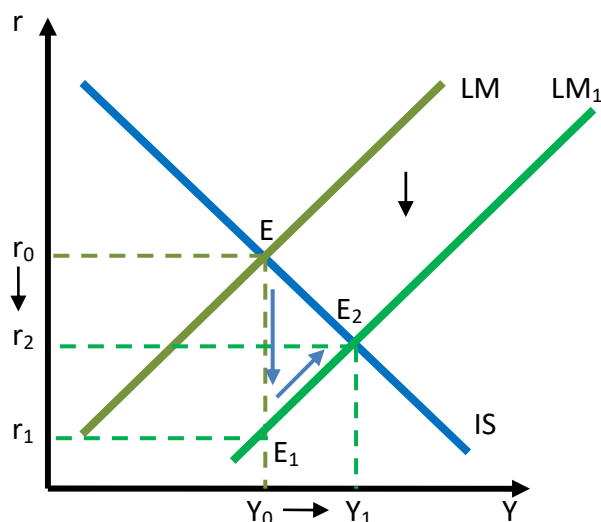
Như vậy, trong ngắn hạn chính sách tài khóa thu hẹp có thể đạt được mục tiêu là ngăn chặn được đà tăng trưởng nóng của nền kinh tế thông qua giảm tổng cầu một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, dài hạn hơn, việc giảm lãi suất lại sẽ kích thích đầu tư, làm cho tổng cầu và sản lượng tăng trở lại.

### **5.3.3. Tác động của chính sách tiền tệ**

#### ***Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng***

Như đã tìm hiểu trong chương 4, việc thực thi chính sách tiền tệ thông qua điều tiết cung tiền của NHTU có thể giúp kiểm soát mặt bằng lãi suất, kiểm soát lạm phát và giúp đưa nền kinh tế ra khỏi giai đoạn suy thoái. Thường thì chính sách tiền tệ mở rộng được sử dụng nhằm mục tiêu hạ lãi suất và thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế.

Hình 5.16 minh họa tác động của chính sách tiền tệ mở rộng tới lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.16. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng trên mô hình IS-LM**

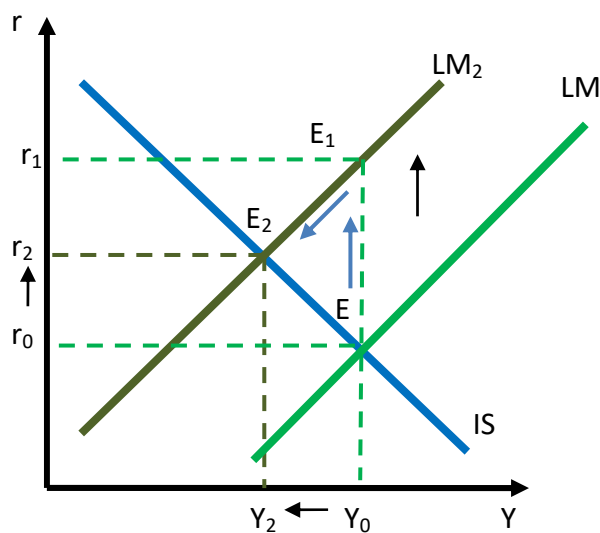
Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường IS và đường LM.

Và giả định rằng lúc này nền kinh tế đang bị suy thoái, Chính phủ có thể sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng thông qua việc tăng cung tiền trong nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LM xuống dưới tới vị trí đường  $LM_1$ . Khi thu nhập chưa thay đổi, lãi suất sẽ giảm từ  $r_0$  xuống  $r_1$ . Nhưng lãi suất giảm kích thích đầu tư và tăng thu nhập của nền kinh tế. Thu nhập tăng đến lượt nó lại làm tăng cầu tiền và lãi suất. Do vậy, cuối cùng nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_2$ , xác định mức lãi suất cân bằng mới  $r_2 < r_0$  và mức thu nhập cân bằng mới  $Y_1 > Y_0$ . Nếu mục tiêu của Chính phủ là hạ lãi suất và kích thích thu nhập tăng lên thì mục tiêu này có thể đạt được thông qua việc sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng.

Tuy nhiên, có thể thấy nếu mục tiêu của Chính phủ chỉ là kiểm soát lãi suất mà không gây biến động về thu nhập hoặc kích thích sự gia tăng của thu nhập mà không gây ra biến động của lãi suất thì các mục tiêu này có thể không đạt được.

### ***Tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp***

Thông thường, chính sách tiền tệ thu hẹp được sử dụng để tăng lãi suất và kiềm chế lạm phát đang tăng cao. Hình 5.17 minh họa tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.17. Tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp trên mô hình IS-LM**

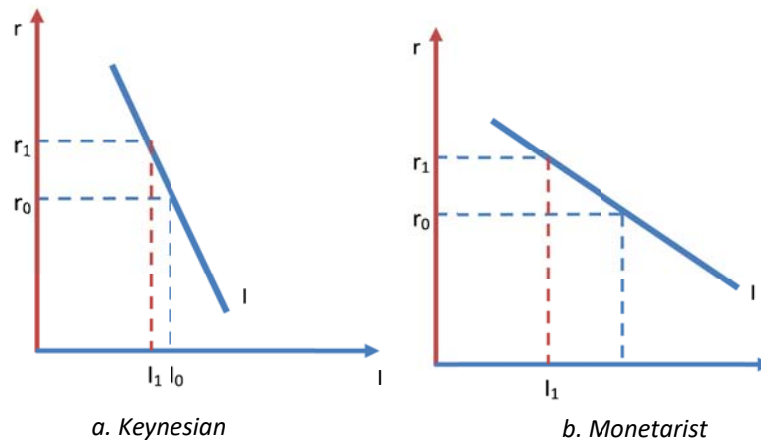
Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường IS và đường LM.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng thông qua việc giảm cung tiền trong nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LM lên trên tới vị trí đường LM<sub>2</sub>. Ban đầu khi sản lượng chưa điều chỉnh, lãi suất sẽ tăng từ  $r_0$  đến  $r_1$ . Nhưng khi lãi suất tăng lại làm giảm tổng cầu và thu nhập của nền kinh tế. Thu nhập giảm lại khiến cầu tiền và lãi suất giảm. Cuối cùng nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm E<sub>2</sub>, xác định mức lãi suất cân bằng mới  $r_2 > r_0$  và mức thu nhập cân bằng mới  $Y_2 < Y_0$ .

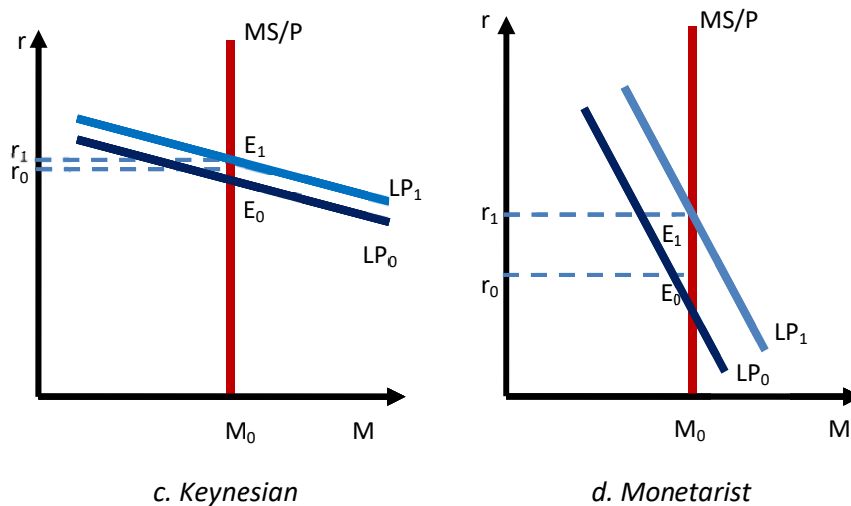
Như vậy, kết quả của chính sách tiền thu hẹp là làm tăng lãi suất và giảm thu nhập của nền kinh tế. Nếu mục tiêu của Chính phủ chỉ là tăng lãi suất mà không gây ra biến động về thu nhập thì mục tiêu này có thể không đạt được bằng việc sử dụng chính sách tiền tệ thu hẹp.

**Hộp 5.1. Hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ  
theo quan điểm của trường phái Keynes (Keynesian)  
và trường phái tiền tệ (Monetarist)**

Theo quan điểm của trường phái Keynes, đầu tư rất kém nhạy cảm với lãi suất (d rất nhỏ, đường đầu tư theo lãi suất là một đường rất dốc), trong khi theo quan điểm của Monetarist, đầu tư là rất nhạy cảm với lãi suất (d rất lớn, đường đầu tư theo lãi suất là một đường rất thoải).



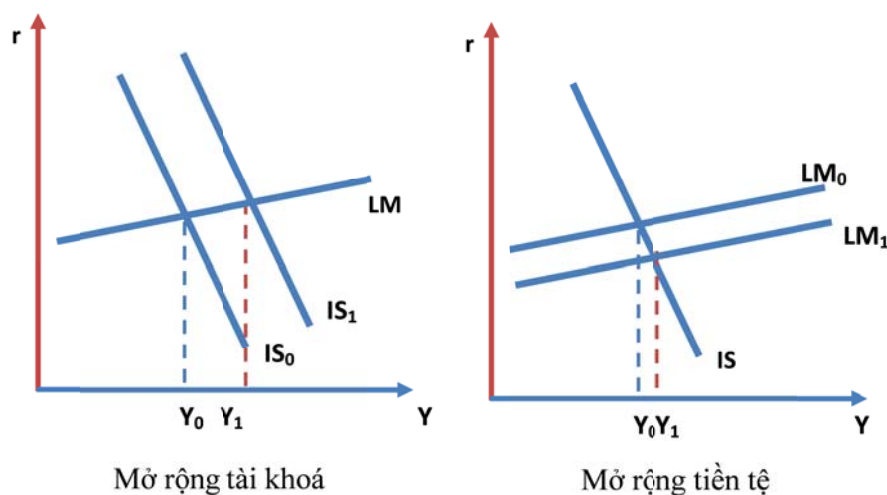
**Hình 5.18. Quan điểm của Keynesian và Monetarist về nhạy cảm của đầu tư với lãi suất**



**Hình 5.19. Quan điểm của Keynesian và Monetarist về nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất**

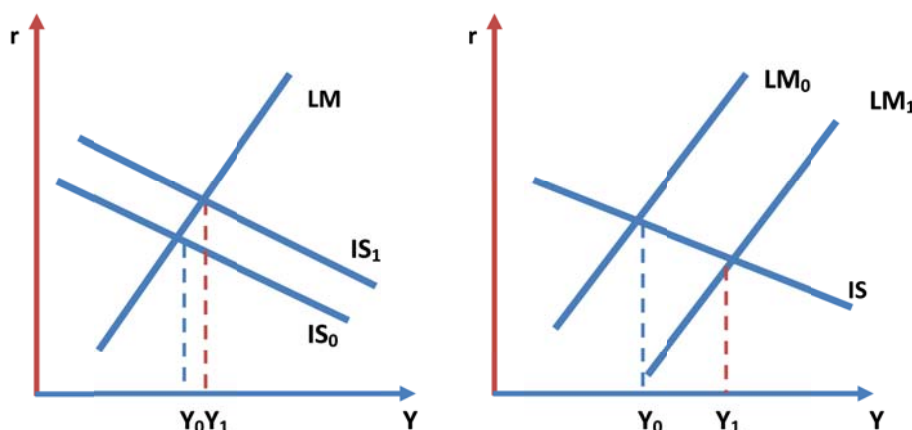
Keynesian cho rằng cầu tiền là rất nhạy cảm theo lãi suất ( $h$  rất lớn, đường cầu tiền theo lãi suất là một đường rất thoải), do vậy một sự thay đổi của cầu tiền khiến cho lãi suất thay đổi rất nhỏ trong khi Monetarist cho rằng cầu tiền rất kém nhạy cảm theo lãi suất ( $h$  rất nhỏ, đường cầu tiền theo lãi suất là một đường rất dốc), do vậy một sự thay đổi của cầu tiền khiến cho lãi suất thay đổi rất lớn.

Từ những quan điểm về sự nhạy cảm của đầu tư theo lãi suất và cầu tiền theo lãi suất, có thể thấy rằng theo Keynesian, đường LM là rất thoải trong khi đường IS là rất dốc, do vậy việc thực hiện chính sách tài khoá mở rộng có hiệu quả giúp kích thích sự gia tăng của sản lượng trong khi chính sách tiền tệ là không mấy tác dụng. Nhìn vào đồ thị dưới đây, có thể thấy, khi thực hiện chính sách tài khoá mở rộng, sản lượng sẽ tăng lên rất nhanh, trong khi sản lượng lại tăng lên rất ít khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng. Bởi theo Keynesian, do cầu tiền là rất nhạy cảm với lãi suất nên một sự gia tăng lớn của cầu tiền do thu nhập tăng mới chỉ khiến lãi suất tăng lên rất nhỏ. Do vậy, hiệu ứng thoái lui đầu tư tư nhân là ít khi xảy ra cho thấy hiệu quả rất lớn của chính sách tài khoá trong kích thích tăng trưởng sản lượng khi nền kinh tế suy thoái. Trong khi đó, đầu tư lại kém nhạy cảm với lãi suất nên dù có mở rộng cung tiền để giảm lãi suất cũng không có nhiều tác động kích thích đầu tư và sản lượng của nền kinh tế. Nói cách khác, chính sách tiền tệ không phát huy được tác dụng kích thích tăng trưởng sản lượng trong điều kiện nền kinh tế suy thoái.



**Hình 5.20. Quan điểm của trường phái Keynes về hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (chính sách tài khoá có hiệu quả còn chính sách tiền tệ kém hiệu quả)**

Ngược lại, theo Monetarist, đường LM là rất dốc trong khi đường IS là rất thoải, do vậy trong điều kiện suy thoái, việc thực hiện chính sách tài khoá mở rộng không có hiệu quả kích thích sản lượng gia tăng trong khi chính sách tiền tệ lại phát huy tác dụng rất tốt để thúc đẩy tăng trưởng.



**Hình 5.21. Quan điểm của trường phái Monetarist về hiệu quả của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ (chính sách tiền tệ có hiệu quả còn chính sách tài khoá kém hiệu quả)**

Nhìn vào đồ thị hình 5.21, có thể thấy, khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, sản lượng sẽ tăng lên rất nhanh, trong khi sản lượng lại tăng lên rất ít khi thực hiện chính sách tài khoá mở rộng. Bởi theo quan điểm của Monetarist, đầu tư là rất nhạy cảm với lãi suất nên khi mở rộng cung tiền để giảm lãi suất sẽ có tác động kích thích đầu tư và tổng cầu tăng lên nhanh chóng. Từ đó, sản lượng của nền kinh tế sẽ tăng nhanh. Trái lại, chính sách tài khoá không có hiệu quả bởi khi tăng chi tiêu Chính phủ sẽ gây ra hiệu ứng thoái lui đầu tư với quy mô lớn. Lí do là vì theo Monetarist, cầu tiền kém nhạy cảm với lãi suất; việc mở rộng tài khoá khiến thu nhập và cầu tiền tăng lên kéo theo lãi suất tăng lên nhanh chóng gây ra hiện tượng tháo lui của đầu tư tư nhân. Quy mô tháo lui đầu tư là lớn làm cho chính sách tài khoá bị mất tác dụng.

*Nguồn: Nhóm tác giả biên soạn*

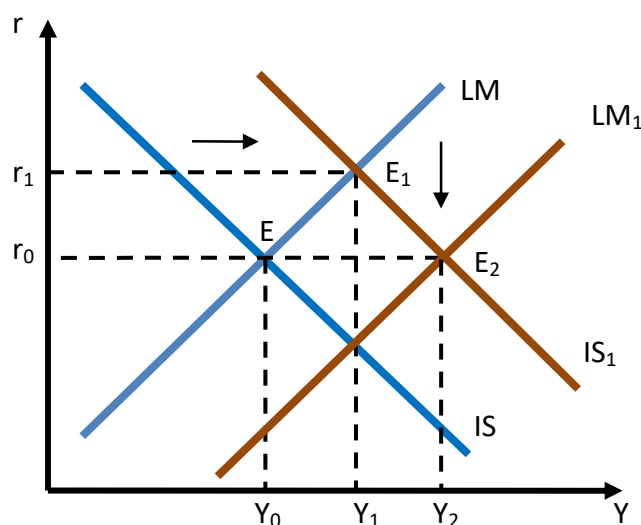
#### **5.3.4. Sự phối hợp giữa chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ**

Như đã phân tích ở trên, việc sử dụng riêng rẽ các chính sách tài khoá và tiền tệ có thể khiến hiệu quả chính sách không đạt được như mong muốn. Và trong nhiều tình huống, các mục tiêu chính sách mà Chính phủ hướng đến có thể không đạt được. Do vậy để khắc phục những hạn chế này, một gợi ý là Chính phủ có thể phối hợp sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô.

Về mặt lý thuyết, có thể xây dựng thành các cặp chính sách có cùng mục tiêu như sau:

#### ***Tác động của chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng***

Như đã phân tích ở trên, việc sử dụng chính sách tài khoá mở rộng có thể gây ra hiệu ứng thoái lui đối với đầu tư tư nhân, do vậy nó làm giảm hiệu quả kích thích gia tăng thu nhập của việc thực hiện chính sách tài khoá mở rộng. Tuy nhiên, việc sử dụng kết hợp giữa chính sách tài khoá mở rộng với chính sách tiền tệ mở rộng thông qua việc gia tăng cung tiền nhằm đáp ứng nhu cầu về tiền tăng lên khi thu nhập tăng sẽ giúp ổn định được mặt bằng lãi suất và tránh được hiện tượng thoái lui đầu tư. Từ đó, sản lượng sẽ được kích thích gia tăng nhanh chóng hơn. Hình 5.22 minh họa tác động của việc kết hợp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.22. Tác động của chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng trên mô hình IS-LM**

Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường IS và đường LM.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng thông qua việc tăng chi tiêu G và/hoặc giảm thuế T khiến cho tổng cầu tăng, làm dịch chuyển đường IS sang phải tới vị trí đường  $IS_1$ . Nếu không sử dụng kết hợp với chính sách tiền tệ mở rộng thì việc mở rộng tài khoá sẽ gây ra hiện tượng thoái lui đầu tư, khiến lãi suất tăng lên  $r_1$  và thu nhập chỉ tăng lên đến  $Y_1$ .

Tuy nhiên, khi Chính phủ sử dụng phối hợp với chính sách tiền tệ mở rộng thông qua việc tăng cung tiền trong nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LM xuống dưới tới vị trí đường  $LM_1$  thì mặt bằng lãi suất được giữ ổn định tại  $r_0$ . Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại điểm  $E_2$ , sản lượng được kích thích gia tăng nhanh chóng từ  $Y_0$  đến  $Y_2$ .

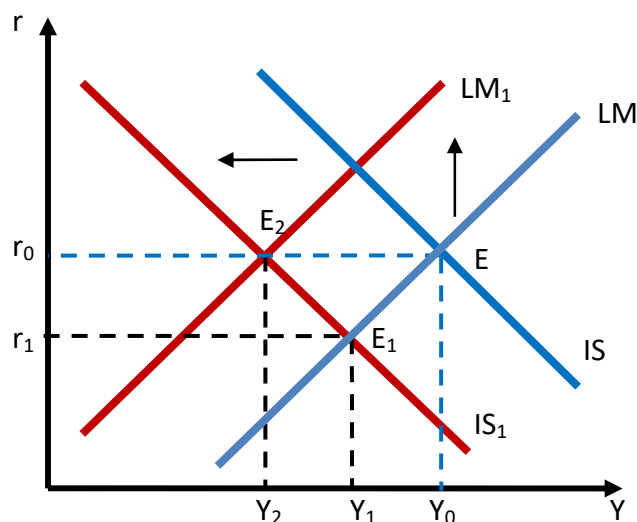
Kết quả cuối cùng cho thấy, việc kết hợp chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng đã giúp cho sản lượng của nền kinh tế tăng nhanh, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, giảm thất nghiệp đồng thời ổn định được lãi suất.



Hình 5.22 mô tả trường hợp dịch chuyển của IS và LM với kết quả là sản lượng tăng và lãi suất không đổi. Tuy nhiên, nếu Chính phủ mở rộng tiền tệ nhiều thì lãi suất có khả năng giảm xuống, mở rộng tài khóa nhiều thì lãi suất có khả năng tăng lên. Qua đó, Chính phủ có thể điều chỉnh lãi suất theo ý muốn mà sản lượng vẫn tăng lên (bạn đọc có thể tự vẽ hình để thấy được tác động này).

***Tác động của chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp***

Thông thường, trong những giai đoạn nền kinh tế tăng trưởng nóng, tổng cầu tăng quá cao và Chính phủ muốn giảm tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế thì Chính phủ sẽ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp. Tuy nhiên, như đã nói ở phần tác động của chính sách tài khóa, nếu chỉ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp thì lãi suất có xu hướng giảm và kích thích đầu tư và tổng cầu gia tăng trở lại, làm giảm hiệu quả của chính sách. Do vậy, để giảm nhanh tổng cầu và ổn định lãi suất, Chính phủ có thể sử dụng phối kết hợp giữa chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp. Hình 5.23 minh họa tác động của việc kết hợp chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.23. Tác động của chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp trên mô hình IS-LM**

Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường IS và đường LM.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp thông qua việc giảm chi tiêu G và/hoặc tăng thuế T khiến cho tổng cầu giảm, làm dịch chuyển đường IS sang trái tới vị trí đường  $IS_1$ . Nếu như không sử dụng phối hợp với chính sách tiền tệ thu hẹp, lãi suất sẽ giảm và kích thích sự tăng lên trở lại của tổng cầu và nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng tại điểm  $E_1$  ở mức lãi suất cân bằng mới  $r_1$  và mức thu nhập  $Y_1$ .

Nhưng khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ thu hẹp thông qua việc giảm cung tiền trong nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LM lên trên tới vị trí đường  $LM_1$ . Cung tiền tăng khiến mặt bằng lãi suất được giữ ổn định tại  $r_0$ , giúp đạt được mục tiêu giảm nhanh tổng cầu và tình trạng tăng trưởng nóng của nền kinh tế. Nhìn vào đồ thị có thể thấy nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng cuối cùng tại điểm  $E_2$  với mức lãi suất cân bằng  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng mới  $Y_2$ .

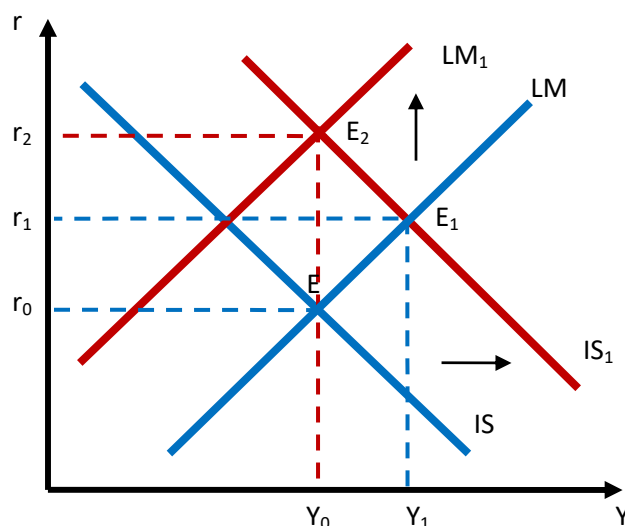
Kết quả cuối cùng cho thấy việc kết hợp chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ thu hẹp đã giúp cho sản lượng của nền kinh tế giảm nhanh, thoát khỏi tình trạng tăng trưởng nóng, giảm lạm phát đồng thời ổn định được lãi suất.

Hình 5.23 mô tả trường hợp dịch chuyển của IS và LM với kết quả là sản lượng giảm và lãi suất không đổi. Tuy nhiên, nếu Chính phủ thu hẹp tiền tệ nhiều thì lãi suất có khả năng tăng lên, thu hẹp tài khóa nhiều thì lãi suất có khả năng giảm xuống. Qua đó Chính phủ có thể điều chỉnh lãi suất theo ý muốn mà vẫn giúp nền kinh tế thoát khỏi tăng trưởng nóng (bạn đọc có thể tự vẽ hình để thấy được tác động này).

### ***Tác động của chính sách tiền tệ thu hẹp và chính sách tài khóa mở rộng***

Giả sử mục tiêu của Chính phủ không hướng đến điều chỉnh sản lượng mà nhằm tái cơ cấu đầu tư của nền kinh tế theo hướng gia tăng đầu tư ở khu vực công, giảm mức đầu tư ở khu vực tư nhân thì Chính phủ có thể phối hợp sử dụng chính sách tài khóa mở rộng kết hợp với chính sách

tiền tệ thu hẹp. Hình 5.24 minh họa tác động của việc kết hợp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ thu hẹp tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.24. Tác động của chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ thu hẹp trên mô hình IS-LM**

Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường IS và đường LM.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng thông qua việc tăng chi tiêu G và/hoặc giảm thuế T khiến cho tổng cầu gia tăng, làm dịch chuyển đường IS sang phải tới vị trí đường  $IS_1$ . Nếu không sử dụng phối hợp với chính sách tiền tệ thu hẹp thì nền kinh tế sẽ cân bằng tại điểm  $E_1$ , xác định mức lãi suất cân bằng mới  $r_1 > r_0$  và mức thu nhập cân bằng mới  $Y_1 > Y_0$ .

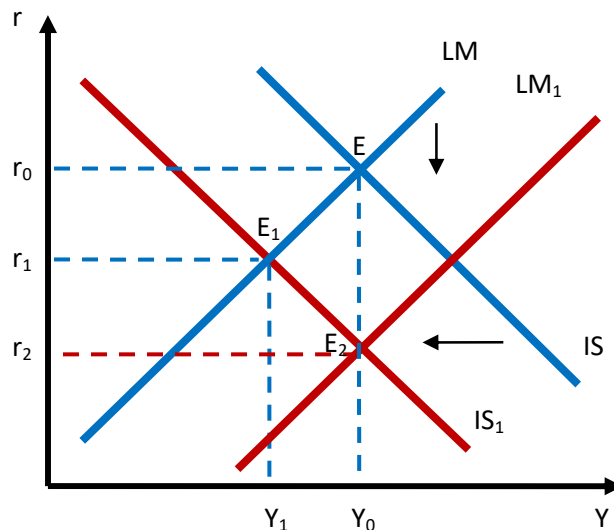
Để giữ cho sản lượng ổn định, Chính phủ sử dụng kết hợp với chính sách tiền tệ thu hẹp thông qua việc giảm cung tiền trong nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LM lên trên tới vị trí đường  $LM_1$ . Cuối cùng, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại điểm  $E_2$ , xác định mức lãi suất cân bằng  $r_2 > r_1 > r_0$  và mức thu nhập cân bằng  $Y_0$ .

Như vậy, việc sử dụng phối hợp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ thắt chặt không làm thay đổi sản lượng mà chỉ cơ cấu lại các khoản đầu tư theo hướng gia tăng đầu tư công trong chi tiêu Chính phủ và giảm đầu tư tư nhân (do mặt bằng lãi suất tăng cao).

Hình 5.24 mô tả trường hợp dịch chuyển của IS và LM với kết quả là sản lượng không đổi và lãi suất tăng. Tuy nhiên, nếu Chính phủ thu hẹp tiền tệ nhiều hơn so với mở rộng tài khoá thì sản lượng có khả năng giảm xuống, mở rộng tài khoá nhiều hơn so với thu hẹp tiền tệ thì sản lượng có khả năng tăng lên. Qua đó, Chính phủ có thể điều chỉnh sản lượng theo ý muốn mà mặt bằng lãi suất vẫn tăng (bạn đọc có thể tự vẽ hình để thấy được tác động này).

***Tác động của chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng***

Tương tự như trên, nếu mục tiêu của Chính phủ không phải để điều tiết sản lượng hay thu nhập mà để cơ cấu lại các khoản đầu tư theo hướng giảm đầu tư công và tăng đầu tư tư nhân thì Chính phủ có thể sử dụng phối hợp chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng. Hình 5.25 minh họa tác động của việc kết hợp chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng tới các biến số lãi suất và thu nhập của nền kinh tế trên mô hình IS-LM.



**Hình 5.25. Tác động của chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng trên mô hình IS-LM**

Giả định nền kinh tế đang đạt trạng thái cân bằng ban đầu tại E với mức lãi suất cân bằng chung  $r_0$  và mức thu nhập cân bằng chung  $Y_0$  được xác định tại giao điểm giữa đường IS và đường LM.

Khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp thông qua việc giảm chi tiêu G và/hoặc tăng thuế T khiến cho tổng cầu giảm, làm dịch chuyển đường IS sang trái tới vị trí đường  $IS_1$ . Nếu không sử dụng phối hợp với chính sách tiền tệ nới lỏng, nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_1$  với mức lãi suất cân bằng mới  $r_1 < r_0$  và mức thu nhập cân bằng  $Y_1 < Y_0$ .

Do Chính phủ muốn giữ thu nhập ổn định nên Chính phủ sử dụng phối hợp với chính sách tiền tệ mở rộng thông qua việc tăng mức cung tiền trong nền kinh tế, làm dịch chuyển đường LM xuống dưới tới vị trí đường  $LM_1$ . Lúc này, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới tại điểm  $E_2$ , xác định mức lãi suất cân bằng  $r_2 < r_1 < r_0$  và mức thu nhập cân bằng  $Y_0$ .

Kết quả cuối cùng của việc kết hợp chính sách tài khóa thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng là sản lượng hay thu nhập được duy trì ổn định và cơ cấu đầu tư của nền kinh tế được cơ cấu lại theo hướng giảm mức đầu tư ở khu vực công trong chi tiêu Chính phủ và gia tăng mức đầu tư ở khu vực tư nhân (do mặt bằng lãi suất giảm nhanh chóng).

Hình 5.25 mô tả trường hợp dịch chuyển của IS và LM với kết quả là sản lượng không đổi và lãi suất giảm. Tuy nhiên, nếu Chính phủ mở rộng tiền tệ nhiều hơn so với thu hẹp tài khóa thì sản lượng có khả năng tăng lên, thu hẹp tài khóa nhiều hơn so với mở rộng tiền tệ thì sản lượng có khả năng giảm xuống. Qua đó, Chính phủ có thể điều chỉnh sản lượng theo ý muốn mà mặt bằng lãi suất vẫn giảm (bạn đọc có thể tự vẽ hình để thấy được tác động này).

### **Hộp 5.2. Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ trong thực tiễn ở Việt Nam**

Trong phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô thì phối hợp giữa chính sách tài khóa (CSTK) và chính sách tiền tệ (CSTT) là quan trọng nhất, bởi đây là hai công cụ trọng yếu giữ vai trò quyết định trong việc quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững phụ thuộc rất nhiều vào việc hoạch định và thực thi các chính sách của một quốc gia trong khuôn khổ phối hợp nhịp nhàng và đồng bộ giữa các chính sách, nhất là CSTK và CSTT. Thiếu sự phối hợp giữa CSTK và CSTT, nền kinh tế sẽ phải đối diện với những thách thức to lớn về cân đối thu - chi ngân sách nhà nước và ổn định tiền tệ khó có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Vì vậy, phối hợp nhịp nhàng và đồng bộ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Phối hợp giữa CSTK và CSTT cần được hiểu là phải đảm bảo giải quyết các tác động của hai chính sách tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, hai chính sách phải phối hợp nhằm đạt được các mục tiêu của từng chính sách một cách có trật tự, bao gồm cả ổn định giá. Trong dài hạn, hai chính sách phải phối hợp để đảm bảo được lợi ích cân bằng giữa mục tiêu của từng chính sách với mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, kiềm chế lạm phát.

#### ***Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Việt Nam giai đoạn 2006-2010.***

Từ cuối năm 2007, kinh tế thế giới biến động mạnh và bước vào thời kỳ suy thoái, gây ra những bất ổn khó lường đối với nền kinh tế Việt Nam, thị trường tài chính trong nước chao đảo mạnh, đe dọa tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng, lãi suất và tỉ giá biến động mạnh, lạm phát liên tục leo thang. Để ổn định thị trường, NHNN, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành đã có nhiều biện pháp can thiệp quyết liệt, kịp thời và có hiệu quả, từng bước giải quyết các vấn đề phát sinh.

Từ tháng 6/2007 đến tháng 9/2008, NHNN đã thực hiện CSTT thắt chặt để chống lạm phát, nhưng CSTK vẫn duy trì mức bội chi như thường lệ, nỗ lực chống lạm phát vì thế không đạt được hiệu quả như mong đợi, mặc dù nguy cơ khủng hoảng bị đẩy lùi. Nói đúng hơn, trong khi CSTT thắt chặt thì CSTK lại nới lỏng, khiến áp lực lạm phát và lãi suất tăng. Khi đó, CSTK mới bắt đầu điều chỉnh theo hướng giảm tỉ lệ thâm hụt xuống dưới 3% GDP, cắt giảm 10% chi thường xuyên, v.v...

**Bảng 5.1: Một số chỉ tiêu thể hiện kết quả phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, 2006-2010**

	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Tăng trưởng GDP(%)</b>	8,23	8,46	5,66	5,4	6,42
<b>Lạm phát (%)</b>	6,6	12,63	19,9	6,5	11,75
<b>Lãi suất cơ bản (%)</b>			8,5	8	9
<b>Tăng trưởng M2 (%)</b>	33,59	46,42	20,31	28,99	33,3
<b>Tỷ giá BQLNH</b>	15.986	16.148	16.997	17.949	18.932
<b>Bội chi ngân sách (%GDP)</b>	5	5,6	4,58	6,9	5,5
<b>Dư nợ công (%GDP)</b>	44,5	47	49,6	52,9	56,3

*Nguồn: NHNN, ADB, Bộ Tài Chính*

Từ tháng 10/2008, Chính phủ chủ trương nới lỏng CSTT và CSTK để hỗ trợ phục hồi kinh tế sau khủng hoảng. Đối với CSTT, NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất cơ bản để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, đồng thời tăng cường nguồn vốn huy động, đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng trong nền kinh tế. Đối với CSTK, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 11/12/2008 về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, bao gồm 5 nhóm giải pháp cơ bản, trong đó kích cầu kinh tế là một trong những giải pháp ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh khoản 36.000 tỉ đồng trái phiếu Chính phủ và hàng loạt chính sách an sinh xã hội và phát triển hạ tầng nông thôn, miễn giảm một số loại thuế, hoãn thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản ứng trước 2009, phát hành trái phiếu Chính phủ bổ sung,.... Chính phủ đã dùng 1 tỉ USD từ dự trữ ngoại hối quốc gia để hỗ trợ giảm 4% lãi suất (thời hạn 8 tháng) và 20.000 tỉ đồng (thời hạn 24 tháng). Kết quả của sự hỗ trợ phục hồi kinh tế đã đưa GDP tăng lên 6,42% vào năm 2010, cao hơn mức 5,66% và 5,4% của năm 2008 và 2009. Tuy nhiên, cùng với sự tăng trưởng GDP, chỉ số giá tiêu dùng cũng tăng mạnh trở lại từ mức 6,5% năm 2009 lên 11,75% vào năm 2010. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự chuyển hướng phối hợp chính sách trong giai đoạn tiếp theo.

***Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của Việt Nam giai đoạn 2011-2017***

Kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008), Việt Nam đã xây dựng được các mục tiêu phối hợp tương đối đồng bộ và đúng hướng, phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội từng thời kỳ: Sử dụng chính sách tài khóa

(CSTK) thắt chặt và chính sách tiền tệ (CSTT) thắt chặt để chống lạm phát; sử dụng CSTK mở rộng và CSTT mở rộng nhằm kích thích nền kinh tế, ngăn chặn đà suy giảm kinh tế. Dựa vào những diễn biến của nền kinh tế, quá trình phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ 2011-2015 có thể chia thành 3 giai đoạn nhỏ: (i) Giai đoạn 2010-2011: Kiểm chế lạm phát; (ii) Giai đoạn 2012-2015: Ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ DN; (iii) Giai đoạn 2016-2017: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hợp lý và kiểm soát lạm phát. Cụ thể:

***Giai đoạn 2010 - 2011 (kiểm chế lạm phát):***

Đây là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam ở trong tình trạng lạm phát cao, do đó, Chính phủ đã xác định nhiệm vụ của giai đoạn này tập trung chủ yếu vào việc kiểm soát lạm phát, thông qua việc ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP (2011). Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô và tầm quan trọng của sự phối hợp cũng được thể hiện khá rõ nét trong Nghị quyết 11/NQ-CP. Chính sách tài khóa - tiền tệ giai đoạn này được thực hiện theo hướng thắt chặt thông qua các biện pháp: Tăng lãi suất cơ bản, quy định trần lãi suất huy động, tăng dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn; tăng tỷ giá; hạn chế tăng trưởng tín dụng và cung tiền; cắt giảm đầu tư, tiết kiệm 10% chi tiêu.

Mặc dù phối hợp chính sách tài khóa - tiền tệ được tăng cường nhằm ứng phó với lạm phát, tuy nhiên, trong giai đoạn này, tốc độ lạm phát vẫn ở mức khá cao, đồng thời tác động của chính sách tài khóa - tiền tệ thắt chặt đã làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng GDP đã giảm từ mức 6,24% của năm 2011 xuống còn 5,25% vào năm 2012 trong khi một số lĩnh vực sản xuất có dấu hiệu suy giảm, tăng chậm lại và có nguy cơ nền kinh tế rơi vào thiếu phát. Thực tế này đã buộc chính sách tài khóa - tiền tệ chuyển sang hướng ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong các năm tiếp theo.

***Giai đoạn 2012-2015 (ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ doanh nghiệp):***

Để tăng cường công tác phối hợp, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ký kết Quy chế phối hợp công tác và trao đổi thông tin (ngày 29/2/2012). Quyết định số 1317/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô đã được ban hành ngày 6/8/2013 và sau đó, ngày 2/12/2014, các cơ quan gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương đã ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô.



Cùng với việc tạo lập khuôn khổ pháp lý cho cơ chế phối hợp vĩ mô, trên thực tế, CSTK và CSTT cũng từng bước được phối hợp nhịp nhàng trong giai đoạn 2012-2015. Theo đó, từ đầu năm 2012, trước tình hình tăng trưởng thấp, có dấu hiệu suy giảm kinh tế, hàng tồn kho cao, ngày 03/01/2012 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP đưa ra các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012.

Các giải pháp chủ yếu của Nghị quyết 01 trong lĩnh vực kinh tế tài chính bao gồm: Tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể là phải thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, linh hoạt; tiếp tục thực hiện CSTK chặt chẽ, hiệu quả; tăng cường kiểm soát thị trường, giá cả, tổ chức tốt thị trường trong nước; khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, hạn chế nhập siêu.

Việc thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP đã giúp nền kinh tế nước ta đạt được những kết quả tích cực bước đầu (lạm phát kiềm chế ở mức thấp; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm). Tuy nhiên, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; sức mua của thị trường giảm; nền kinh tế tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2011. Vì vậy, ngày 10/5/2012 Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết số 13 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường. Theo đó, CSTK - CSTT đã được thực hiện theo hướng thận trọng.

Đồng thời, để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho DN, thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo định hướng của Nghị quyết 02/NQ-CP, NHNN tiếp tục triển khai các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo (2013-2015): (i) Tiếp tục hạ mặt bằng lãi suất tín dụng phù hợp với mức giảm của lạm phát; (ii) Có biện pháp hỗ trợ, đơn giản hóa thủ tục cho vay; và (iii) Tăng tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, DN vừa và nhỏ, DN sản xuất hàng xuất khẩu, DN công nghiệp hỗ trợ.

Chính sách thu tiếp tục được điều chỉnh theo hướng tăng cường tiềm lực tài chính cho DN thông qua việc giảm bớt nghĩa vụ thuế cho DN và người dân, tạo thêm nguồn lực cho DN tái đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh. Cụ thể: (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã giảm mức thuế suất phổ thông từ mức 25% xuống 22% từ ngày 01/01/2014 và theo mức 20% từ ngày 01/01/2016, áp dụng mức thuế suất 20% từ ngày 01/7/2013 đối với DN có quy mô vừa và nhỏ; (ii) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã nâng mức khởi điểm chịu thuế cho bản thân từ 4 triệu đồng/tháng lên 9

triệu đồng/tháng, nâng mức triết trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ mức 1,6 triệu đồng/tháng lên 3,6 triệu đồng/tháng; (iii) Thực hiện miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, miễn thu thủy lợi phí,...

Kết quả của việc phối hợp CSTK - CSTT trong giai đoạn này đã đem lại môi trường kinh tế vĩ mô ổn định hơn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho DN, nền kinh tế bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi khả quan hơn. Phân tích GDP cho thấy xu hướng hồi phục tăng trưởng đã rõ nét hơn trong năm 2014-2015. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 6,68% trong năm 2015, cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Các cân đối vĩ mô cũng khả quan hơn với lạm phát duy trì ở mức thấp nhất trong 14 năm (tăng 0,58% trong 11 tháng năm 2015), dự trữ ngoại hối tăng, lãi suất giảm.

***Giai đoạn 2016-2017 (thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hợp lý và kiểm soát lạm phát):***

Xét về tổng thể nền kinh tế Việt Nam đã chính thức chạm đáy trong năm 2012 và tiếp tục trong xu hướng đi lên từ năm 2013 cho đến hết năm 2015 trước khi chững lại trong năm 2016 và tiếp tục tăng lên trong năm 2017.

Trong giai đoạn này NHNN định hướng điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm bảo đảm ổn định các cân đối vĩ mô và kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

Chính sách tiền tệ tiếp tục được NHNN điều hành theo định hướng nói lỏng có kiểm soát nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý và kiểm soát lạm phát. Bức tranh tài khóa của Việt Nam vẫn trong giai đoạn này khá căng thẳng khi thâm hụt ngân sách/GDP tiếp tục duy trì ở mức cao ở mức cao gây sức ép lên nợ công. Mặc dù tỷ lệ nợ công/GDP có giảm nhẹ xuống mức 62,3% năm 2017 do tăng trưởng GDP 2017 khả quan tuy nhiên không gian tài khóa vẫn hết sức hạn chế khi mức nợ công/GDP tiệm cận mức 65%, mức trần cho phép của Quốc hội. Với định hướng giảm dần thâm hụt ngân sách từ năm 2016 trở đi cộng thêm nguồn thu ngân sách hạn chế, thì dư địa hỗ trợ nền kinh tế của chính sách tài khóa đã không còn trong giai đoạn này.

Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục phải phát hành trái phiếu với khối lượng lớn để thực hiện nghĩa vụ trả lãi và nợ gốc, đồng thời thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch. Chính phủ đã phát hành thành công 283 nghìn

tỷ đồng (2016) và 183 nghìn tỷ đồng (2017). Công tác phát hành trái phiếu Chính phủ khá thuận lợi khi thanh khoản hệ thống NHTM dồi dào và NHNN ban hành Thông tư 07/2016/TT-NHNN tăng tỷ lệ mua, đầu tư TPCP so với nguồn vốn ngắn hạn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ 15% lên 35%, của NHTM nhà nước từ 15% lên 25% làm tăng đáng kể lực cầu TPCP. Áp lực phát hành trái phiếu Chính phủ giảm đáng kể trong 2016 do sức cầu của hệ thống ngân hàng dồi dào. Nhìn chung, thị trường trái phiếu giai đoạn này đã nhận được hỗ trợ rất lớn từ chính sách tiền tệ khi NHNN bơm một lượng tiền đồng đáng kể vào hệ thống và ban hành Thông tư 07/2016/TT-NHNN.

Nhìn chung, việc tăng cường phối hợp trong điều hành chính sách vĩ mô được chú trọng nhằm tăng cường tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế vĩ mô, ứng phó kịp thời hiệu quả với các biến động kinh tế - xã hội trong và ngoài nước trong từng thời kỳ, thực hiện mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, hướng đến phát triển bền vững.

**Bảng 5.2: Một số chỉ tiêu thể hiện kết quả phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, 2011-2017**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
<b>Tăng trưởng GDP(%)</b>	6,42	5,25	5,42	5,98	6,63	6,21	6,81
<b>Lạm phát (%)</b>	18,13	6,81	6,04	1,84	0,63	4,74	3,53
<b>Lãi suất cơ bản (%)</b>	9	9	9	9	9	9	9
<b>Tăng trưởng M2 (%)</b>	12,07	18,46	18,51	17,69	13,69	16,5	14,19
<b>Tỷ giá BQLNH</b>	20.518	20.828	20.933	21.148	21.159	22.159	22.245
<b>Bội chi ngân sách (%GDP)</b>	4,4	5,36	6,6	6,33	6,1	5,5	3,5
<b>Dư nợ công (%GDP)</b>	54,9	50,8	54,2	58	61	63,3	62,3

*Nguồn: NHNN, ADB, Bộ Tài Chính*

*Nguồn: Lê Mai Trang (2018), “Ứng dụng mô hình IS-LM trong phân tích kinh tế vĩ mô ở Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.*

## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Đường IS	Investment - Saving Curve
Đường LM	Liquidity - Money Curve
Tổng cầu	Aggregate demand
Tổng chi tiêu	Aggregate expenditure
Di chuyển	Move
Dịch chuyển	Shift
Độ dốc	Slope
Chính sách tài khoá	Fiscal Policy
Chính sách tài khoá mở rộng	Expansionary Fiscal Policy
Chính sách tài khoá thu hẹp	Contractionary Fiscal Policy
Chính sách tiền tệ	Monetary Policy
Chính sách tiền tệ mở rộng	Expansionary Monetary Policy
Chính sách tiền tệ thu hẹp	Contractionary Monetary Policy
Phối hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ	Fiscal - Monetary Policy Mix
Hiệu ứng tháo lui đầu tư	Crowding - out effect
Trường phái Keynes	Keynesian
Trường phái tiền tệ	Monetarist

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- |                  |                                |
|------------------|--------------------------------|
| a. Đường IS      | d. Chính sách tài khóa mở rộng |
| b. Đường LM      | e. Chính sách tiền tệ thu hẹp  |
| c. Mô hình IS-LM |                                |

1. Đường biểu thị sự kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập làm cho thị trường hàng hóa cân bằng.

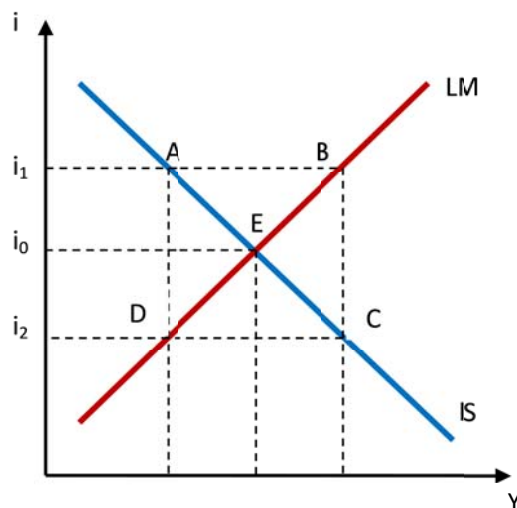
2. Là mô hình biểu thị trạng thái cân bằng đồng thời giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.

3. Một quan điểm chính sách theo đó Chính phủ giảm cung ứng tiền tệ và tăng lãi suất

4. Một quan điểm chính sách theo đó Chính phủ tăng chi tiêu và giảm thuế.

5. Đường biểu thị sự kết hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập làm cho thị trường tiền tệ cân bằng.

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**



Trong mô hình trên:

1. Đường IS phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường.....
2. Đường LM phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường.....
3. Điểm A phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường.....  
và không cân bằng của thị trường.....
4. Điểm D phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường.....  
và không cân bằng của thị trường.....
5. Điểm.....phản ánh trạng thái cân bằng đồng thời giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.
6. Điểm.....phản ánh thị trường hàng hóa thiếu hụt ngoài dự kiến.
7. Điểm.....phản ánh thị trường hàng hóa tồn kho ngoài dự kiến.
8. Điểm.....phản ánh thị trường tiền tệ dư cầu tiền tệ.
9. Điểm.....phản ánh thị trường tiền tệ dư cung tiền tệ.

### **III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1. Khi thực hiện chính sách tài khóa, Chính phủ có thể dùng các công cụ sau:

- a. Thuế và chi tiêu của Chính phủ
- b. Tỷ giá hối đoái
- c. Thuế quan và hạn ngạch
- d. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mở

2. Khi nền kinh tế tăng trưởng quá nhanh, để ổn định nền kinh tế Chính phủ cần sử dụng chính sách:

- a. Tài khóa mở rộng với tiền tệ mở rộng
- b. Tài khóa mở rộng
- c. Tiền tệ mở rộng
- d. Tài khóa thu hẹp hoặc tiền tệ thu hẹp

3. Độ dốc đường IS phụ thuộc vào:
- a. Mức độ nhạy cảm của đầu tư với thu nhập quốc dân
  - b. Mức độ nhạy cảm của đầu tư với lãi suất
  - c. Mức độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất
  - d. Mức độ nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập quốc dân
4. Đường IS dịch chuyển sang phải là do:
- a. Cán cân thương mại tăng
  - b. Chi tiêu Chính phủ tăng
  - c. Đầu tư dự kiến tăng
  - d. Tất cả các yếu tố trên
5. Đường LM dịch chuyển sang trái là do:
- a. Giảm mức cung tiền thực tế
  - b. Mức độ nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập quốc dân tăng
  - c. Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng
  - d. NHTU giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và giảm mức lãi suất chiết khấu
6. Trong mô hình IS-LM, chính sách tiền tệ thu hẹp được thể hiện bằng sự dịch chuyển:
- a. Sang trái của đường LM
  - b. Sang trái của đường IS
  - c. Sang phải của đường LM
  - d. Sang phải của đường IS
7. Trong mô hình IS-LM, nếu nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái để khôi phục nền kinh tế Chính phủ cần sử dụng:
- a. Chính sách tài khoá mở rộng với chính sách tiền tệ thu hẹp
  - b. Chính sách tài khoá thu hẹp với chính sách tiền tệ mở rộng
  - c. Chính sách tài khoá mở rộng với chính sách tiền tệ mở rộng
  - d. Chính sách tài khoá thu hẹp với chính sách tiền tệ thu hẹp

8. Sự thay đổi của yếu tố nào dưới đây sẽ không làm thay đổi vị trí của đường IS

- a. Thuế
- b. Chi tiêu Chính phủ
- c. Lãi suất
- d. Tiêu dùng tự định

9. Sự thay đổi nào dưới đây sẽ làm thay đổi độ dốc của đường LM

- a. Sự nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập
- b. Lãi suất
- c. Tỷ suất thuế
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

10. Trong mô hình IS-LM khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thu hẹp, điều nào dưới đây là đúng

- a. Sản lượng giảm
- b. Thất nghiệp tăng
- c. Khuyến khích đầu tư
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

#### **IV. Đúng/Sai**

1. Trên mô hình IS-LM, khi Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng sản lượng và lãi suất cân bằng trên thị trường đều tăng.

2. Trên mô hình IS-LM, khi Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ thu hẹp sản lượng và lãi suất trên thị trường đều giảm.

3. Đường IS là tập hợp các điểm cân bằng trên thị trường hàng hóa.

4. Những điểm nằm bên trái đường LM là những điểm mô tả thị trường tiền tệ dư cầu tiền tệ.

5. Trên mô hình IS-LM, khi NHTU' tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm thu nhập và lãi suất cân bằng giảm.

6. Những điểm nằm bên trái đường IS là những điểm mô tả thị trường hàng hóa thiếu hụt ngoài dự kiến.

7. Trên mô hình IS-LM nếu Chính phủ giảm lãi suất chiết khấu sản lượng sẽ tăng và thất nghiệp sẽ giảm.



8. Khi NHTW bán trái phiếu trên thị trường mở đường LM dịch chuyển sang phải.

9. Khi nền kinh tế tăng trưởng quá nóng, lạm phát gia tăng, để kiềm chế lạm phát, Chính phủ cần kết hợp chính sách tài khóa mở rộng với chính sách tiền tệ mở rộng.

10. Khi nền kinh tế suy thoái, thất nghiệp gia tăng, để chống suy thoái và giảm thất nghiệp Chính phủ cần kết hợp chính sách tài khóa mở rộng với chính sách tiền tệ thu hẹp.

## V. Bài tập

**Bài 1:** Giả sử thị trường tiền tệ được cho bởi các thông số sau: (Lãi suất thực tế  $r$  tính bằng %, các chỉ tiêu khác tính bằng tỷ USD)

Hàm cầu tiền  $LP = 150 + 3Y - 25r$ ; cung tiền  $MS = 600$ ,  $P = 1$ .

a. Viết phương trình biểu diễn đường LM.

b. Nếu NHTU muốn duy trì mức lãi suất là 3% thì cần mức thu nhập (sản lượng) là bao nhiêu?

c. Nếu NHTU giảm cung tiền  $MS = 450$  thì đường LM thay đổi như thế nào? Minh họa trên đồ thị.

d. Nếu NHTU không thay đổi cung tiền mà hàm cầu tiền được xác định lại là  $LP = 150 + 3Y - 50r$ , cho nhận xét về độ dốc của đường LM mới và minh họa trên đồ thị.

**Bài 2:** Giả sử trong nền kinh tế đóng có số liệu như sau: Hàm tiêu dùng  $C = 200 + 0,75Y_D$ , hàm đầu tư  $I = 200 - 25i$ , chi tiêu của Chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ  $G = 100$ , thuế  $T = 100$ , hàm cầu tiền  $LP = Y - 100i$ . Cung tiền thực  $MS/P = 500$ .

a. Xây dựng phương trình đường IS và phương trình đường LM.

b. Mức thu nhập và lãi suất cân bằng là bao nhiêu?

c. Giả sử chi tiêu của Chính phủ tăng từ 100 lên 150. Viết lại phương trình đường IS và tính lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

d. Giả sử cung ứng tiền tệ tăng từ 500 lên 600, hãy viết lại phương trình đường LM và tính thu nhập và lãi suất cân bằng mới.

**Bài 3:** Giả sử các số liệu sau đây mô tả hoạt động của thị trường hàng hóa và tiền tệ trong nền kinh tế đóng có giá cả cố định  $\bar{C} = 700$ ;  $\bar{I} = 380$ ;  $MPC = 0,8$ ,  $\bar{G} = 450$ ;  $t = 0,2$ ; độ nhạy cảm của lãi suất so với đầu tư  $d = 9$ ; độ nhạy cảm của thu nhập với cầu tiền  $k = 0,2$ ;  $MS_{\text{danh nghĩa}} = 700$ ; độ nhạy cảm của lãi suất với cầu tiền  $h = 7$ ; chỉ số giá  $P = 1$ .

a. Viết phương trình biểu diễn các đường IS và LM.

b. Xác định mức thu nhập, lãi suất cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường hàng hóa và tiền tệ.

c. Tính mức tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư và mức thâm hụt (hoặc thặng dư) ngân sách của Chính phủ tại mức thu nhập cân bằng.

d. Sử dụng phương pháp ngắn nhất để kiểm tra lại kết quả tính toán ở các câu trên.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày khái niệm, ý nghĩa, phương pháp xây dựng đường IS. Hãy giải thích nguyên nhân khiến cho đường IS dốc xuống. Phân tích các yếu tố tác động làm thay đổi độ dốc và dịch chuyển đường IS.

2. Trình bày khái niệm, ý nghĩa, phương pháp xây dựng đường LM. Hãy giải thích nguyên nhân làm đường LM dốc lên. Phân tích các yếu tố tác động làm thay đổi độ dốc và dịch chuyển đường LM.

3. Dựa vào mô hình IS-LM, xác định lãi suất và sản lượng cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.

4. Phân tích tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trên mô hình IS-LM.

5. Phân tích tác động của sự phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trên mô hình IS-LM.

## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Dựa vào mô hình IS-LM, hãy phân tích tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ với mục tiêu giữ ổn định lãi suất.

2. Dựa vào mô hình IS-LM, hãy phân tích tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ với mục tiêu giữ ổn định thu nhập.

3. Dựa trên mô hình IS-LM, hãy phân tích sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát tại Việt Nam giai đoạn vừa qua.

4. Dựa trên mô hình IS-LM, hãy phân tích sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm thất nghiệp tại Việt Nam giai đoạn vừa qua.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
3. David Begg, Stanley Fisher (2006), Kinh tế học tập 2 và 3, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. Lê Mai Trang (2018), “Ứng dụng mô hình IS-LM trong phân tích kinh tế vĩ mô của Việt Nam”, đề tài NCKH cấp cơ sở - Đại học Thương mại.
5. N.Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, NewYork Worth Publishers.
6. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
7. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
8. Nguyễn Văn Dân (2007), Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
9. Phan Thế Công & Lê Quốc Hội (2009), Giáo trình Kinh tế vĩ mô - TOPICA, NXB Giáo dục Việt Nam.
10. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
11. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

## CHƯƠNG 6

# LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này bạn có thể:

- Hiểu được các khái niệm về lạm phát, thất nghiệp; nguyên nhân gây ra lạm phát, thất nghiệp;
- Đánh giá được các tác động (tích cực, tiêu cực) của lạm phát và thất nghiệp đối với nền kinh tế;
- Hiểu và phân tích được mối quan hệ của lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn;
- Có thể chỉ ra được các biện pháp nhằm kiềm chế lạm phát và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp nói chung và ứng dụng phân tích với trường hợp nền kinh tế Việt Nam.

### CHỦ ĐỀ

- Phân loại lạm phát, thất nghiệp;
- Nguyên nhân gây ra lạm phát, thất nghiệp;
- Cái giá phải trả của lạm phát, thất nghiệp;
- Biện pháp kiềm chế lạm phát, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp;
- Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong mô hình Phillips.

Lạm phát và thất nghiệp là hai trong số các hiện tượng kinh tế vĩ mô phổ biến của nền kinh tế thị trường và có ảnh hưởng lớn đến các mặt của đời sống kinh tế và xã hội. Nhiều nhà kinh tế học đã ví lạm phát và thất

ng nghiệp là hai căn bệnh cố hữu của nền kinh tế đương đại. Giữa lạm phát và thất nghiệp thường có mối quan hệ đánh đổi với nhau, tuy nhiên, cũng có lúc nền kinh tế vừa lạm phát cao cũng như thất nghiệp nhiều. Vậy mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp là gì? Lạm phát và thất nghiệp thực sự gây ra những tác hại nào cho nền kinh tế mà các Chính phủ đều tìm cách kiểm soát và hạn chế? Câu trả lời sẽ có trong chương 6 khi chúng ta tìm hiểu lạm phát và thất nghiệp một cách có hệ thống cũng như mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp thông qua mô hình Phillips.

## 6.1. LẠM PHÁT

### 6.1.1. Lạm phát và các loại lạm phát

#### 6.1.1.1. Khái niệm

*Lạm phát được định nghĩa là sự tăng lên liên tục của mức giá chung theo thời gian.* Sự tăng liên tục của mức giá hàm ý mức giá tăng liên tục trong một thời gian dài, chứ không phải sự tăng lên rồi lại giảm xuống. Mức giá chung là mức giá trung bình của tất cả các loại hàng hóa. Có thể được đo bằng các chỉ số như CPI, PPI,  $D_{GDP}$ . Như vậy, trong thời kỳ lạm phát vẫn có thể xảy ra trường hợp giá của một số hàng hóa giảm, nhưng giá của các hàng hóa và dịch vụ khác tăng đủ mạnh để khiến cho mức giá chung của tất cả các hàng hóa và dịch vụ tăng lên.

*Trường hợp ngược lại của lạm phát là giảm phát, diễn ra khi mức giá chung giảm liên tục theo thời gian.* Giảm phát thường xảy ra trong thời kỳ sản xuất trì trệ, nền kinh tế suy thoái, nhiều người bị thất nghiệp.

#### 6.1.1.2. Đo lường lạm phát

Để đo lường mức độ lạm phát mà nền kinh tế trải qua trong một thời kỳ nhất định, các nhà thống kê kinh tế thường sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ lạm phát, phản ánh tỷ lệ tăng lên hay giảm bớt đi của mức số giá chung thời kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc.

Công thức tính như sau:

$$gp = \left( \frac{I_p}{I_{p-1}} - 1 \right) \times 100(\%)$$

Trong đó:

$I_p$ : Chỉ số giá chung của thời kỳ nghiên cứu;

$I_{p-1}$ : Là chỉ số giá chung của thời kỳ được chọn làm gốc so sánh;

gp: Tỷ lệ lạm phát của thời kỳ nghiên cứu (có thể là tháng, quý hoặc năm).

Tiếp theo, để đo lường chỉ số giá chung, các nhà thống kê đã đưa ra 3 loại chỉ số giá là chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá sản xuất (PPI) và chỉ số giá điều chỉnh. Trong 3 loại chỉ số giá nêu trên thì chỉ số CPI được sử dụng rộng rãi, tỷ lệ lạm phát tính theo CPI được quan tâm nhiều nhất bởi vì nó gắn với đời sống hàng ngày của người lao động. Tuy nhiên, 2 chỉ số còn lại cũng rất hữu dụng. Chỉ số giá sản xuất được các doanh nghiệp ưa chuộng do chỉ số này được tính theo giá bán buôn (là mức giá gắn liền với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp) và chi tiết hơn CPI; còn chỉ số điều chỉnh GDP (hoặc GNP) thường được sử dụng để đánh giá khái quát tình trạng giá cả của một nước.

**Hộp 6.1. 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ được tính trong CPI tại Việt Nam**

- |                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Lương thực, thực phẩm        | 7. Giao thông                   |
| 2. Đồ uống và thuốc lá          | 8. Bưu chính, viễn thông        |
| 3. May mặc, giày dép, mũ nón    | 9. Giáo dục                     |
| 4. Nhà ở và vật liệu xây dựng   | 10. Văn hóa, thể thao, giải trí |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 11. Hàng hóa và dịch vụ khác    |
| 6. Dược phẩm, y tế              |                                 |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Cần lưu ý thêm rằng, khi sử dụng chỉ tiêu chỉ số giá để đo lường mức độ lạm phát, chỉ số giá cũng có một số nhược điểm nhất định. Thứ nhất, vấn đề thay đổi chất lượng, thông thường chất lượng hàng hóa có xu hướng tăng theo thời gian, đồng thời với việc nâng cao chất lượng thì giá hàng hóa có thể tăng. Chỉ số giá chỉ phản ánh mặt tăng giá mà không

thể hiện được sự thay đổi về chất lượng, vì vậy đôi khi nó thổi phồng mức độ tăng giá. Thứ hai, vấn đề trọng số, CPI, PPI lấy trọng số là tỷ trọng hàng hóa ở năm gốc, nếu như tỷ trọng hàng hóa ở năm hiện hành khác với năm gốc thì CPI, PPI sẽ cho kết quả sai lệch về mức độ thay đổi giá, tình trạng này cũng xảy ra tương tự với chỉ số giá điều chỉnh GDP khi lấy trọng số là tỷ trọng hàng hóa của năm hiện hành.

#### **6.1.1.3. Phân loại lạm phát**

Lạm phát thường được phân loại theo mức độ (quy mô) của tỷ lệ lạm phát hoặc theo các nguyên nhân gây ra lạm phát.

*Nếu căn cứ theo quy mô của lạm phát thì lạm phát được chia làm 3 loại là lạm phát vừa phải, lạm phát phi mã và siêu lạm phát.*

**Lạm phát vừa phải**, hay còn gọi là lạm phát một con số, là lạm phát với tỷ lệ lạm phát dưới 10%. Thông thường, đây là mức lạm phát mà bình thường một nền kinh tế trải qua và ít gây các ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Khi giá tăng ở mức một con số, mọi người vẫn sẵn sàng giữ tiền để thực hiện các giao dịch và ký các hợp đồng dài hạn tính bằng tiền, vì họ tin rằng giá cả và chi phí của hàng hóa và dịch vụ sẽ không chênh lệch quá xa.

**Lạm phát phi mã** là loại lạm phát với tỷ lệ lạm phát lên đến hai hoặc ba con số trong một năm. Như vậy, tốc độ tăng giá ở mức khá nhanh, nếu như lạm phát phi mã được duy trì trong thời gian dài thì sẽ gây ra những tác động tiêu cực nghiêm trọng đến nền kinh tế. Khi lạm phát phi mã xảy ra, đồng tiền bị mất giá rất nhanh, vì vậy, người dân có xu hướng ít giữ tiền mặt, thay vào đó, xu hướng tích trữ hàng hóa, mua bất động sản hoặc chuyển sang sử dụng vàng và ngoại tệ mạnh cho các giao dịch có giá trị lớn gia tăng.

**Siêu lạm phát** là lạm phát xảy ra khi tỷ lệ lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã, từ ba đến bốn con số trở lên. Lịch sử kinh tế thế giới đã chứng kiến nhiều cuộc siêu lạm phát đã diễn ra và gây ra những tác động vô cùng nghiêm trọng đến nền kinh tế. Có thể liệt kê một số cuộc siêu lạm phát điển hình như: siêu lạm phát ở Đức (1921-1923); Hy Lạp (1943-1946); Hungary (1945-1946); Trung Quốc



(1948-1949); Chile (1973-1975); Argentina (những năm 1980); Bolivia (1984-1985); Nicaragua (1987-1990); Nam Tư cũ (1989-1994); Zimbabwe (2000-2009); Venezuela (2015 đến nay);...

## **Hộp 6.2. 11 vụ siêu lạm phát tồi tệ nhất trong lịch sử**

### **1. Đức (1921 - 1923)**

Nước Đức rơi vào lạm phát trầm trọng nhất vào hồi tháng 10/1923 khi tỷ lệ lạm phát lên tới 29.500%. Tại thời điểm 12/1923, người ta phải bỏ ra 4.200 tỷ mác (papiermark) để đổi lấy 1 USD. Lúc đó, dùng tiền để đốt thậm chí còn rẻ hơn so với củi và than. Ban đầu, người ta cho rằng nguyên nhân của cuộc siêu lạm phát này là việc Chính phủ Đức in quá nhiều tiền để chi tiêu cho chiến tranh. Nhưng nguyên nhân thực sự đã được hé lộ vài năm sau. Đó là Chính phủ Đức quyết định vay mượn để chi trả chiến tranh. Năm 1919, giá cả gần như đã tăng gấp đôi và nước Đức thất trận. Khoản tiền bồi thường sau chiến tranh được quy định trong Hiệp ước Versailles buộc Đức phải trả bằng vàng hay ngoại tệ tương ứng thay vì đồng mác. Để mua số ngoại tệ này, Chính phủ Đức đã phải sử dụng đồng papiermark được đảm bảo bằng nợ Chính phủ và vì vậy đã làm tăng tốc độ phá giá đồng tiền. Tình trạng càng trở nên tồi tệ hơn khi Đức không thể trả được các khoản nợ, quân đội Pháp và Bỉ đã chiếm thung lũng Ruhr vào tháng 1/1923 để đòi Đức phải trả bằng hiện vật. Sự việc này đã nhanh chóng đẩy nền kinh tế Đức rơi vào lạm phát phi mã. Để thoát khỏi tình trạng này, Chính phủ Đức đã lập một NHTƯ đặc biệt và phát hành loại tiền tệ mới, rentenmark với tỷ giá 4,2 rentenmark/USD và giảm bớt 12 số 0 trên tờ tiền papiermark. Đồng rentenmark đã giúp bình ổn kinh tế Đức một cách khá hiệu quả.

### **2. Hy Lạp (1943 - 1946)**

Tháng 10/1944, tỷ lệ lạm phát hàng tháng của Hy Lạp lên tới 13.800% và hàng ngày là 10,9%. Năm 1942, mệnh giá lớn nhất của đồng drachma Hy Lạp là 50.000, nhưng vào năm 1944, con số này là 100 nghìn tỷ. Chính phủ Hy Lạp đã phải định giá lại đơn vị tiền tệ của mình và đổi đồng drachma cũ sang đồng tiền mới với tỷ lệ 50 tỷ : 1. Thế chiến thứ 2 đã đẩy Hy Lạp vào tình trạng nợ nần chồng chất bởi Chính phủ nước này đã không ngừng in tiền để trang trải cho những khoản chi phí. Những cuộc chiếm đóng của Đức và Italy đã khiến nền kinh tế Hy Lạp đình trệ, khiến người dân mất lòng tin vào tiền tệ và thậm chí NHTƯ nước này còn phát hành đồng xu franc vàng. Để chấm dứt lạm phát phi mã, năm 1953, Hy Lạp đã gia nhập hệ

thống Bretton Woods. Tổ chức này giúp ổn định tỷ giá hối đoái, liên kết các loại tiền tệ quốc tế với đồng đôla Mỹ. Năm 1946, nước Anh đề xuất kế hoạch bình ổn cho Hy Lạp, bao gồm tăng doanh thu từ việc bán hàng cứu trợ, điều chỉnh một số thuế suất đặc biệt, cải thiện phương pháp thu thuế và thành lập một Ủy ban tiền tệ để chịu trách nhiệm các vấn đề về tài chính. Vào đầu năm 1947, giá cả được bình ổn, niềm tin người tiêu dùng được phục hồi và thu nhập người dân được nâng cao. Khi đó, Hy Lạp chính thức thoát khỏi siêu lạm phát.

### **3. Hungary (1945 - 1946)**

Tháng 7/1946, lạm phát hàng tháng tại Hungary là  $4,19 \times 10^{16}\%$  và hàng ngày là 207%. Khi đó, tờ tiền mệnh giá lớn nhất tại nước này có tới 20 số 0. Tình hình trầm trọng đến nỗi Chính phủ Hungary phải sử dụng một đơn vị tiền tệ đặc biệt được thiết kế cho trả thuế và bưu chính. Loại tiền này được điều chỉnh hằng ngày qua radio. Đồng pengó đã bị thay thế sau đó trong một lần tái định giá tiền, khi đó tổng giá trị của tất cả các tờ tiền Hungary đang được lưu thông ở nước này có giá trị chỉ bằng 1/1000 USD. Chiến tranh chính là nguyên nhân của tình trạng lạm phát phi mã tại Hungary. Khi chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ, nền kinh tế của Hungary đang rất yếu kém, nước này còn mạnh tay áp dụng những chính sách bao cấp cho khu vực kinh tế tư nhân, gây ra tình trạng thâm hụt ngân sách nghiêm trọng. Để đáp ứng nhu cầu của ngân sách, tình trạng in tiền diễn ra ồ ạt. Để giải quyết tình hình, Chính phủ Hungary phải cho ra đời đơn vị tiền tệ mới - đồng forint - có thể quy đổi trực tiếp ra vàng và ra các ngoại tệ khác.

### **4. Trung Quốc (1948 - 1949)**

Tháng 5/1949, tỷ lệ lạm phát tháng tại Trung Quốc là 2.178% và ngày là 11%. Khi đó, mệnh giá tiền tệ lớn nhất là 6 tỷ Nhân Dân Tệ. Chính quyền dân tộc Trung Quốc nắm quyền kiểm soát các ngân hàng và không ngừng in tiền để chi trả cho cuộc chiến tranh với Nhật Bản và nội chiến chống lại lực lượng cộng sản của Mao Trạch Đông. Để thoát khỏi lạm phát phi mã, Trung Quốc đã phải định giá lại tiền tệ, theo đó 1 đồng Nhân dân tệ mới tương đương với 10.000 của đồng Nhân dân tệ cũ.

### **5. Chile (1973 - 1975)**

Thời điểm tháng 4/1974, lạm phát năm của Chile là 746,29%. Nguyên nhân của tình trạng lạm phát này là việc Tổng thống Salvador Allende đã quốc hữu hóa các công ty, mỏ dầu, đất động sản tư nhân nhằm thả nổi nền kinh tế. Việc hạ giá đồng escudos đã khiến nhu cầu đồng đôla tăng cao. Chile chỉ thoát khỏi tình trạng này khi ông Augusto Pinochet lên nắm quyền. Ông cho bán các công ty quốc doanh và phát hành đồng peso mới.

### **6. Argentina (những năm 1980)**

Năm 1989, tỷ lệ lạm phát hàng năm của Argentina lên tới 12.000%. Khi đó, một peso của năm 1992 có giá trị tương đương 100 triệu peso trước năm 1983. Nguyên nhân của tình trạng này là Chính phủ nước này chìm trong các khoản nợ nước ngoài khổng lồ và hạ giá tiền tệ để tăng thặng dư thương mại. Để thoát khỏi tình trạng này, Chính phủ Argentina đã cố gắng cải tổ nền kinh tế với các chương trình như Primavera Plan. Tuy nhiên chương trình này đã không đem lại hiệu quả. Chỉ đến khi Argentina triển khai kế hoạch BB với các biện pháp ổn định kinh tế thì tình hình lạm phát tại nước này mới được kiểm soát.

### **7. Bolivia (1984 - 1985)**

Thời điểm từ tháng 5 đến tháng 8/1985, lạm phát năm tại Bolivia đã lên tới đỉnh điểm với tỷ lệ 60.000%. Không giống như hầu hết các trường hợp lạm phát của nước khác trong danh sách này, siêu lạm phát tại Bolivia không bắt nguồn từ chiến tranh. Tình hình chính trị bất ổn tại Bolivia thời điểm đó đã khiến cho công nghiệp của nước này suy sụp và các khoản nợ nước ngoài khổng lồ đã buộc Chính phủ Bolivia liên tục in tiền. Để chấm dứt tình trạng này, chính quyền Tổng thống Victor-Paz Esonoro khi đó đã thực hiện nhiều cải cách tiền tệ và tài khóa, đồng thời Chính phủ cũng ngừng việc in tiền vô tội vạ. Chính quyền tăng nguồn thu ngân sách bằng cách mở rộng cơ sở thu thuế, tăng giá dầu các mặt hàng khác thuộc khu vực kinh tế nhà nước.

### **8. Nicaragua (1987 - 1990)**

Vào cuối những năm 1980, đầu những năm 1990, người dân Nicaragua thường nói rằng: họ đang sống trong một đất nước của những triệu phú. Chính phủ đã in những tờ tiền có mệnh giá tới 100 triệu cordobas. Năm 1987, tỷ lệ lạm phát của Nicaragua là trên 30.000%. Những cuộc chiến của phe nổi dậy, suy giảm trong xuất khẩu nông nghiệp và cấm vận của Mỹ đã khiến cho tiền tệ của Nicaragua mất giá thảm hại so với đồng đôla Mỹ. Chính phủ nước này buộc phải in tiền với mệnh giá ngày một cao hơn. Khi mâu thuẫn vũ trang chấm dứt cùng với việc ông Violeta Chamorro thắng cử tổng thống năm 1990 và đưa ra những biện pháp cải tổ kinh tế, tình hình lạm phát phi mã tại Nicaragua mới được kiểm soát. Tổng thống Chamorro đã có công thu hút đầu tư nước ngoài và tìm kiếm sự ủng hộ từ phía Mỹ.

### **9. Nam Tư cũ (1989 - 1994)**

Năm 1994, tỷ lệ lạm phát tháng tại Nam Tư (cũ) lên tới đỉnh điểm là 313.000.000% và lạm phát ngày là 64,6%. Chính phủ nước này đã phải in những tờ dinar với mệnh giá 500 tỷ. Trong toàn bộ thời kỳ lạm phát, ước tính

giá cả tăng khoảng 5 triệu tỷ lần. Nguyên nhân dẫn đến cuộc lạm phát này là những xung đột trong khu vực, khủng hoảng kinh tế, việc in tiền không kiểm soát và những chính sách quản lý kém hiệu quả của Chính phủ Nam Tư. Tình hình lạm phát trở nên tồi tệ hơn khi Liên hợp quốc áp dụng những biện pháp trừng phạt với nước này khiến cho sản lượng sản xuất của nước này sụt giảm nghiêm trọng. Để kiểm soát lạm phát, năm 1994, Chính phủ Nam Tư đã phát hành đồng dinar mới với tỷ lệ 1,3 triệu dinar cũ: 1 dinar mới.

#### **10. Zimbabwe (2000 - 2009)**

Trong giai đoạn này, lạm phát tại Zimbabwe có lúc lên tới đỉnh điểm với tỷ lệ  $516 \times 10^{18}\%$ . Có thời điểm NHTƯ nước này phải in những tờ đôla Zimbabwean 100.000 tỷ để người tiêu dùng không phải mang theo cả bao tải tiền mặt khi đi mua sắm. Tình trạng lạm phát phi mã nằm ngoài kiểm soát này của Zimbabwe là do các chính sách của Tổng thống Mugabe trong chi tiêu ngân sách Chính phủ và do sự quản lý yếu kém của Chính phủ Zimbabwe. Nhưng ông Mugabe lại đổ lỗi cho các biện pháp trừng phạt của Mỹ và Liên minh châu Âu (EU). Ông cho rằng chính điều này đã gây ra tình hình kinh tế hỗn loạn tại Zimbabwe. Năm 2009, Chính phủ nước này đã từ bỏ đồng đôla Zimbabwe và cho phép sử dụng đồng rand của Nam Phi và đồng đôla Mỹ.

#### **11. Venezuela (1989-199; 2015-2018)**

Theo số liệu tới từ Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC), dầu mỏ hiện chiếm 95% lượng hàng xuất khẩu của Venezuela. Do đó, chỉ cần giá dầu biến động, nền kinh tế nước này sẽ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng. Kinh tế Venezuela chỉ duy trì được đà tăng trưởng ổn định từ thập niên 50 đến khoảng đầu thập niên 80 của thế kỷ XX khi quốc gia này thống trị trong việc cung ứng dầu. Tuy nhiên, từ giữa thập niên 80, nguồn cung dầu mỏ trên thế giới trở nên đa dạng hơn với những thế lực mới từ Trung Đông, giá dầu giảm mạnh, nền kinh tế Venezuela đi xuống một cách nhanh chóng. Sau cuộc khủng hoảng thừa nguồn cung dầu những năm 80, lợi nhuận từ dầu của Venezuela giảm xuống đáng kể và cuộc chiến chống lạm phát bắt đầu. Lạm phát năm 1989 là 84,5% và sau đó là năm 1996 là 99,9%. Thiếu nguồn ngoại tệ khi dầu mất giá, Chính phủ bắt đầu phải in thêm tiền nhằm duy trì nền kinh tế. Hiện nay, Venezuela là quốc gia ghi nhận mức lạm phát cao nhất thế giới. Mặc dù NHTW nước này đã không công bố số liệu lạm phát kể từ năm 2015 trở lại đây, nhưng theo tính toán của nhà kinh tế học Steve Hanke từ đại học Johns Hopkins, mức lạm phát tại quốc gia này vào thời điểm tháng 4 vừa qua đã chạm ngưỡng 18.000%. Thậm chí theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), lạm phát năm 2018 của Venezuela có thể đạt tới 1.000.000%.

*Nếu căn cứ vào nguyên nhân gây ra lạm phát, chúng ta có thể phân chia lạm phát ra thành 4 loại là: Lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, lạm phát dự kiến, lạm phát do tiền. Phần này sẽ được đề cập chi tiết trong nội dung tiếp theo.*

### **6.1.2. Nguyên nhân của lạm phát**

#### **6.1.2.1. Lạm phát cầu kéo**

Lạm phát cầu kéo xảy ra khi các thành phần của chi tiêu gia tăng khiến cho tổng cầu tăng, tiếp theo, tổng cầu tăng lên sẽ tác động làm cho sản lượng tăng và mức giá chung tăng lên gây ra lạm phát, điều này đặc biệt dễ xảy ra khi sản lượng đã đạt hoặc vượt quá mức tự nhiên. Các nguyên nhân cụ thể bao gồm:

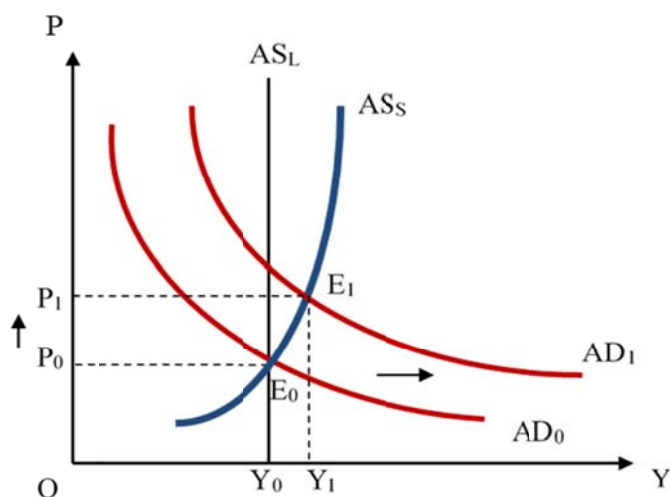
i. Sự tăng lên đột biến trong cầu tiêu dùng của hộ gia đình: Nếu người dân trở nên an tâm hơn về triển vọng việc làm và thu nhập trong tương lai, hay Chính phủ giảm thuế thu nhập,... thì các hộ gia đình sẽ chi tiêu mạnh tay hơn cho tiêu dùng khiến cho tổng cầu của nền kinh tế tăng lên, mức giá sẽ tăng.

ii. Sự tăng lên trong đầu tư: Nếu các doanh nghiệp trở nên rất lạc quan vào triển vọng mở rộng thị trường trong tương lai và quyết định xây thêm nhiều nhà máy mới, mua thêm máy móc, thiết bị mới; hoặc Chính phủ giảm thuế cho các dự án đầu tư mới, NHTU tăng cung ứng tiền làm giảm lãi suất,... thì mức đầu tư sẽ tăng và khiến cho tổng cầu tăng lên, đẩy mức giá tăng lên.

iii. Sự tăng lên trong chi tiêu Chính phủ: Nếu Chính phủ quyết định tăng chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng, phát triển vùng hoặc ngành kinh tế trọng điểm mới... thì sẽ khiến tổng cầu tăng lên và mức giá sẽ tăng.

iv. Sự tăng lên trong xuất khẩu ròng: Nếu kinh tế thế giới tăng trưởng mạnh và mua nhiều hàng hóa do quốc gia A sản xuất ra, hoặc đồng nội tệ giảm giá so với ngoại tệ,... thì nhu cầu xuất khẩu của quốc gia A sẽ tăng lên, lượng còn lại để cung ứng trong nước giảm và do vậy làm tăng mức ra trong nước.

Thực chất, lạm phát cầu kéo xảy ra do nền kinh tế chi tiêu nhiều hơn năng lực sản xuất của chính nó, hay nói cách khác, tổng cầu tăng trong lúc tổng cung không thay đổi hoặc tăng chậm hơn tốc độ tăng của tổng cầu khiến cho giá cả của nền kinh tế tăng lên.



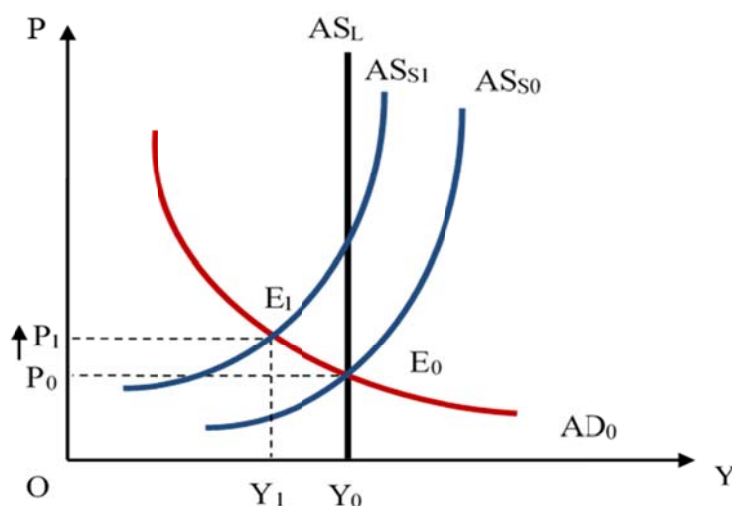
**Hình 6.1. Lạm phát cầu kéo**

Trong đồ thị tổng cầu - tổng cung, lạm phát cầu kéo xảy ra khi có sự dịch chuyển sang phải của đường tổng cầu. Hình 6.1 minh họa lạm phát cầu kéo. Giả sử ban đầu, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng dài hạn ban đầu tại  $E_0 (P_0, Y_0)$  là giao điểm của ba đường  $AS_L \cap AS_S \cap AD_0$ . Nếu như Chính phủ tăng chi tiêu của nền kinh tế sẽ dẫn đến tổng cầu của nền kinh tế tăng lên và dịch chuyển sang phải từ  $AD_0$  đến  $AD_1$ . Tương ứng với tổng cầu mới, trạng thái cân bằng mới được xác định tại  $E_1 (P_1, Y_1)$ . Từ đó, so sánh giữa trạng thái cân bằng mới và trạng thái cân bằng ban đầu, có thể thấy rằng, nền kinh tế có tăng trưởng, sản lượng tăng ( $Y_1 > Y_0$ ), tuy nhiên kéo theo đó là mức giá chung cũng tăng lên ( $P_1 > P_0$ ). Vì mức sản lượng đã vượt mức sản lượng tiềm năng  $Y^*$  cho nên tốc độ tăng giá chung lớn hơn tốc độ tăng trưởng, nền kinh tế xảy ra lạm phát cầu kéo.

#### **6.1.2.2. Lạm phát chi phí đẩy**

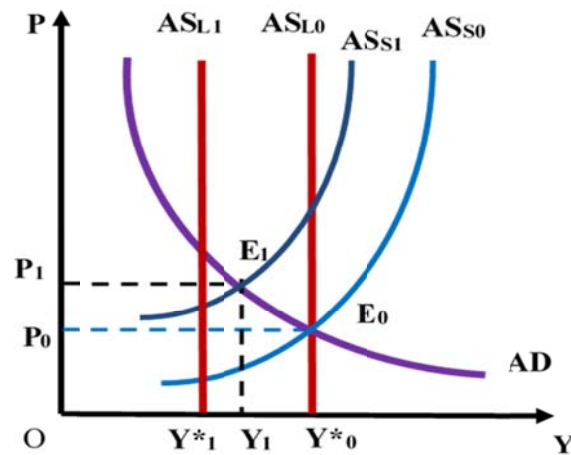
Lạm phát chi phí đẩy xảy ra khi một số loại chi phí đồng loạt tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế. Các cơ sở giá cả của thị trường đầu vào,

đặc biệt là các vật tư cơ bản như xăng, dầu, điện, sự gia tăng của tiền lương danh nghĩa,... là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, tổng cung trong ngắn hạn giảm, đường  $AS_S$  dịch chuyển lên trên và sang trái. Bên cạnh đó, tổng cung có thể giảm và dịch chuyển sang trái khi mà có sự suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn lao động, sự suy giảm lượng tư bản, sự suy giảm về trình độ công nghệ,...; những nhân tố này xảy ra sẽ khiến cả đường tổng cung trong ngắn hạn và dài hạn đều giảm và dịch chuyển sang trái. Kết quả là, sản lượng giảm, cả thất nghiệp và lạm phát đều tăng.



**Hình 6.2. Lạm phát chi phí đẩy**

Hình 6.2 minh họa cho trường hợp lạm phát chi phí đẩy. Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng dài hạn ban đầu tại  $E_0$  ( $P_0$ ,  $Y_0$ ), với  $E_0$  là giao điểm của 3 đường  $AS_L \cap AS_{S0} \cap AD_0$ . Giả sử chi phí đầu vào gia tăng khiến tổng cung  $AS_S$  giảm và dịch chuyển sang trái từ  $AS_{S0}$  đến  $AS_{S1}$ . Kết quả là, trạng thái cân bằng mới của nền kinh tế được xác định tại  $E_1$  ( $P_1$ ,  $Y_1$ ) là giao điểm của  $AS_{S1} \cap AD_0$ . So sánh giữa trạng thái cân bằng mới và trạng thái cân bằng ban đầu, có thể thấy rằng, sản lượng kinh tế bị suy giảm từ  $Y_0$  đến  $Y_1$  và mức giá cả chung của nền kinh tế tăng lên ( $P_0 \rightarrow P_1$ ). Như vậy, nền kinh tế vừa suy thoái vừa xảy ra lạm phát (lạm phát đình trệ).



**Hình 6.3. Lạm phát do năng lực sản xuất suy giảm**

Hình 6.3 mô tả lạm phát xảy ra do năng lực sản xuất của nền kinh tế suy giảm làm cả đường tổng cung trong ngắn hạn và đường tổng cung trong dài hạn dịch chuyển sang trái cùng với mức giảm của sản lượng xuống dưới sản lượng tiềm năng.

Khi tổng cầu tăng dịch sang phải nhưng với mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với sự suy giảm tổng cung, nền kinh tế sẽ rơi vào thời kỳ vừa lạm phát cao, vừa sản lượng thấp hay còn gọi là thời kỳ lạm phát đình trệ.

#### **6.1.2.3. Lạm phát dự kiến**

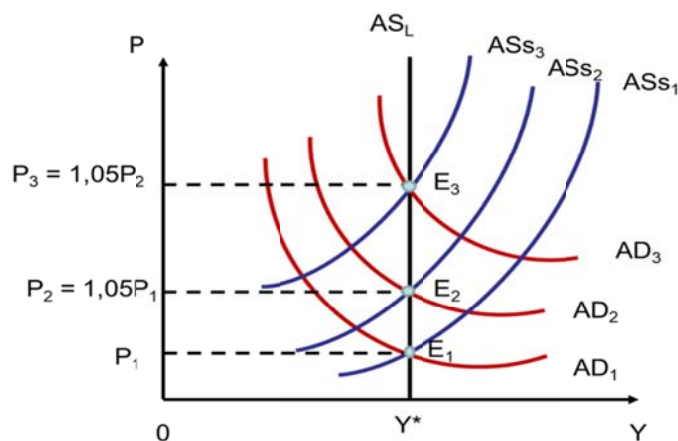
Lạm phát dự kiến còn được gọi là lạm phát ý, lạm phát quán tính. Lạm phát dự kiến là tỷ lệ lạm phát hiện tại mà mọi người dự kiến rằng nó sẽ tiếp tục xảy ra trong tương lai. Tỷ lệ lạm phát này được đưa vào các hợp đồng kinh tế, các kế hoạch hay các thỏa thuận khác.

Ví dụ: Giả sử thời gian vừa qua, giá cả tăng ổn định 5%/năm. Mọi người đều nghĩ rằng tỷ lệ lạm phát sắp tới cũng sẽ ở mức đó. Vì vậy, các hợp đồng về lương, các kế hoạch, chính sách của Chính phủ, các thỏa thuận về lãi suất cho vay, các hợp đồng mua bán,... cũng được xây dựng dựa trên mức 5%. Do đó, mỗi năm giá đều tăng lên 1 cách đều đặn là 5%, đó là lạm phát dự kiến. Lạm phát dự kiến sẽ giữ ổn định nếu như không có các cú sốc làm thay đổi tổng cung hay tổng cầu.



Lạm phát dự kiến được thể hiện bằng sự dịch chuyển của 2 đường AS và AD lên trên. Mức giá chung trong nền kinh tế tăng đều trong khi hoạt động sản xuất vẫn như cũ.

Hình 6.4 minh họa cho trường hợp lạm phát dự kiến. Giả sử: Năm  $n$  nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại  $E_1 = AS_L \cap AS_{s1} \cap AD_1$ . Tại  $E_1(P_1, Y^*)$ . Do mỗi năm giá cả tăng đều là 5%/năm, vì vậy, lạm phát dự kiến là 5%/năm. Đến năm  $(n+1)$  nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng tại  $E_2$  với mức giá cân bằng  $P_2 = (1 + 0,05) P_1$ . Đến năm  $(n+2)$  nền kinh tế sẽ đạt trạng thái cân bằng tại  $E_3$  với mức giá cân bằng  $P_3 = 1,05P_2$ .



**Hình 6.4. Lạm phát dự kiến**

#### 6.1.2.4. Lạm phát tiền tệ

Tư tưởng cơ bản của các nhà tiền tệ là luận điểm cho rằng, lạm phát về cơ bản là hiện tượng tiền tệ. Các nhà tiền tệ cho rằng, lạm phát gây ra bởi sự dư thừa tổng cầu so với tổng cung và nguyên nhân của sự dư thừa này là do có quá nhiều tiền ở trong lưu thông. Do lượng tiền được phát hành quá nhiều trong lưu thông gây mất cân đối giữa cung và cầu tiền. Cung tiền tăng làm cho sức mua của đồng tiền giảm hay đồng tiền bị mất giá.

Với giả thuyết về thị trường cân bằng và bắt đầu từ vị trí cân bằng trên thị trường tiền tệ, khi đó sự gia tăng trong cung ứng tiền tệ sẽ dẫn tới sự mất cân bằng trên thị trường tiền tệ. Để thiết lập trạng thái cân bằng, một phần của số tiền dư thừa được dùng để mua hàng hóa và dịch

vụ. Tuy nhiên, vì số lượng hàng hóa và dịch vụ được quyết định bởi cung về các nguồn lực và trình độ công nghệ hiện có, do đó, xuất hiện dư cầu trên thị trường hàng hóa, gây ra áp lực làm giá cả tăng lên để thiết lập trạng thái cân bằng mới trên thị trường hàng hóa. Trong mô hình tổng cung - tổng cầu, sự gia tăng cung ứng tiền tệ sẽ dẫn đến sự dịch chuyển sang bên phải của đường tổng cầu và làm tăng mức giá chung trong nền kinh tế.

Lý thuyết số lượng tiền tệ giả định tốc độ lưu thông tiền tệ ( $V$ ) là không thay đổi và lãi suất sẽ điều chỉnh cho thị trường tiền tệ cân bằng. Nghĩa là:

$$\frac{MS}{P} = LP(Y, r)$$

Khi giả định tốc độ lưu thông tiền tệ không đổi, phương trình số lượng phản ánh mối quan hệ giữa lượng tiền cung ứng và GDP danh nghĩa được biểu diễn như sau:

$$M \cdot \bar{V} = P \cdot Y$$

$\bar{V}$  là không đổi, phương trình số lượng cho thấy sự gia tăng lượng tiền ( $M$ ) trong nền kinh tế phải được phản ánh ở một trong hai biến số khác: Mức giá ( $P$ ) phải tăng, sản lượng ( $Y$ ) phải tăng hay nói cách khác, sự thay đổi của khối lượng tiền tệ ( $M$ ) phải gây ra sự thay đổi tương ứng của GDP danh nghĩa ( $P \cdot Y$ ). Khi đó, lạm phát ( $P$  tăng) chỉ có thể xảy ra khi lượng tiền cung ứng ( $M$ ) tăng nhanh hơn sản lượng ( $Y$ ), tốc độ tăng cung tiền càng cao thì tỷ lệ lạm phát càng cao (khi các nhân tố khác không thay đổi).

### 6.1.3. Tác động của lạm phát

Để đánh giá các tác động của lạm phát, chúng ta cần căn cứ vào quy mô và các nguyên nhân gây ra lạm phát. Nếu lạm phát ở quy mô nhỏ (với tỷ lệ lạm phát ở mức một con số), thì thông thường sẽ chưa gây ra các tác động tiêu cực đối với nền kinh tế, thậm chí, nếu có thể duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức độ hợp lý thì có thể kích thích, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng tốt hơn. Nếu lạm phát ở quy mô lớn và không dự tính trước được thì hậu quả mà lạm phát gây ra sẽ càng trở nên nghiêm trọng hơn.

### ***6.1.3.1. Tác động đối với sản lượng***

Khi giá cả tăng, sản lượng quốc dân cũng thay đổi theo, có thể tăng, giảm hoặc có khi không đổi. Nếu lạm phát do cầu thì sản lượng có thể tăng nhưng mức độ tăng nhiều hay ít còn tùy thuộc vào độ dốc của đường cung. Khi sản lượng cân bằng ở dưới mức sản lượng tiềm năng, sự dịch chuyển của đường tổng cầu sang phải sẽ làm cho sản lượng gia tăng với một tốc độ nhanh hơn sự gia tăng của mức giá chung. Tuy nhiên, khi mức sản lượng cân bằng cao hơn mức sản lượng tiềm năng thì sự gia tăng của tổng cầu sẽ tạo ra sự tăng lên nhanh chóng của mức giá chung, lạm phát tăng nhanh hơn mức tăng sản lượng. Nếu lạm phát do cung gây ra thì sản lượng giảm, giá cả tăng cao, nền kinh tế sẽ rơi vào thời kỳ lạm phát đình trệ. Sự sụt giảm sản lượng như thế nào còn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cầu. Nếu lạm phát do từ cả hai phía cung và cầu thì tùy mức độ dịch chuyển của cả hai đường tổng cầu và tổng cung mà sản lượng có thể tăng, giảm hoặc không đổi.

### ***6.1.3.2. Tác động đối với sự phân phối lại thu nhập và của cải***

Tác động của lạm phát đối với việc phân phối lại thu nhập phụ thuộc vào kết quả dự tính tỷ lệ lạm phát, tính linh hoạt của tiền lương, sự chênh lệch về tốc độ tăng giá giữa các loại hàng hóa, dịch vụ. Sau đây là một số hướng phân phối lại thu nhập điển hình:

- Thứ nhất, đối với người cho vay và người đi vay: Khi nền kinh tế có lạm phát thì mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay được xem xét theo lãi suất thực:

$$\text{Lãi suất thực} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát}$$

Trong đó: Lãi suất danh nghĩa là mức lãi suất cho vay được ấn định theo thị trường.

Khi đó thu nhập được chuyển từ người đi vay sang người cho vay và ngược lại khi lạm phát trong thực tế khác với lạm phát dự kiến. Chênh lệch giữa 2 loại lạm phát này càng cao thì mức độ phân phối lại càng nhiều. Cụ thể là: Nếu tỷ lệ lạm phát thực tế đúng bằng mức đã dự kiến thì không có sự phân phối lại thu nhập, cả người cho vay lẫn người vay đều không được lợi hơn mà cũng không bị thiệt hơn; nếu tỷ lệ lạm phát thực

tế lớn hơn tỷ lệ lạm phát đã dự kiến thì lãi suất thực tế sẽ nhỏ hơn lãi suất mà người cho vay nhận được, người vay sẽ được hưởng lợi, người cho vay bị thiệt; còn nếu tỷ lệ lạm phát thực tế nhỏ hơn tỷ lệ lạm phát đã dự kiến thì lãi suất thực tế sẽ lớn hơn lãi suất thực dự kiến, người cho vay sẽ hưởng lợi và người vay sẽ bị thiệt.

Để tránh hiện tượng phân phối lại thu nhập, có thể cho vay theo lãi suất thả nổi:

$$\text{Lãi suất thả nổi} = \text{Lãi suất thực} + \text{Tỷ lệ lạm phát}$$

- Thứ hai, đối với người lao động và người thuê lao động: Nếu tiền lương được chỉ số hóa theo giá cả, nghĩa là giá tăng bao nhiêu thì tiền lương cũng tăng bấy nhiêu thì không có phân phối lại thu nhập, còn nếu tốc độ tăng trưởng chậm hơn tỷ lệ lạm phát thì người hưởng lương sẽ bị thiệt, người trả lương sẽ được lợi và ngược lại.

- Thứ ba, đối với người mua và người bán tài sản tài chính: Các loại tài sản tài chính như: Trái phiếu Chính phủ, chứng khoán của công ty... đa số có mức lãi suất danh nghĩa cố định. Như vậy, trước khi có lạm phát xảy ra, nếu ta mua chúng thì sau lạm phát sẽ bị thiệt hại. Phần thiệt hại đó cũng chính là phần lợi của người bán.

- Thứ tư, đối với người mua và người bán tài sản thực: Nếu lạm phát xảy ra: Người mua tài sản hiện vật sẽ hưởng lợi, người bán sẽ bị thiệt, phần thiệt của người bán sẽ trở thành phần lợi của người mua.

- Thứ năm, đối với các doanh nghiệp với nhau: Do khi lạm phát xảy ra, tỷ lệ tăng giá của các mặt hàng không giống nhau, vì vậy, doanh nghiệp nào sản xuất và tồn kho các mặt hàng có tỷ lệ tăng giá chậm sẽ bị thiệt, phần lợi sẽ thuộc về các doanh nghiệp có loại mặt hàng tăng giá nhanh.

- Thứ sáu, đối với Chính phủ và dân chúng: Trong đa số các trường hợp có lạm phát thì Chính phủ thường được lợi, dân chúng bị thiệt do: (1) Chính phủ nợ dân chủ yếu dưới dạng tài sản tài chính, món nợ này thường không nhỏ; (2) Các khoản chi trả lương, trợ cấp hưu trí... thường cố định trong thời gian dài, hoặc thay đổi rất chậm so với tốc độ tăng trưởng của giá; (3) Các loại thuế lũy tiến như thuế thu nhập sẽ tăng lên nhanh chóng vì lạm phát đã đẩy thu nhập của dân chúng lên mức cao

(về mặt danh nghĩa) hoặc phải chịu mức thuế suất cao hơn, trong khi đó, mức thu nhập cao hơn có lúc chỉ đủ bù đắp cho sự tăng giá.

#### **6.1.3.3. Tác động đến cơ cấu kinh tế**

Lạm phát có thể làm thay đổi cơ cấu kinh tế do giá các loại hàng hóa không thay đổi theo cùng tỷ lệ. Những ngành có giá tăng nhanh sẽ tăng tỷ trọng chiếm trong tổng sản lượng, nguyên nhân là do giá tăng nhanh làm tăng giá trị sản lượng tính theo giá hiện hành. Mặt khác, giá một số ngành tăng nhanh, nguồn sản xuất sẽ chảy về ngành đó, làm tăng sản lượng thực của ngành. Đồng thời lúc đó, sản lượng ngành khác cũng có thể giảm xuống. Kết quả là lạm phát làm thay đổi cơ cấu ngành kinh tế. Kết quả tương tự xảy ra với cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế.

#### **6.1.3.4. Tác động đến tính hiệu quả kinh tế**

Khi lạm phát xảy ra càng cao, thông thường khiến cho hiệu quả kinh tế càng suy giảm. Cụ thể là, lạm phát làm sai lệch tín hiệu của giá, do giá là tín hiệu quan trọng giúp người mua (người bán) có quyết định tối ưu. Trong thời kỳ lạm phát cao, giá thay đổi quá nhanh làm cho mọi người không kịp nhận biết mức giá tương đối giữa các hàng hóa thay đổi như thế nào, do đó, các quyết định mua bán hàng hóa như lựa chọn mặt hàng, sản lượng... không còn đúng với quyết định tối ưu. Mặt khác, lạm phát còn khiến cho cơ cấu đầu tư bị biến dạng, suy yếu thị trường vốn, làm lãng phí thời gian cho việc đối phó với tình trạng mất giá tiền tệ hay phát sinh chi phí điều chỉnh giá,... khiến cho hiệu quả của nền kinh tế bị suy giảm.

Khi lạm phát xảy ra, xu hướng là người dân sẽ giữ ít tiền hơn, chẳng hạn, lạm phát làm tăng lãi suất danh nghĩa, người dân sẽ giữ ít tiền hơn và gửi tiền nhiều hơn vào hệ thống ngân hàng, họ sẽ cần đến ngân hàng thường xuyên hơn để gửi tiền và rút tiền. Sự bất tiện của việc giữ ít tiền hơn tạo nên “*Chi phí mòn giày*”, vì việc đến ngân hàng nhiều hơn làm cho “giày” của bạn chóng mòn hơn, hay bản chất là, thời gian và sự tiện lợi mà bạn phải hi sinh khi giữ ít tiền hơn.

Mặt khác, lạm phát gây ra “*Chi phí thực đơn*”, là những chi phí phát sinh do các doanh nghiệp có thể phải gửi các bản báo giá mới cho khách hàng, phân phối các bảng giá mới cho nhân viên bán hàng của mình, các quán ăn cũng phải thay đổi thực đơn khi giá cả thay đổi, việc này cũng tạo ra chi phí tổn kém cho DN.

#### **6.1.4. Các giải pháp kiềm chế và kiểm soát lạm phát**

##### ***6.1.4.1. Giải pháp từ phía cầu***

Chống lạm phát bằng cách giảm cầu chúng ta thực hiện chính sách tài khóa thu hẹp và tiền tệ thu hẹp hoặc cùng một lúc sử dụng cả hai chính sách này. Bên cạnh đó chúng ta cũng có thể bổ sung hỗ trợ thông qua chính sách thu nhập bằng cách kiểm soát giá và lương.

Các biện pháp này thực chất là làm giảm tổng cầu, đẩy đường tổng cầu AD dịch chuyển sang trái, kết quả là giá giảm và sản lượng giảm.

Trên thực tế thì các chính sách có độ trễ nhất định, cần tránh việc chống lạm phát lại đưa đất nước vào thời kỳ suy thoái, công ăn việc làm giảm.

##### ***6.1.4.2. Giải pháp từ phía cung***

Chống lạm phát bằng các giải pháp từ phía cung có thể thực hiện theo hai hướng là cắt giảm chi phí sản xuất hoặc gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế. Muốn vậy cần có các chính sách kích thích tổng cung, dịch chuyển đường AS sang phải, kết quả là sản lượng tăng và giá cả giảm.

Đối với lạm phát chi phí đẩy: Chính phủ có thể đưa ra một số chính sách như chính sách cắt giảm một số loại thuế nhằm kích thích sản xuất hoặc giảm bớt chi phí, chính sách kiểm soát lương (không cho lương tăng nhanh để giữ cho chi phí sản xuất tăng chậm hơn giá)...

Đối với lạm phát xảy ra do giảm năng lực sản xuất giảm: Chính phủ có thể đưa ra các chính sách khuyến khích cải tiến kỹ thuật, hiện đại hóa khoa học công nghệ, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, cải tiến quản lý...

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, thường thì giải pháp chống lạm phát bằng cách tác động lên cung có nhiều ưu điểm nhưng khó thực hiện hơn giải pháp tác động lên cầu. Vì vậy, hầu như là các giải pháp chống lạm phát đều diễn ra theo hướng cắt giảm tổng cầu. Đương nhiên, việc cắt giảm lạm phát thông qua giảm tổng cầu sẽ dẫn đến gia tăng thất nghiệp.

#### **6.1.4.2. Một số giải pháp hỗ trợ khác**

Bên cạnh những giải pháp tác động về phía tổng cầu và tổng cung, để kiểm soát lạm phát, Chính phủ có thể thực hiện thông qua một số biện pháp như: Kiểm soát lượng cung tiền trong nền kinh tế thông qua hoạt động của thị trường mở, lãi suất chiết khấu, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc,...; Kiểm soát để ổn định giá cả, đặc biệt là giá của các mặt hàng vật tư cơ bản như: Xăng, dầu, điện, nước,...

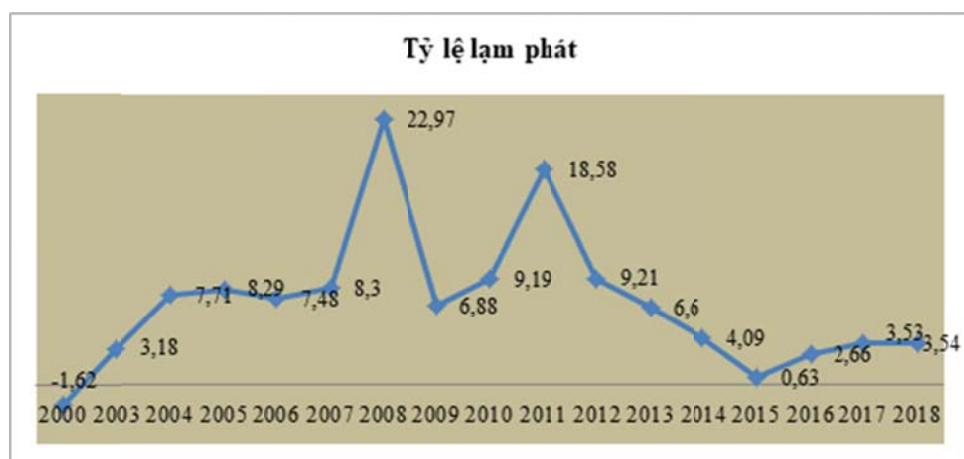
#### **Hộp 6.3. Khái quát về tình hình lạm phát của Việt Nam**

Việt Nam đã trải qua giai đoạn siêu lạm phát trong nửa cuối những năm 1980 với tỷ lệ lạm phát trên 300% mỗi năm và trên 50% mỗi năm vào đầu những năm 1990. Để kiềm chế lạm phát, NHTƯ đã thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ và cố định tỷ giá đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Do đó, tình hình lạm phát đã được cải thiện đáng kể, tỷ lệ lạm phát giảm xuống tới gần 10% vào năm 1995. Đặc biệt từ những năm 1996-2003, tỷ lệ lạm phát bình quân được duy trì trong khoảng từ 3 - 5% mỗi năm, thậm chí giảm nhẹ vào năm 2000 với tỷ lệ lạm phát là -0,5%. Một trong những nguyên nhân của lạm phát thấp giai đoạn này là do khủng hoảng tiền tệ châu Á làm cho giá cả thế giới và tổng cầu giảm mạnh.

Tuy nhiên, từ năm 2004 tỷ lệ lạm phát có xu hướng tăng trở lại và lên 9,5% năm 2004, cao hơn so với mục tiêu 6 phần trăm do Chính phủ đặt ra. Tương tự, mục tiêu Chính phủ đề ra cho năm 2005 là kiềm chế lạm phát dưới 6,5% nhưng con số thực tế đã lên tới 8,4%. Nguyên nhân của lạm phát cao là do biến động của giá cả, đặc biệt là giá dầu tăng và dịch cúm gia cầm, và do giá tăng trong cung tiền khi NHTƯ liên tục bơm tín dụng vào nền kinh tế để đạt được mục tiêu tăng trưởng sau khi nền kinh tế có dấu hiệu giảm phát vào năm 2000. Sau các nỗ lực kiềm chế lạm phát, tỷ lệ lạm phát có giảm nhưng vẫn còn cao (năm 2006 còn 6,6%). Tuy nhiên, lạm phát đã tăng mạnh tới 12,6% năm 2007 và lên tới 22,97% năm 2008. Lạm phát cao giai đoạn này là do mở rộng thương mại, chính sách tiền tệ mở rộng và chính sách quản lý tỷ giá cứng nhắc trong điều kiện luồng vốn chảy vào tăng mạnh.

Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, việc phá giá đồng nội tệ so với đô la Mỹ năm 2010 và những biến động của thị trường vàng cùng với một số nguyên nhân khác đã đẩy tỷ lệ lạm phát lên đến 11,8% sau khi mục tiêu

kiềm chế lạm phát đã được nới từ 7% lên 8%. Năm 2011, mục tiêu kiềm chế lạm phát được Chính phủ đưa ra là 7%, nhưng mục tiêu này không đạt được khi lạm phát đã lên 18,1% do những hạn chế trong nội tại nền kinh tế cộng với những biến động bất lợi từ nền kinh tế thế giới. Hàng loạt những sự kiện lớn của thế giới xảy ra trong năm 2011, như những biến động chính trị ở Trung Đông, Bắc Phi và thiên tai ở Nhật Bản,... đẩy giá tiêu dùng toàn thế giới lên cao và Việt Nam cũng bị ảnh hưởng. Trong nước, việc phá giá đồng nội tệ hơn 9%, tăng giá xăng, dầu lên gần 3.000 đồng/lít, điều chỉnh giá điện sinh hoạt hơn 15%,... được thực hiện một cách liên tục, dồn dập và thiếu đồng bộ trong một thời gian ngắn đầu năm khiến chỉ số CPI tăng không ngừng ở những tháng tiếp theo. Hơn nữa, với các chính sách nới lỏng tiền tệ và tài khóa được Chính phủ thực hiện để thúc đẩy tăng trưởng từ những năm trước đó, cũng là những nguyên nhân đẩy giá cả hàng hóa lên cao một cách chóng mặt.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Giai đoạn 2012-2017, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa góp phần quan trọng trong kiểm soát lạm phát về mức 7% trong năm 2012 và 2013, và năm 2014 còn 1,8%, thấp hơn mức dự kiến lạm phát (5%). Lạm phát năm 2015 tiếp tục giảm, chỉ đạt 0,6%, thấp nhất trong 15 năm trở lại đây. Năm 2016-2018, lạm phát có xu hướng tăng nhẹ trở lại và giữ ổn định ở mức xấp xỉ 3,5% trong 2 năm 2017-2018.



## 6.2. THẤT NGHIỆP

### 6.2.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp

#### 6.2.1.1. Khái niệm

*Thất nghiệp là số lượng người nằm trong lực lượng lao động xã hội hiện đang chưa có việc làm nhưng mong muốn tìm kiếm việc làm.*

Để có thể xác định rõ hơn nữa về thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, ta cần phân biệt một vài khái niệm sau đây:

*Việc làm* theo định nghĩa của Bộ Lao động và Tổng cục Thống kê: là một hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, có thu nhập hoặc tạo điều kiện tăng thêm thu nhập cho những người trong cùng một hộ gia đình.

*Những người trong độ tuổi lao động* là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định đã ghi trong Hiến pháp.

*Lực lượng lao động* gồm những người sẵn sàng và có khả năng lao động. Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp.

**Lực lượng lao động = Số người có việc làm + Số người thất nghiệp**

*Người có việc* là những người đang làm cho các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội...

*Người thất nghiệp* là người hiện đang chưa có việc nhưng mong muốn và đang tìm kiếm việc làm.

Ngoài những người có việc và thất nghiệp, những người còn lại trong độ tuổi lao động hoặc trong dân số trưởng thành được coi là những người không nằm trong lực lượng lao động, bao gồm người đi học, nội trợ gia đình, những người không có khả năng lao động do ốm đau, bệnh tật... và một bộ phận không muốn tìm việc làm với những lý do khác nhau.

#### ***Đo lường thất nghiệp***

Để đo lường mức độ thất nghiệp, các nhà thống kê thường sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp. *Tỷ lệ thất nghiệp* là tỷ lệ phần trăm của

lực lượng lao động bị thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

Nhằm hiểu rõ hơn về những khái niệm trên, chúng ta có thể khái quát lại theo hình dưới đây: Dân số bao gồm hai bộ phận (i) trong độ tuổi lao động và (ii) ngoài độ tuổi lao động. Trong độ tuổi lao động hay còn gọi là dân số trưởng thành được tiếp tục chia làm hai nhóm (i) trong lực lượng lao động và (ii) ngoài lực lượng lao động. Thất nghiệp và có việc thuộc nhóm trong lực lượng lao động.

<b>DÂN SỐ</b>	<b>Trong độ tuổi lao động/ Dân số trưởng thành</b>	<b>Lực lượng lao động</b>	<b>Có việc</b>
			<b>Thất nghiệp</b>
	<b>Ngoài độ tuổi lao động</b>	<b>Ngoài lực lượng lao động</b>	

**Hình 6.5. Phân biệt một số khái niệm có liên quan đến thất nghiệp**

### **6.2.2. Phân loại thất nghiệp**

Tùy theo mục đích nghiên cứu, thất nghiệp được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Dưới đây sẽ trình bày một số tiêu chí có thể sử dụng để phân loại thất nghiệp.

#### **6.2.2.1. Theo lý do thất nghiệp**

Thất nghiệp được chia thành 4 loại:

**Mất việc:** Người lao động không có việc làm do các đơn vị sản xuất kinh doanh cho thôi việc vì một lý do nào đó.

**Bỏ việc:** Là những người tự ý xin thôi việc vì những lý do chủ quan của người lao động.

**Nhập mới:** Là những người lần đầu tiên bổ sung vào lực lượng lao động, nhưng chưa tìm được việc làm, đang tích cực tìm kiếm việc làm.

**Tái nhập:** Là những người đã rời khỏi lực lượng lao động, nay muốn quay trở lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Tất cả những người thất nghiệp theo các nguyên nhân trên đều là thất nghiệp tạm thời.

#### **6.2.2.2. Theo nguồn gốc thất nghiệp**

**Thất nghiệp tạm thời:** Là nghiệp phát sinh do sự di chuyển không ngừng của con người giữa các vùng, các công việc hoặc các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Ví dụ:

Một người làm nhân viên kinh doanh cho một công ty, nhưng nhận thấy công việc này không phù hợp với mình, họ bỏ việc và đang tìm kiếm công việc khác mà mình thích hơn thì người này đang lâm vào tình trạng thất nghiệp tạm thời;

Những sinh viên mới tốt nghiệp ra trường năm 2018, đang bắt đầu tìm kiếm việc làm gọi là những thành phần mới gia nhập lực lượng lao động và đây cũng được gọi là thất nghiệp tạm thời;

Hoặc hiện tượng một số chị em phụ nữ nghỉ việc để sinh con, sau khi sinh xong họ lại bắt đầu đi tìm việc làm gọi là hiện tượng tái nhập lực lượng lao động và được coi là thất nghiệp tạm thời.

**Thất nghiệp cơ cấu:** Là thất nghiệp xảy ra vì một số thị trường lao động không cung cấp đủ việc làm cho tất cả những người tìm việc. Hay có thể hiểu thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối giữa cung - cầu trên các thị trường lao động cụ thể (theo các ngành nghề, khu vực...) hoặc khi có sự chuyển đổi động thái sản xuất kinh doanh. Một số trường hợp thất nghiệp cơ cấu có thể liệt kê như:

Thất nghiệp do người lao động thiếu kỹ năng xuất phát từ sự thay đổi cơ cấu ngành hoặc do công việc yêu cầu trình độ cao hơn đối với người lao động. Ví dụ, giả sử ngành dệt bị thu hẹp dẫn đến cầu về thợ dệt bị giảm, trong khi đó, ngành da giày được mở rộng, cầu về thợ da giày tăng lên, những công nhân dệt bị sa thải không thể nhanh chóng học được nghề làm giày dép da, do đó họ lâm vào tình trạng thất nghiệp.

Thất nghiệp do khác biệt về địa điểm cư trú hay do sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Ví dụ, những vùng có sự phát triển kinh tế nhanh hơn sẽ cần nhiều lao động, ngược lại, vùng nào chậm phát triển sẽ dư thừa lao động, tuy nhiên người lao động không thể dễ dàng di chuyển từ nơi này đến nơi khác để có được việc làm dẫn đến tình trạng thất nghiệp cục bộ diễn ra giữa các vùng, địa phương khác nhau.

***Thất nghiệp do thiếu cầu:*** Là thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ, bởi ở các nền kinh tế thị trường nó gắn liền với thời kỳ suy thoái của chu kỳ kinh doanh. Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại hình thất nghiệp này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi, mọi ngành nghề.

***Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường:*** Thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Mô hình cổ điển giả định rằng lương thực tế điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động (cân bằng giữa cung và cầu), đảm bảo trạng thái đầy đủ việc làm, tuy nhiên, thực tế cho thấy, thất nghiệp luôn tồn tại. Nguyên nhân là do tiền lương không được ấn định bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền lương không chỉ quan hệ đến sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động, mà còn quan hệ đến mức sống tối thiểu, nên nhiều quốc gia có quy định cứng nhắc về mức lương tối thiểu; sự không linh hoạt của tiền lương (ngược lại với sự năng động của thị trường lao động) dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm việc làm.

### **6.2.2.3. Theo cách phân loại hiện đại**

**Thất nghiệp tự nguyện:** Là loại hình thất nghiệp xảy ra khi có một số người tự nguyện không muốn làm việc do việc làm và mức lương tương ứng chưa phù hợp với mong muốn.

Một người được gọi là thất nghiệp tự nguyện nếu như người đó mong muốn nằm trong lực lượng lao động nhưng không chấp nhận làm việc tại mức lương hiện hành và không muốn chấp nhận công việc đưa ra.

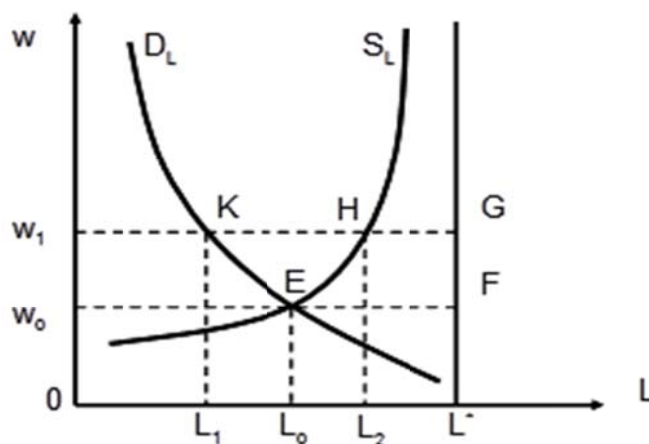
**Thất nghiệp không tự nguyện (thất nghiệp do thiếu cầu):** Một người được gọi là thất nghiệp không tự nguyện khi anh ta có thể chấp nhận công việc được đưa ra tại mức lương hiện hành nhưng không được tuyển dụng do nền kinh tế suy thoái các doanh nghiệp giảm sản xuất nên giảm cầu lao động.

**Thất nghiệp tự nhiên:** Loại hình thất nghiệp này xảy ra khi thị trường lao động đạt trạng thái cân bằng. Mức thất nghiệp này được duy trì ngay cả trong dài hạn. Các dạng thất nghiệp được tính vào thất nghiệp tự nhiên gồm có *thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển*.

### **6.2.3. Nguyên nhân của thất nghiệp**

#### **6.2.3.1. Theo lý thuyết tiền công linh hoạt (quan điểm trường phái cổ điển)**

Theo quan điểm của trường phái cổ điển, trong nền kinh tế giá cả và tiền lương là hết sức linh hoạt nên thị trường lao động luôn tự động điều chỉnh để đạt trạng thái cân bằng. Tuy nhiên, do tiền lương không được ấn định bởi các lực lượng thị trường, mà chịu sự ấn định của các quy định của nhà nước, Chính phủ, của các tổ chức công đoàn,... đã làm cho mức lương trong nền kinh tế cao hơn mức lương cân bằng thực tế trên thị trường lao động. Điều này dẫn đến là trên thị trường lao động xuất hiện hiện tượng dư cung lao động và gia tăng số người thất nghiệp.



**Hình 6.6. Thất nghiệp theo lý thuyết tiền công linh hoạt**

Hình 6.6 minh họa cho trường hợp thất nghiệp theo quan điểm của trường phái kinh tế học cổ điển. Đường  $L^*$  biểu thị lực lượng lao động xã hội,  $D_L$  biểu thị cầu lao động của doanh nghiệp và  $S_L$  biểu thị cung lao động. Thị trường lao động đạt trạng thái cân bằng tại điểm E ( $w_0, L_0$ ), với E là giao điểm của  $D_L$  và  $S_L$ . Tại trạng thái cân bằng, thị trường lao động chỉ có  $L_0$  người muốn đi làm, nhưng LLLĐXH là  $L^*$ , như vậy  $\overline{EF}$  là số người thất nghiệp tự nguyện chưa muốn đi làm ở  $w_0$ . Đây là những người không sẵn lòng làm việc với mức lương  $w_0$ , họ có thể sẵn sàng làm việc ở mức lương cao hơn nhưng vì thị trường chấp nhận mức lương là  $w_0$  nên họ tự nguyện chấp nhận tình trạng thất nghiệp tại mức lương đó. Các nhà kinh tế học cho rằng, tại điểm cân bằng của thị trường lao động thất nghiệp tự nguyện chính là thất nghiệp tự nhiên.

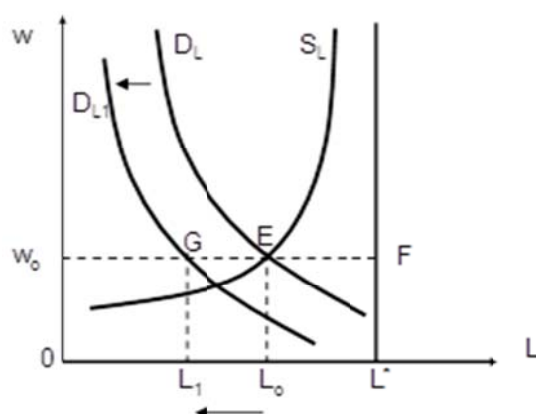
Giả sử mức lương tối thiểu được xã hội quy định ở mức  $w_1$  cao hơn mức lương cân bằng  $w_0$ . Xét trong ngắn hạn, tại mức tiền lương  $w_1$ , cung lao động tại H ứng với số lượng lao động là  $L_2$ , trong khi đó cầu lao động tại K, ứng với số lượng lao động là  $L_1$ , do đó thị trường lao động dư cung lao động, nhưng lúc này thị trường lao động không thể ngay lập tức tự điều tiết do mức tiền công này đã được Chính phủ ấn định dẫn đến tăng số người thất nghiệp. Trong đó, thất nghiệp tự nguyện được đo lường bằng  $\overline{HG}$ , còn  $\overline{HK}$  bao gồm những người mong muốn có việc làm ở mức lương  $w_1$  nhưng họ không được thuê mướn vì mức cầu lao động chỉ lên đến điểm K, như vậy, nếu xét trên góc độ cá nhân người lao động thì đây

là thất nghiệp không tự nguyện. Tuy nhiên, nếu đứng trên góc độ lợi ích của tổng thể lực lượng lao động, khi mà xã hội quy định mức tiền lương tối thiểu cao hơn mức tiền lương cân bằng là nhằm bảo vệ lợi ích cho bộ phận lao động yếu thế trên thị trường, đa số lao động được hưởng lợi từ quyết định này, và họ ủng hộ quyết định này. Vì vậy, nếu xét trên góc độ toàn xã hội thì đây là bộ phận thất nghiệp tự nguyện. Nếu theo lập luận này thì thất nghiệp tự nguyện sẽ là  $\overline{KG}$ . Trong trường hợp này, thất nghiệp tự nguyện khác thất nghiệp tự nhiên.

Tuy nhiên, điều này chỉ diễn ra trong ngắn hạn. Trong dài hạn, vì giá cả và tiền lương trong nền kinh tế hết sức linh hoạt nên tiền lương sẽ tự điều chỉnh về mức cân bằng  $w_0$ . Cơ chế tự điều tiết như sau, tại  $w_1$  cung lao động tại H ứng với số lượng lao động là  $L_2$ , trong khi đó cầu lao động tại K, ứng với số lượng lao động là  $L_1$  dẫn đến dư cung lao động. Do giá cả và tiền lương rất linh hoạt nên tiền lương sẽ giảm dần, khi tiền lương giảm dần thì cung lao động giảm đi, cầu lao động lại tăng lên do đó thị trường lao động lại quay trở về trạng thái cân bằng tại E ( $w_0, L_0$ ).

### 6.2.3.3. Theo lý thuyết tiền công cứng nhắc (quan điểm trường phái Keynes)

Quan điểm này cho rằng thất nghiệp xảy ra do sự suy giảm của tổng cầu trong thời kỳ suy thoái kinh tế dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm xuống, đường cầu lao động dịch chuyển sang trái trong khi giá cả và tiền lương cứng nhắc dẫn đến toàn bộ thị trường lao động xã hội bị mất cân bằng.



**Hình 6.7. Thất nghiệp theo lý thuyết tiền công cứng nhắc**

Hình 6.7 minh họa cho trường hợp thất nghiệp theo quan điểm của Keynes. Giả sử thị trường lao động đang đạt trạng thái cân bằng tại E ( $w_0, L_0$ ), tại trạng thái thị trường lao động cân bằng,  $\overline{EF}$  là thất nghiệp tự nguyện và cũng đồng thời là thất nghiệp tự nhiên.

Giả sử rằng do tác động của suy thoái kinh tế làm cho tổng cầu giảm, cầu về lao động giảm, đường cầu lao động dịch chuyển sang trái từ  $D_L$  đến  $D_{L1}$ . Mặt khác, do trong thời kỳ suy thoái, giá cả và tiền lương cứng nhắc, do vậy nó không biến đổi kịp với biến động của cầu lao động trên thị trường, như vậy, với mức tiền lương vẫn là  $w_0$  cung lao động vẫn là  $L_0$ , cầu lao động lúc này đã giảm xuống mức  $L_1$ , thị trường lao động bị dư cung lao động. Vậy trong nền kinh tế sẽ có 2 loại thất nghiệp: Thất nghiệp không tự nguyện đoạn  $\overline{GE}$  hay được gọi là thất nghiệp chu kỳ; Thất nghiệp tự nguyện đoạn  $\overline{EF}$ , lúc này thất nghiệp tự nguyện không phải là thất nghiệp tự nhiên nữa.

#### 6.2.4. Tác động của thất nghiệp

##### 6.2.4.1. Tác động tiêu cực

Có thể khẳng định rằng, tỷ lệ thất nghiệp càng cao, cái giá phải trả càng đắt. Cái giá của thất nghiệp có thể được xem xét thông qua các tác động tiêu cực của thất nghiệp dưới các góc độ sau:

Một là, tác động đối với hiệu quả kinh tế: Thất nghiệp cao làm cho nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, các nguồn lực sử dụng bị lãng phí. Ước tính thiệt hại về vấn đề này đã được nhà kinh tế Okun khái quát hóa bằng quy luật kinh tế mang tên ông: “**Quy luật Okun**”. Theo quy luật này, thất nghiệp tăng 1% sẽ khiến sản lượng giảm 2,5%.

Hai là, tác động đối với xã hội: Các nước có tỷ lệ thất nghiệp cao thường phải đương đầu với các tệ nạn xã hội như trộm cắp, rượu chè, cờ bạc, nghiện hút... Thậm chí còn phải chi phí rất nhiều tiền cho việc phòng chống tội phạm. Thất nghiệp cao sẽ làm xói mòn nếp sống lành mạnh, phá vỡ những mối quan hệ truyền thống. Ngoài ra, thất nghiệp làm tăng thêm gánh nặng cho ngân sách do phải chi phí cho các khoản trợ cấp thất nghiệp.



Ba là, tác động đối với cá nhân và gia đình người thất nghiệp: Thu nhập thấp, mức sống suy giảm, kỹ năng nghề nghiệp mai một... gây căng thẳng tâm lý và tổn thương về niềm tin đối với cuộc sống.

#### **6.2.4.2. Tác động tích cực**

Ngoài cái giá phải trả của thất nghiệp như đã trình bày ở trên, với một tỷ lệ thất nghiệp hợp lý sẽ có tác động tích cực đối với nền kinh tế. Thất nghiệp với quy mô hợp lý sẽ tạo nên một đội quân dự trữ cung cấp lao động cho tổ hợp vốn và lao động mới nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mặt khác, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phản ánh tình trạng cuộc sống của người lao động đã thay đổi, bởi một khi điều kiện sống được nâng cao, người lao động thường có xu hướng thay đổi công việc, số người này tạo nên cho thị trường một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Ở một khía cạnh nào đó, thất nghiệp tạm thời có thể là một điều tốt, quá trình tìm việc sẽ giúp người lao động có thể kiếm được việc làm tốt hơn, phù hợp hơn với nguyện vọng và năng lực của họ. Điều này cũng có một lợi ích xã hội nữa, đó là làm cho lao động và việc làm khớp với nhau hơn, các nguồn lực sẽ được sử dụng một cách có hiệu quả hơn, từ đó, góp phần làm tăng tổng sản lượng của nền kinh tế trong dài hạn.

Thất nghiệp cũng có nghĩa là người lao động có nhiều thời gian nghỉ ngơi hơn, do đó, ở một khía cạnh nào đó, thất nghiệp mang lại giá trị sống nhất định cho người lao động.

Ngoài ra, tổng số thất nghiệp thay đổi theo chu kỳ do vốn cố định thay đổi theo chu kỳ. Vì vậy, tồn tại một số lượng thất nghiệp sẽ làm cho việc sử dụng tiền vốn và nguồn nhân lực có hiệu quả hơn.

#### **6.2.5. Các giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp**

Muốn hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp cần phải hiểu rõ nguyên nhân tạo ra nó. Có hai loại thất nghiệp chúng ta cần phải quan tâm đó là: Thất nghiệp tự nhiên và thất nghiệp chu kỳ. Do nguyên nhân tạo ra hai loại thất nghiệp rất khác nhau nên cần phải có giải pháp khác nhau để khắc phục nó.

#### **6.2.5.1. Đối với thất nghiệp tự nhiên**

Muốn giảm bớt thất nghiệp xã hội cần phải có thêm nhiều việc làm, đa dạng hơn và có mức tiền công tốt hơn, đồng thời phải đổi mới, hoàn thiện thị trường lao động nhằm đáp ứng kịp thời, nhanh chóng cả yêu cầu của doanh nghiệp và người lao động.

Do yêu cầu cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường, việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất ngày càng cao. Ở mỗi mức tiền công sẽ hút nhiều lao động hơn. Trong điều kiện đó, cầu về lao động sẽ tăng lên và khoảng thời gian thất nghiệp cũng sẽ giảm xuống.

Để thúc đẩy quá trình này cần có những chính sách khuyến khích đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất. Điều này lại liên quan đến các chính sách tiền tệ (lãi suất), xuất nhập khẩu, giá cả (tư liệu lao động...), thuế thu nhập...

Ở những nước đang phát triển có số lao động dư thừa nhiều, nhưng thiếu vốn, có thể tạo ra nhiều việc làm với các doanh nghiệp nhỏ (có thể hoặc nhỏ về vốn nhưng dùng nhiều lao động) bằng sự hỗ trợ vốn của Nhà nước hoặc của tổ chức kinh tế, xã hội thông qua các “dự án việc làm”.

Tăng cường và hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo lại và tổ chức tốt thị trường lao động sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm, có thể rút ngắn được thời gian tìm việc bởi cơ cấu và trình độ của người tìm việc ngày càng sát hơn với cơ cấu kinh tế và sự đòi hỏi của doanh nghiệp.

#### **6.2.5.2. Đối với thất nghiệp chu kỳ**

Thất nghiệp chu kỳ thường là một thảm họa vì nó xảy ra trên quy mô lớn. Tổng cầu và sản lượng suy giảm, đời sống người lao động bị thất nghiệp gặp khó khăn. Gánh nặng này thường lại dồn vào những người nghèo nhất (lao động giản đơn), bất công xã hội do vậy tăng lên.

Các chính sách mở rộng tài khóa và tiền tệ nhằm tăng tổng mức cầu sẽ dẫn đến việc phục hồi về kinh tế, giảm thất nghiệp loại này.

### 6.2.5.3. Các biện pháp khác

Bên cạnh các biện pháp nêu ra ở trên, để tạo thêm việc làm và giảm thất nghiệp, Chính phủ các quốc gia có thể kết hợp sử dụng các biện pháp như: Tăng cường sự hoạt động của các loại dịch vụ về giới thiệu việc làm; tăng cường sự hoạt động của các cơ sở đào tạo; tạo thuận lợi trong việc di chuyển địa điểm cư trú; Chính phủ chủ động tạo việc làm cho người khuyết tật; cải tạo nông nghiệp, tăng cường đầu tư cho khu vực nông thôn; cắt giảm trợ cấp thất nghiệp; thu hút đầu tư trong và ngoài nước (khuyến khích đầu tư tư nhân); đa dạng hóa các thành phần kinh tế; mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để giảm thất nghiệp;...

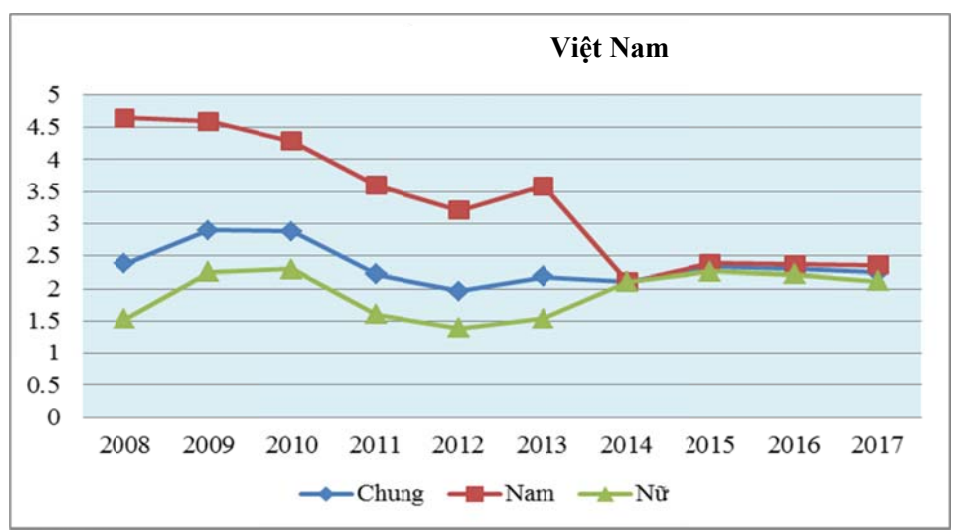
#### **Hộp 6.4. Khái quát tình hình thất nghiệp của Việt Nam**

Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê, người thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội làm việc trong giai đoạn tham chiếu (7 ngày làm việc trước ngày được khảo sát). Với cách định nghĩa như vậy, số người thất nghiệp ở Việt Nam không phải là quá lớn.

Trong 10 năm trở lại đây, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam đạt mức đỉnh là 2,9% trong năm 2009 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Khủng hoảng tài chính của một số nền kinh tế lớn trong năm 2008 đã đẩy kinh tế thế giới vào tình trạng suy thoái, làm thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động và tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội khác của nước ta. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2009 giảm xuống mức 5,32%, thấp hơn nhiều so với các năm trước đó, đã khiến cho số người thất nghiệp gia tăng rất nhanh.

Từ 2010 đến nay, thất nghiệp đã giảm nhanh, giữ mức thấp và ổn định. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước ước tính là 2,0%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,95%; khu vực nông thôn là 1,55%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2,19%, trong đó khu vực thành thị là 3,10%; khu vực nông thôn là 1,74%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên năm 2018 ước tính là 7,06%, trong đó khu vực thành thị là 10,56%; khu vực nông thôn là 5,73%.

Theo giới, tỷ lệ thất nghiệp nam có xu hướng tăng, ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp nữ có xu hướng giảm nhẹ. Thực tế này cho thấy, ở mức độ nào đó thì dường như nữ đang có nhiều cơ hội việc làm hơn so với nam.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Xét theo nhóm tuổi, tỷ lệ thanh niên bị thất nghiệp cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp ở các nhóm tuổi khác hàm ý rằng tạo việc làm cho thanh niên đã và đang là thách thức lớn đối với nền kinh tế.

Có thể liệt kê một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng thất nghiệp của Việt Nam, bao gồm: (1) do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế; (2) do sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động cục bộ vẫn thường xuyên xảy ra giữa các địa phương có trình độ phát triển kinh tế chênh lệch nhau; (3) do chất lượng, trình độ của người lao động còn thấp, không đáp ứng được yêu cầu của công việc... (Nguyễn Thị Hạnh, 2016)

Mặt khác, bên cạnh số liệu về tỷ lệ thất nghiệp, một vấn đề còn cần quan tâm hơn về lao động và việc làm tại Việt Nam, đó là tỷ lệ thiếu việc làm. Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê, lao động thiếu việc làm là những người có tổng số giờ làm việc (cho tất cả các công việc) dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ. Thực tế, tỷ lệ thiếu việc làm ở Việt Nam thường có xu hướng cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp, tuy nhiên, từ năm 2015 trở lại đây, tỷ lệ thiếu việc làm giảm nhanh và thấp hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Ngoài ra, khi so sánh giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn, có thể thấy rằng, nếu như tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị luôn cao hơn ở nông thôn, thì tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn lại luôn lớn hơn khu vực thành thị. Điều này xuất phát từ đặc trưng cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giữa các khu vực tại Việt Nam, do lao động trong ngành sản xuất nông nghiệp tại khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn, đặc tính của ngành sản xuất nông nghiệp là có

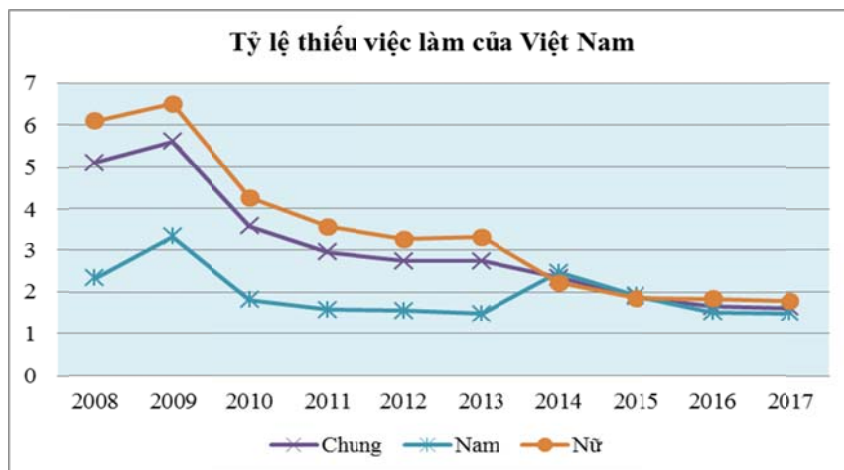
tính thời vụ lớn, khiến cho khu vực này luôn duy trì mức thất nghiệp thấp nhưng tỷ lệ thiếu việc làm lại cao.

**Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam 2008-2018 (%)**

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thiếu việc làm		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
2008	2,38	4,65	1,53	5,1	2,34	6,1
2009	2,9	4,6	2,25	5,61	3,33	6,51
2010	2,88	4,29	2,3	3,57	1,82	4,26
2011	2,22	3,6	1,6	2,96	1,58	3,56
2012	1,96	3,21	1,39	2,74	1,56	3,27
2013	2,18	3,59	1,54	2,75	1,48	3,31
2014	2,1	3,4	1,49	2,35	1,2	2,9
2015	2,33	3,37	1,82	1,89	0,84	2,39
2016	2,3	3,23	1,84	1,66	0,73	2,12
2017	2,24	3,18	1,78	1,62	0,82	2,03
2018	2,19	3,1	1,74	1,46	0,69	1,85

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Tỷ lệ thiếu việc làm của cả lao động nam và nữ đều giảm trong suốt giai đoạn 10 năm trở lại đây, tuy nhiên lại có sự khác biệt về giới. Nhìn chung, tỷ lệ thiếu việc làm của nữ luôn cao hơn so với nam, phản ánh cơ hội và chất lượng việc làm của nam đang cao hơn so với nữ.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019*

Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm thấp trong bối cảnh chất lượng việc làm vẫn còn hạn chế do nền kinh tế Việt Nam còn lạc hậu, khu vực kinh tế phi chính thức lớn, năng suất lao động thấp và các chế độ an sinh xã hội còn hạn chế phản ánh nhu cầu mưu sinh của người lao động để có thu nhập hơn là phản ánh sự toàn dụng lao động của thị trường lao động Việt Nam. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm thấp không có nghĩa là thị trường lao động Việt Nam phát triển tốt.

(Viện KH LĐ và XH và ILO, 2018)

### 6.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

#### 6.3.1. Đường Phillips ban đầu

Vào năm 1958, A.W.Phillips - nhà kinh tế học người Anh đã chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ với nhau. Dựa vào kết quả thực nghiệm trên cơ sở số liệu nhiều năm về tiền lương, giá cả, thất nghiệp ở Anh, ông đã cho ra đời một đường mô tả mối quan hệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát và đặt tên là đường Phillips. Lý thuyết này gợi ra rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp.

Mặc dù phát hiện của Phillips dựa vào số liệu thực nghiệm của nước Anh, nhưng các nhà nghiên cứu đã nhanh chóng mở rộng phát hiện của ông sang các nước khác. Sau khi Phillips công bố công trình nghiên cứu của mình, hai năm sau, Paul Samuelson và Robert Solow đã cho đăng bài: “*Các phân tích về chính sách chống lạm phát*” trên tờ *Điểm báo Kinh tế Mỹ*, trong đó họ đã chỉ ra mối quan hệ tương quan ngược chiều giữa lạm phát và thất nghiệp dựa trên số liệu của Mỹ và gọi tên mối quan hệ này là đường Phillips (N Gregory Mankiw, 2016).

Khi ra đời lý thuyết về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (tại đó sản lượng đạt tiềm năng và lạm phát không đổi), đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh và có dạng như sau:

$$gp = -\varepsilon(u - u^*)$$

Trong đó:

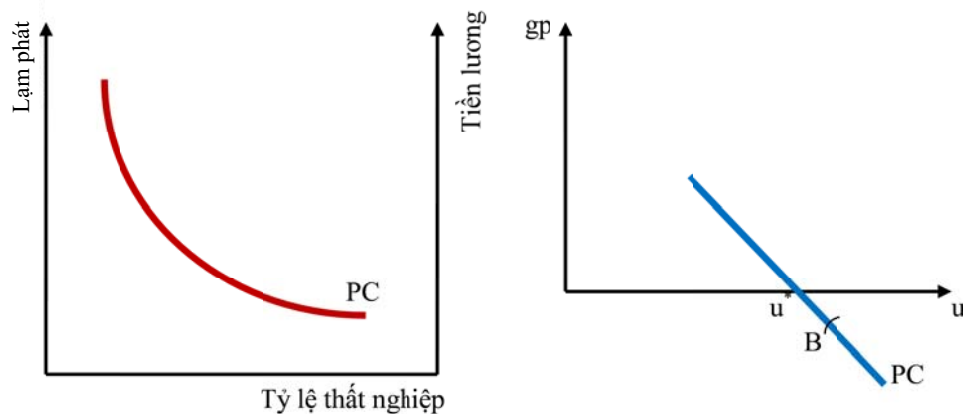
gp: Tỷ lệ lạm phát;

u: Tỷ lệ thất nghiệp thực tế;

$u^*$ : Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên;

$\varepsilon$ : Độ dốc đường Phillips (phản ánh độ nhạy cảm giữa thất nghiệp và lạm phát).

Đây được gọi là phương trình đường Phillips trong ngắn hạn (đường Phillips ban đầu). Đường này gợi ý rằng có thể đánh đổi lạm phát nhiều hơn để có một tỷ lệ thất nghiệp ít hơn và ngược lại (Hình 6.8).



**Hình 6.8. Đường Phillips trong ngắn hạn**

Đường Phillips cho chúng ta thấy rằng, lạm phát bằng 0 khi tỷ lệ thất nghiệp bằng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, khi thất nghiệp thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì lạm phát xảy ra. Độ dốc của đường Philip cho biết rằng,  $\varepsilon$  càng lớn thì một sự tăng, giảm nhỏ của thất nghiệp sẽ gây ra sự tăng giảm đáng kể về lạm phát.

Độ lớn của  $\varepsilon$  phản ánh sự phản ứng của tiền lương. Nếu tiền lương có độ phản ứng mạnh thì  $\varepsilon$  lớn, nếu có tính ỳ cao thì  $\varepsilon$  nhỏ (đường Phillips xoay ngang). Nếu đường Phillips gần như nằm ngang thì lạm phát phản ứng rất kém với thất nghiệp.

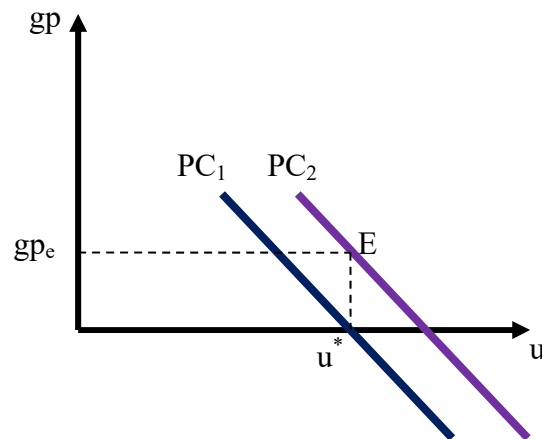
### 6.3.2. Đường Phillips mở rộng

Thực tế ngày nay giá cả không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến, vì thế đường Phillips được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến và có dạng như sau:

$$gp = gp_e - \varepsilon (u - u^*)$$

Trong đó:  $gp_e$  là tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Phương trình đường Phillips mở rộng cũng hàm ý khi có dự kiến về lạm phát thì đường Phillips mở rộng sẽ dịch chuyển song song so với đường Phillips ban đầu lên phía trên và cách đường Phillips ban đầu một khoảng cách đúng bằng lạm phát dự kiến.



**Hình 6.9. Đường Phillips mở rộng**

Hình 6.9 mô tả đường Phillips mở rộng, tương ứng với đường  $PC_2$ . Đường Phillips mở rộng cho thấy, khi thất nghiệp bằng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ( $u = u^*$ ) thì lạm phát bằng với tỷ lệ lạm phát dự kiến ( $gp = gp_e$ ). Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ( $u < u^*$ ) thì lạm phát sẽ thấp hơn tỷ lệ dự kiến ( $gp < gp_e$ ).

Đường Phillips mở rộng ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa có thay đổi. Nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm. Nếu không có sự tác động của các chính sách thì khi giá cả tăng lên nên mức cung tiền thực tế sẽ giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh về mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu. Nhưng vì lạm phát đã được dự kiến nên tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát nên giá cả chỉ dừng lại ở tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên sẽ dịch chuyển lên trên.



### 6.3.3. Đường Phillips dài hạn

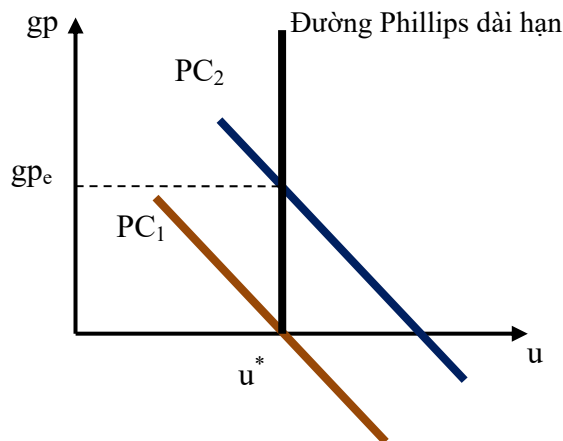
Trong dài hạn, lạm phát được dự tính một cách đầy đủ và hầu hết các biến số danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát. Điều này có nghĩa là  $(gp - gp_e)$  sẽ tiến dần tới 0.

Lúc này phương trình đường Phillips được viết lại như sau:

$$\theta = -gp(u - u^*) \text{ hoặc } u = u^*$$

Trong dài hạn, đối với mọi mức lạm phát tiền lương, tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn ở mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, cho dù lạm phát thay đổi thế nào đi nữa.

Đường Phillips trong dài hạn là đường thẳng đứng song song với trục tung và cắt trục hoành tại mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.



**Hình 6.10. Đường Phillips trong dài hạn**

Biểu diễn trên đồ thị đường Phillips dài hạn sẽ là đường song song với trục tung và cắt trục hoành tại điểm tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Hình 6.10 chỉ ra rằng, trong ngắn hạn, nền kinh tế vận động theo đường Phillips ban đầu hoặc mở rộng, có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp. Còn trong dài hạn, về cơ bản không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Lạm phát	Inflation
Giảm phát	Deflation
Giảm lạm phát	Disinflation
Hiệu ứng Fisher	Fisher Effect
Lạm phát vừa phải	Moderate Inflation
Lạm phát phi mã	Gallop ing Inflation
Siêu lạm phát	Hyperinflation
Tỷ lệ lạm phát dự kiến	Expected Inflation Rate
Thất nghiệp tạm thời	Frictional Unemployment
Thất nghiệp cơ cấu	Structural Unemployment
Thất nghiệp chu kỳ	Cyclical Unemployment
Thất nghiệp tự nguyện	Voluntary Unemployment
Thất nghiệp không tự nguyện	Involuntary Unemployment
Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên	$U^*$ : Natural rate of Unemployment
Chỉ số giá tiêu dùng	CPI: Consumer Price Index
Chỉ số giá sản xuất	PPI: Producer Price Index
Chỉ số điều chỉnh lạm phát/giảm phát theo GDP	$D_{GDP}$ : GDP deflator
Đường Phillips	PC: Phillips curve
Đường Phillips dài hạn	$PC_L$ : Long run Phillips curve

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- |                       |                           |
|-----------------------|---------------------------|
| a. Lạm phát           | d. Thất nghiệp chu kỳ     |
| b. Siêu lạm phát      | e. Chính sách thu nhập    |
| c. Lực lượng lao động | f. Đường Philips ngắn hạn |

1. Chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát cao đi kèm với tỷ lệ thất nghiệp thấp và ngược lại.
2. Sự gia tăng của mức giá hàng hóa và dịch vụ theo thời gian.
3. Thất nghiệp xảy ra khi nền kinh tế suy thoái.
4. Khái niệm dùng để chỉ số người đang có việc làm với số người đang tích cực tìm kiếm việc làm.
5. Các thời kỳ lạm phát rất cao.
6. Biện pháp tác động trực tiếp vào tiền lương và các khoản thu nhập khác.

## **II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. ....là sự giảm của mức giá trung bình theo thời gian
2. Xuất khẩu ròng tăng đột biến gây ra lạm phát .....
3. .... là nơi duy nhất được phép phát hành tiền tệ.
4. ....chỉ những người trong lực lượng lao động xã hội không có việc làm và đang tích cực tìm kiếm việc làm.
5. Keynes chỉ ra rằng nền kinh tế có.....loại thất nghiệp là thất nghiệp..... và thất nghiệp.....
6. Mô hình Phillips ngắn hạn chỉ ra rằng ..... và ..... có mối quan hệ đánh đổi.

### III. Chọn câu trả lời đúng nhất

1. Lạm phát được định nghĩa là sự tăng lên liên tục của:
  - a. Giá cả của một số loại hàng hoá thiết yếu.
  - b. Tiền lương trả cho công nhân.
  - c. Mức giá chung.
  - d. Tiền lương thực tế so với tiền lương danh nghĩa.
2. Giảm phát xảy ra khi:
  - a. Giá cả của một mặt hàng quan trọng trên thị trường giảm đáng kể.
  - b. Tỷ lệ lạm phát giảm.
  - c. Mức giá trung bình giảm.
  - d. GDP thực giảm liên tục ít nhất trong 2 quý liên tiếp.
3. Nếu tỷ lệ lạm phát bằng 5% lãi suất danh nghĩa bằng 3%, thì lãi suất thực tế sẽ:
  - a. 8%
  - b. 2%
  - c. 15%
  - d. -2%
4. Trong trường hợp lạm phát do cầu kéo:
  - a. Cả tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều tăng.
  - b. Tỷ lệ thất nghiệp tăng trong khi tỷ lệ lạm phát giảm.
  - c. Tỷ lệ lạm phát tăng trong khi tỷ lệ thất nghiệp giảm.
  - d. Cả tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều giảm.
5. Trong trường hợp lạm phát do chi phí đẩy:
  - a. Cả tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều tăng.
  - b. Tỷ lệ thất nghiệp tăng trong khi tỷ lệ lạm phát giảm.
  - c. Tỷ lệ lạm phát tăng trong khi tỷ lệ thất nghiệp giảm.
  - d. Cả tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đều giảm.

6. Lực lượng lao động là một tổng lượng dùng để chỉ
- Tổng số người trong độ tuổi lao động.
  - Tổng số người hiện đang có việc làm.
  - Tổng số người hiện đang thất nghiệp.
  - Tổng số người có khả năng và sẵn sàng tham gia lực lượng lao động.
7. Số người bị mất việc do nền kinh tế bước vào thời kỳ suy thoái được xếp vào dạng:
- Thất nghiệp tạm thời.
  - Thất nghiệp cơ cấu.
  - Thất nghiệp tự nhiên.
  - Không phải những loại trên.
8. Ai trong số những người sau đây được coi là thất nghiệp cơ cấu?
- Một người nông dân bị mất ruộng và trở thành thất nghiệp cho tới khi anh ta được đào tạo lại.
  - Một công nhân làm việc trong ngành thủy sản đang tìm kiếm một công việc tốt hơn ở gần nhà.
  - Một công nhân trong ngành thép tạm bị nghỉ việc nhưng anh ta hy vọng sớm được gọi trở lại.
  - Một nhân viên văn phòng bị mất việc khi nền kinh tế lâm vào suy thoái.
9. Ai trong số những người sau đây được coi là thất nghiệp tạm thời? Một công nhân ngành thép:
- Bỏ việc và đang đi tìm một công việc tốt hơn.
  - Về hưu theo chế độ.
  - Quyết định ngừng làm việc để trở thành sinh viên chính qui của một trường đại học.
  - Không muốn làm việc và ngừng tìm việc.

10. Thất nghiệp tự nhiên:

- a. Bằng thất nghiệp chu kỳ cộng với thất nghiệp cơ cấu.
- b. Là mức thất nghiệp khi nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.
- c. Là thất nghiệp tự nguyện khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.
- d. Là những người không tìm được việc làm.

11. Đường Phillips biểu diễn:

- a. Mối quan hệ giữa mức tiền lương và mức thất nghiệp.
- b. Mối quan hệ giữa mức giá và mức thất nghiệp.
- c. Mối quan hệ giữa tốc độ tăng giá và tỷ lệ thất nghiệp.
- d. Mối quan hệ giữa sự thay đổi của tỷ lệ lạm phát với tỷ lệ thất nghiệp.

12. Theo đường Phillips ban đầu, nếu thất nghiệp ở mức tự nhiên thì:

- a. Tỷ lệ lạm phát bằng không.
- b. Mức lương sẽ tăng dần cho đến khi toàn bộ lực lượng lao động có việc làm.
- c. Cung về lao động hoàn toàn co dãn với giá.
- d. Không phải các câu trên.

#### **IV. Đúng/Sai**

1. Lạm phát làm hại những người vay tiền và làm lợi cho những người cho vay tiền.

2. Giáo dục là một trong những biện pháp quan trọng để giảm tỷ lệ thất nghiệp.

3. Trong nền kinh tế, khi Chính phủ tăng chi tiêu quá lớn thì xảy ra lạm phát cầu kéo.

4. Trong nền kinh tế, khi chi phí sản xuất tăng cao thì xảy ra lạm phát cầu kéo.

5. Thất nghiệp tự nguyện chính là thất nghiệp tự nhiên.
6. Lạm phát là sự tăng lên của mức giá trung bình theo thời gian.
7. Trong nền kinh tế, khi có sự gia tăng quá mức của đầu tư tư nhân, sẽ dẫn đến tình trạng lạm phát do chi phí đẩy.
8. Nếu Chính phủ tăng chi tiêu mà gây ra lạm phát thì thất nghiệp sẽ giảm.
9. Mô hình đường Phillips luôn chỉ ra rằng thất nghiệp và lạm phát có mối quan hệ đánh đổi.
10. Không tồn tại mối quan hệ đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp trong dài hạn.

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm, đo lường và phân loại lạm phát.
2. Phân tích các nguyên nhân và biện pháp kiểm soát lạm phát cầu kéo.
3. Phân tích các nguyên nhân và biện pháp kiểm soát lạm phát chi phí đẩy.
4. Phân tích tác động của lạm phát. Trình bày các biện pháp kiềm chế lạm phát.
5. Trình bày khái niệm, đo lường, phân loại thất nghiệp.
6. Giải thích nguyên nhân của thất nghiệp theo quan điểm của trường phái cổ điển?
7. Giải thích nguyên nhân của thất nghiệp theo quan điểm của trường phái Keynes?
8. Phân tích tác động của thất nghiệp. Trình bày các biện pháp giảm thất nghiệp.
9. Trình bày phương trình, đồ thị và ý nghĩa của đường Phillips. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trên mô hình Phillips trong ngắn hạn và trong dài hạn là như thế nào?



## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Dựa trên lý thuyết về lạm phát, hãy phân tích tình hình lạm phát của Việt Nam thời gian qua, đánh giá các nguyên nhân gây ra lạm phát, các tác động và trình bày các biện pháp kiểm soát lạm phát mà Chính phủ Việt Nam đã thực hiện.

2. Dựa trên lý thuyết về thất nghiệp, hãy phân tích tình hình thất nghiệp của Việt Nam thời gian qua, đánh giá các nguyên nhân gây ra thất nghiệp, các tác động và biện pháp giảm thất nghiệp mà Chính phủ Việt Nam đã thực hiện.

3. Phân tích mối quan hệ tương quan giữa lạm phát và thất nghiệp ở Việt Nam thời gian qua.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Nguyễn Thị Cảnh, Trần Hùng Sơn (2017), Báo cáo thường niên thị trường tài chính Việt Nam năm 2016: Lạm phát và lạm phát kỳ vọng, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
4. Phan Thế Công, Lê Quốc Hội (2009), Giáo trình kinh tế vĩ mô - TOPICA, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. David Begg, Stanley Fisher và Rudiger Dornbusch (2011), kinh tế học vĩ mô, NXB Thống kê.
6. Nguyễn Văn Dân (2018), Giáo trình kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài Chính.
7. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
9. Nguyễn Thị Hạnh (2016), Thực trạng và giải pháp giảm thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay, truy cập tại trang web:  
<http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-giai-phap-giam-that-nghiep-o-viet-nam-hien-nay-25874.htm>, ngày truy cập: 27/3/2019.
10. An Huy (2018), Venezuela bỏ 5 số 0 trên đồng tiền để chống siêu lạm phát, truy cập tại trang web: <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/tin-tuc/venezuela-bo-5-so-0-tren-dong-tien-de-chong-sieu-lam-phat-141968.html>, ngày truy cập: 12/12/2018.

11. Lê Quốc Hưng (2012), Lạm phát Việt Nam, nguyên nhân căn bản và giải pháp kiềm chế trong thời gian tới.
12. N.Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, NewYork Worth Publishers.
13. N. Gregory Mankiw (2016), Kinh tế học vĩ mô 6<sup>th</sup> edition (Sách dịch), Nhà xuất bản Hồng Đức, tr. 536 - 540.
14. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
15. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
16. Ngọc Trang (2011), 10 vụ siêu lạm phát tồi tệ nhất trong lịch sử, truy cập từ trang web: <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/10-vu-sieu-lam-phat-toi-te-nhat-trong-lich-su-1319691129.htm>, ngày truy cập: 25/3/2019.
17. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, ILO (2018), Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2012-2017, NXB Thanh niên.

## CHƯƠNG 7

# KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ

### MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này bạn có thể:

- Hiểu về bảng cân cán thanh toán của một quốc gia;
- Hiểu được tỷ giá hối đoái, các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối;
- Hiểu được tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở.

### CHỦ ĐỀ

- Cán cân thanh toán.
- Tỷ giá hối đoái.
- Thị trường ngoại hối.
- Tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở.

Trong các chương trước chúng ta đã nghiên cứu nền kinh tế chủ yếu được giới hạn trong phạm vi quốc gia với các chủ thể là cá nhân, các doanh nghiệp và Chính phủ (nền kinh tế đóng) mà không đề cập nhiều đến hoạt động kinh tế của một quốc gia với phần còn lại của thế giới. Trên thực tế các quốc gia đều có mối liên hệ với nhau thông qua các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội nhất định. Trong điều kiện của nền kinh tế mở, các nước thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, đầu tư... Việc mua bán trao đổi hàng hóa dịch vụ, đầu tư... giữa

các quốc gia cũng hình thành nên thị trường ngoại hối. Tất cả các hoạt động đó sẽ tác động không nhỏ đến các chính sách kinh tế vĩ mô của một quốc gia. Trong chương này chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nền kinh tế mở. Bao gồm: Cán cân thanh toán quốc tế (BOP), các khoản mục của BOP, trạng thái của BOP và ý nghĩa đối với phân tích kinh tế vĩ mô; Thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái: nghiên cứu về cơ sở hình thành thị trường ngoại hối, yếu tố quyết định cung, cầu tiền trên thị trường ngoại hối và các cơ chế tỷ giá hối đoái; Nghiên cứu về chính sách vĩ mô trong nền kinh tế mở: phân tích tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong một nền kinh tế mở với dòng vốn quốc tế lưu chuyển hoàn hảo.

## **7.1. CÁN CÂN THANH TOÁN**

### **7.1.1. Các khoản mục của cán cân thanh toán**

Trong nền kinh tế mở, một quốc gia sẽ thực hiện nhiều hoạt động giao dịch với phần còn lại của thế giới, bao gồm các giao dịch liên quan đến xuất, nhập khẩu, đầu tư, chuyển giao thu nhập, viện trợ, trả nợ nước ngoài... Tất cả các giao dịch này của một quốc gia với nước ngoài sẽ được thống kê và ghi chép lại trong bảng cán cân thanh toán của quốc gia.

*Cán cân thanh toán của một quốc gia là bảng thống kê ghi chép lại một cách có hệ thống về giá trị của tất cả các giao dịch kinh tế giữa cư dân và Chính phủ của nước đó với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).*

Cán cân thanh toán có thể được hạch toán theo nội tệ hoặc ngoại tệ. Tuy nhiên, ở Việt Nam thường được hạch toán theo ngoại tệ. Vì vậy, bảng cán cân thanh toán phản ánh giá trị của toàn bộ lượng ngoại tệ vào và ra khỏi lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định. Tất cả các khoản mục trong bảng BOP là biến lưu lượng (flow) không phải tích lượng (stock). Đây là những giao dịch xuất hiện trong một khoảng thời gian (tháng, quý hay năm).

Từ số liệu của bảng cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia, có thể biết được mức độ trao đổi kinh tế giữa quốc gia đó với các nước khác như thế nào.

Về hình thức, bảng cân cán thanh toán quốc tế của một quốc gia được thể hiện giống như một tài khoản kế toán (dạng chữ T). Một bên (bên “Có”) ghi lại giá trị của các hoạt động giao dịch mang lại dòng ngoại tệ vào quốc gia, (khi quốc gia xuất khẩu, nhận đầu tư nước ngoài, nhận viện trợ nước ngoài, nhận thu nhập chuyển về nước...), bên còn lại (bên “Nợ”) ghi chép giá trị của các hoạt động giao dịch khiến dòng ngoại tệ ra khỏi quốc gia (khi quốc gia nhập khẩu, đi đầu tư ra nước ngoài, viện trợ nước ngoài, chuyển thu nhập ra nước ngoài...).

**Hộp 7.1. Các khoản Nợ và Có  
trong một bảng cân cán thanh toán quốc tế**

**Các khoản ghi “Có”**

- Xuất khẩu;
- Các khoản thu nhập (như lãi và cổ tức nhận từ đầu tư nước ngoài);
- Chuyển nhượng đơn phương từ nước ngoài (như viện trợ nước ngoài hay viện trợ nhân đạo nhận được từ người nước ngoài);
- Các dòng vốn vào (như là một khoản gia tăng của các khoản tiền gửi nước ngoài ở các ngân hàng trong nước hay việc mua công ty, cổ phiếu, hay trái phiếu trong nước của người nước ngoài);
- Giảm dự trữ chính thức (các trữ lượng vàng hay ngoại tệ của Chính phủ).

**Các khoản ghi “Nợ”**

- Nhập khẩu;
- Các khoản thanh toán thu nhập (như lãi và cổ tức trả cho người nước ngoài);
- Chuyển nhượng đơn phương đến người nước ngoài (như viện trợ nước ngoài hay viện trợ nhân đạo cung cấp đến người nước ngoài);
- Các dòng vốn ra (như là một khoản gia tăng của các khoản tiền gửi nội địa ở các ngân hàng nước ngoài hay việc mua công ty, cổ phiếu, hay trái phiếu nước ngoài của người trong nước);
- Tăng dự trữ chính thức (các trữ lượng vàng hay ngoại tệ của Chính phủ).

*Nguồn: David Moss (2007)*

Bảng cân cân thanh toán quốc tế được cấu trúc gồm 2 tài khoản chính là “Tài khoản vãng lai” và “Tài khoản vốn và tài chính”. Ngoài ra còn có một khoản mục là “Sai số thống kê”.

**Tài khoản vãng lai** (Current Account - CA) là tài khoản ghi chép tất cả các giao dịch quốc tế của một quốc gia liên quan đến xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thu nhập yếu tố ròng và chuyển nhượng ròng từ nước ngoài trong một thời kỳ cụ thể - thường là một năm.

Theo cách phân loại của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, cán cân tài khoản vãng lai được chia thành bốn khoản mục nhỏ hơn là: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, thu nhập đầu tư ròng và chuyển nhượng ròng. Khoản mục thương mại hàng hóa ghi lại giá trị của tất cả các giao dịch về hàng hoá giữa quốc gia với nước ngoài. Khoản mục thương mại dịch vụ ghi lại giá trị của tất cả các giao dịch về dịch vụ của quốc gia với nước ngoài (dịch vụ vận tải, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ y tế...). Giá trị của cán cân thương mại phản ánh chênh lệch giữa tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ quốc gia xuất khẩu và tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ quốc gia nhập khẩu. Thu nhập đầu tư ròng gắn với các khoản thu nhập liên quan đến việc sở hữu các tài sản tài chính và cho thuê tài nguyên. Chuyển nhượng ròng gắn với các khoản viện trợ chính thức giữa Chính phủ của quốc gia với các Chính phủ của các quốc gia khác, các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, khoản mục này còn bao gồm các khoản thuế đánh vào thu nhập và của cải của người không phải là cư dân của nước đó, các khoản đóng góp bảo hiểm và trợ cấp xã hội, các khoản phí bảo hiểm phi nhân thọ ròng, các khoản bảo hiểm phi nhân thọ khi phát sinh sự kiện được bảo hiểm, các khoản viện trợ ở khu vực tư nhân, các khoản phạt đối với người không phải cư dân, tiền thắng từ chơi bạc hoặc xổ số... Giá trị thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài bằng tổng giá trị của thu nhập đầu tư ròng và chuyển nhượng ròng.

Cán cân tài khoản vãng lai thặng dư cho biết quốc gia tích lũy tài sản ròng so với nước ngoài, ngược lại, khi cán cân tài khoản vãng lai thâm hụt thì quốc gia vay ròng từ nước ngoài.

**Tài khoản vốn và tài chính** (Capital and Financial Account - KA) ghi chép các giao dịch liên quan đến các hoạt động của một quốc gia trong việc đi vay nước ngoài và cho nước ngoài vay, các dòng đầu tư trực tiếp và gián tiếp với nước ngoài diễn ra trong một thời kỳ cụ thể - thường là một năm.

Tài khoản vốn và tài chính cấu trúc thành 2 tiểu khoản gồm: Tài khoản vốn (Capital Account) và Tài khoản tài chính (Financial Account). Tài khoản vốn ghi chép các giao dịch liên quan đến việc chuyển giao vốn và mua bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất. Tài sản tài chính ghi chép các giao dịch liên quan đến các hoạt động đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài.

Cán cân Tài khoản vốn và tài chính (KA) là chênh lệch giữa dòng vốn vào quốc gia (người nước ngoài sở hữu thêm hay cho vay thêm đến người trong nước) với dòng vốn ra khỏi quốc gia (người trong nước sở hữu thêm, cho vay thêm hay trả nợ cho người nước ngoài). Khi cán cân tài khoản vốn và tài chính thặng dư nghĩa là người nước ngoài sở hữu thêm tài sản hay cho vay ròng đối với trong nước. Ngược lại, khi cán cân tài khoản vốn và tài chính thâm hụt thì quốc gia sở hữu thêm tài sản nước ngoài hay cho vay ròng đối với nước ngoài.

**Sai số thống kê** là những số liệu được đưa vào nhằm mục đích điều chỉnh những phần sai sót mà quá trình thống kê gặp phải.

### **7.1.2. Cân bằng cán cân thanh toán**

Có thể thấy rằng, nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng của một quốc gia được thể hiện trong bảng cán cân thanh toán. Những thay đổi của mỗi chỉ tiêu sẽ có tác động đến các chỉ tiêu khác trong bảng cán cân thanh toán và tác động đến tỷ giá hối đoái, từ đó tác động đến sự lựa chọn chính sách của Chính phủ.

Xét trong một khoảng thời gian nhất định - thường là một năm, bảng cán cân thanh toán của một quốc gia có thể rơi vào một trong ba trạng thái: cân bằng, thặng dư hoặc thâm hụt.



Khi cộng các kết quả của cán cân tài khoản vãng lai (CA), cán cân tài khoản vốn và tài chính (KA) sẽ cho kết quả giá trị BOP. Cán cân BOP được quyết định bởi cán cân tài khoản vãng lai (CA) và cán cân tài khoản vốn và tài chính (KA).

$$BOP = CA + KA$$

Nếu một tài khoản dư có và tài khoản kia dư nợ với cùng một quy mô thì cán cân thanh toán  $BOP = 0$  hay nói cách khác là cán cân thanh toán cân bằng.

Nếu cả hai tài khoản cùng dư có, hoặc 1 tài khoản dư có và 1 tài khoản dư nợ nhưng số dư có lớn hơn số dư nợ thì  $BOP > 0$  hay còn gọi là cán cân thanh toán thặng dư.

Nếu cả hai tài khoản cùng dư nợ, hoặc 1 tài khoản dư có và 1 tài khoản dư nợ nhưng số dư nợ lớn hơn số dư có thì  $BOP < 0$  hay còn gọi là cán cân thanh toán thâm hụt.

Khi quốc gia duy trì cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, khi đó tình trạng thặng dư hay thâm hụt BOP sẽ được NHTƯ hấp thu thành dự trữ ngoại hối (FR). Khi BOP thặng dư, cung lớn hơn cầu trên thị trường ngoại hối, nội tệ có thể lên giá và quốc gia sẽ phải mua vào lượng cung ngoại hối dư thừa, làm tăng tích lũy ngoại hối và tăng FR. Ngược lại, BOP thâm hụt, cầu lớn hơn cung trên thị trường ngoại hối, nội tệ có thể mất giá và quốc gia sẽ phải bán ngoại hối ra thị trường làm giảm FR.

Ngược lại, khi quốc gia duy trì cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, sẽ không có sự can thiệp của NHTƯ vào thị trường ngoại hối, thay vào đó, tỷ giá hối đoái sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu trên thị trường ngoại hối nên cán cân thanh toán luôn cân bằng:

$$BOP = CA + KA = 0$$

Vì trong cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, thặng dư hay thâm hụt cán cân thanh toán sẽ làm thay đổi tỷ giá hối đoái, sau đó, sự thay đổi tỷ giá hối đoái có tác động đưa cán cân thanh toán về trạng thái cân bằng.

### Hộp 7.2. Cán cân thanh toán (BOP) - Việt Nam 2015

	PP Cũ (ADB, 2016)	PP Mới (IMF, 2017)
Cán cân vãng lai CA (1)	884	906
Cán cân vốn (2)	-	-
<b>Cán cân tài chính (3)</b>	<b>1587</b>	<b>-1575</b>
Cán cân (1), (2), (3) [IMF]		2481
Sai và sót (EO)	-8503	-8513
<b>Cán cân tổng thể [ADB]</b>	<b>-6032</b>	
<b>Thay đổi dự trữ (ΔFR)</b>	<b>6032</b>	<b>-6032</b>

↑

Dấu "+": FR giảm

↑

Dấu "-": FR giảm

↓

Dấu "+": \$Vào > \$Ra = Thặng dư

↓

Dấu "-": Tài sản < Nợ = Thặng dư

Thể hiện trên bảng “BOP - Việt Nam 2015” là số liệu tóm tắt về cán cân thanh toán Việt Nam năm 2015 được hai tổ chức Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) lần lượt phát hành vào năm 2016 (theo phương pháp cũ) và 2017 (theo phương pháp mới). Trước tiên, chúng ta thấy số liệu khá trùng khớp, sai số khá nhỏ (do nguồn khác nhau). Cán cân vãng lai CA đều có kết quả dương trong cả hai phương pháp cũ và mới, trong khi cán cân tài chính và khoản mục thay đổi dự trữ là nghịch dấu nhưng có cùng ý nghĩa kinh tế. Đối với ADB (phương pháp cũ), cán cân tài chính dương thể hiện dòng vốn vào lớn hơn dòng vốn ra (hàm ý giảm nắm giữ tài sản ròng của nước ngoài năm 2015). Đối với IMF (phương pháp mới), cán cân tài chính âm thể hiện người nước ngoài nắm giữ thêm nhiều tài sản trong nước hơn là người trong nước nắm giữ thêm tài sản nước ngoài năm 2015 (hàm ý dòng vốn vào lớn hơn dòng vốn ra). Như vậy, phương pháp cũ, cán cân tài chính thể hiện kết quả dòng vốn vào ròng, trong khi đó phương pháp mới cán cân tài chính thể hiện sở hữu thêm tài sản ròng của nước ngoài - về ý nghĩa kinh tế là như nhau.

**Phương pháp cũ: tài khoản vãng lai cộng tài khoản vốn cộng khoản sai và sót cộng tài khoản tài chính (bao gồm thay đổi dự trữ) sẽ bằng 0:**

$$884 + 0 + (-8503) + (1587 + 6032) = 0$$

**Phương pháp mới: tài khoản vãng lai cộng tài khoản vốn cộng khoản sai và sót trừ tài khoản tài chính (bao gồm thay đổi dự trữ) sẽ bằng 0:**

$$906 + 0 + (-8513) - [(-1575) + (-6032)] = 0$$

Nguồn: Châu Văn Thành(2017),

Trình bày cán cân thanh toán - tiếp cận mới cập nhật

## 7.2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

### 7.2.1. Tỷ giá hối đoái

Trong một nền kinh tế mở, người dân và Chính phủ của quốc gia này thực hiện các giao dịch kinh tế với người dân, Chính phủ quốc gia khác sẽ nảy sinh một vấn đề về đồng tiền giao dịch. Mỗi quốc gia có một đồng tiền giao dịch riêng và được lưu hành trong phạm vi nền kinh tế của quốc gia đó. Tuy nhiên, trong giao dịch quốc tế, người ta sẽ cần sử dụng những đồng tiền của các nước khác nhau. Chẳng hạn, một người tiêu dùng Việt Nam muốn mua máy tính IBM của Mỹ thì người này sẽ cần sử dụng đô la Mỹ (USD) để trả cho người Mỹ. Ngược lại, khi người tiêu dùng Mỹ muốn mua hàng của Việt Nam họ sẽ cần dùng đến tiền Đồng (VND). Như vậy, sẽ xuất hiện nhu cầu đổi từ VND ra USD và ngược lại.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa (Nominal Exchange Rate) là tỷ lệ trao đổi tiền tệ của một đồng tiền này ra tiền tệ của một đồng tiền khác. Ví dụ: nếu một người đến ngân hàng, người đó có thể thấy tỷ giá hối đoái được niêm yết là 23.000 đồng cho mỗi đô la Mỹ. Nếu người đó đưa cho ngân hàng một đô la Mỹ, ngân hàng sẽ trả cho họ 23.000 đồng; và nếu người đó đưa cho ngân hàng 23.000 đồng, ngân hàng sẽ trả người đó một đô la Mỹ (Trên thực tế, ngân hàng sẽ niêm yết giá khác nhau để mua vào và bán ra đô la Mỹ. Sự khác biệt mang lại cho ngân hàng một số lợi nhuận khi cung cấp dịch vụ này. Đối với mục đích của chúng ta ở đây thì có thể bỏ qua những khác biệt này).

Tỷ giá hối đoái có thể được niêm yết theo một trong hai dạng là niêm yết trực tiếp (Direct quote) hoặc niêm yết gián tiếp (Indirect quote).

*Niêm yết trực tiếp:* tỷ giá hối đoái được niêm yết theo tiền nội tệ, nghĩa là niêm yết giá của 1 đơn vị ngoại tệ theo nội tệ. Ký hiệu E - là tỷ giá của đồng ngoại tệ tính theo đồng nội tệ. Khi đó:

$$E = 23.000\text{VND/USD hoặc } E^{\text{VND/USD}} = 23.000$$

*Niêm yết gián tiếp*: Tỷ giá hối đoái được niêm yết theo ngoại tệ, nghĩa là niêm yết giá của một đơn vị nội tệ theo ngoại tệ. Ký hiệu  $e$  - là tỷ giá của đồng nội tệ tính theo đồng ngoại tệ. Khi đó:

$$e = 0,000043 \text{USD/VND hoặc } e^{\text{USD/VND}} = 0,000043$$

Hầu hết các quốc gia niêm yết tỷ giá trực tiếp, trong khi chỉ có một số ít các quốc gia niêm yết gián tiếp (Mỹ, Nhật, Anh, một số nước thuộc cộng đồng kinh tế châu Âu). Tại Việt Nam, chúng ta lựa chọn niêm yết theo cách thứ nhất, theo đó các ngân hàng sẽ niêm yết giá của các đồng ngoại tệ (USD, EUR, JPY...) theo nội tệ (VND).

Khi niêm yết tỷ giá, các NHTM sẽ niêm yết tỷ giá mua và tỷ giá bán. Ví dụ, ngày 30/1/2019, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tỷ giá mua USD là 23.150 VND, tỷ giá bán USD là 23.240 VND.

Mặc dù có thể niêm yết tỷ giá theo cả hai cách, nhưng trong giáo trình này, để thống nhất chúng ta sẽ dùng cách niêm yết tỷ giá gián tiếp. Tức là tỷ giá của nội tệ theo ngoại tệ ( $e$ ). Nếu tỷ giá thay đổi để tiền Đồng mua được thêm ngoại tệ, thì sự thay đổi đó được gọi là sự lên giá của tiền Đồng. Nếu tỷ giá thay đổi để tiền Đồng mua được ít ngoại tệ hơn, thì sự thay đổi đó được gọi là sự xuống giá của tiền Đồng.

Tỷ giá hối đoái thực (Real Exchange Rates - RER) là tỷ lệ mà một người có thể trao đổi hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia lấy hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia khác. Ví dụ, nếu bạn đi mua sắm và thấy rằng một kg gạo của Nhật đắt gấp đôi một kg của Việt Nam, tỷ giá hối đoái thực là 1/2 gạo Nhật cho mỗi kg gạo Việt Nam. Lưu ý rằng, giống như tỷ giá hối đoái danh nghĩa, chúng tôi biểu thị tỷ giá hối đoái thực là đơn vị của mặt hàng nước ngoài trên mỗi đơn vị của mặt hàng trong nước.

Như vậy, tỷ giá hối đoái thực là tỷ giá được điều chỉnh sự khác biệt về các mức giá chung giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thực được xác định như sau:

$$\varepsilon = e \frac{P}{P^*} \quad (7.1)$$

Trong đó:

$\varepsilon$ : Tỷ giá hối đoái thực;

$e$ : Tỷ giá hối đoái danh nghĩa;

$P^*$ : Giá cả của hàng hoá của nước ngoài (tính theo tiền nước ngoài);

$P$ : Giá của hàng hoá cùng loại được sản xuất trong nước.

Trong trường hợp, có nhiều hàng hóa thì  $P$  và  $P^*$  lần lượt là các chỉ số giá của hàng hóa trong nước và chỉ số giá của hàng hóa nước ngoài.

Tỷ giá hối đoái doanh nghĩa biểu thị lượng ngoại tệ trên 1 đơn vị nội tệ thì tỷ giá hối đoái thực biểu thị tỷ lệ giá cả hàng hóa giữa hai quốc gia khi tính theo cùng một đơn vị tiền tệ. Hay nói cách khác, tỷ giá hối đoái thực phản ánh tỷ lệ trao đổi hàng hóa giữa hai quốc gia. Tỷ giá hối đoái thực được xác định theo công thức (7.1) cho biết lượng hàng hóa nước ngoài để đổi lấy một đơn vị hàng hóa trong nước và vì vậy cho biết sức cạnh tranh về giá cả của hàng hóa trong nước so với hàng hóa nước ngoài.

Xét ví dụ sau: Giả sử Việt Nam và Mỹ cùng sản xuất gạo, giá của 1 kg gạo tại Việt Nam là 23.000 đồng và tại Mỹ là 2 USD. Giả sử tỷ giá hối đoái danh nghĩa của VND theo USD là 0,00043USD/VND. Khi đó, giá của 1 kg gạo của Mỹ tính theo VND là 46.000 VND. Nghĩa là 1 kg gạo của Mỹ có giá đắt gấp 2 lần so với gạo của Việt Nam. Tỷ lệ trao đổi gạo của Việt Nam và Mỹ là: 1 kg gạo (VN) = 0,5 kg gạo (Mỹ).

Ta có: 
$$\varepsilon = 0,000043 \frac{23000}{2} = 0,5$$

Như vậy, sức cạnh tranh của gạo Việt Nam cao hơn so với gạo của Mỹ.

### **7.2.2. Thị trường ngoại hối**

Thị trường ngoại hối là thị trường tiền tệ quốc tế, tại đó đồng tiền của quốc gia này có thể trao đổi lấy tiền của quốc gia khác. Thị trường ngoại hối hoạt động dựa trên quan hệ cung - cầu về tiền trên thị trường ngoại hối. Trong giáo trình này, quy ước tỷ giá là giá của nội tệ ( $e$ ) nên khi nói đến cung và cầu tiền trên thị trường ngoại hối là cung cầu về nội

tệ. Trên thị trường ngoại hối, đồng tiền yết giá là đồng nội tệ và đồng tiền định giá là ngoại tệ

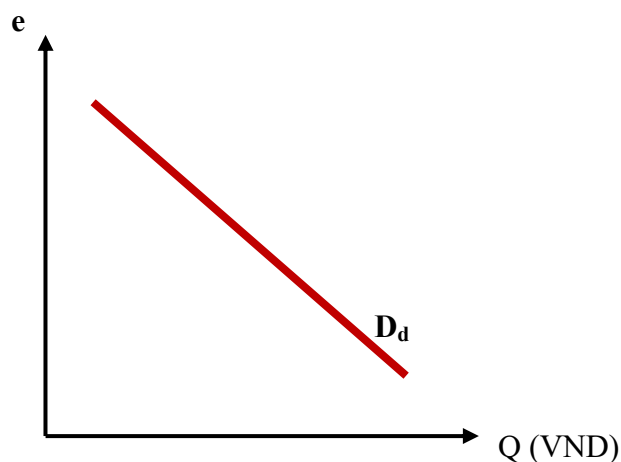
#### ***7.2.2.1. Cầu tiền nội tệ trên thị trường ngoại hối***

Cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối của một quốc gia là khối lượng tiền nội tệ mà những người tham gia thị trường ngoại hối muốn mua và có khả năng mua (chuyển đổi từ ngoại tệ ra nội tệ) tương ứng với mỗi mức tỷ giá của nội tệ (e) trên thị trường ngoại hối (giả định các yếu tố khác là không đổi).

Cầu về tiền của một nước phát sinh trên thị trường ngoại hối trong những giao dịch sau: *Thứ nhất*, khi người nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra tại nước đó. Hay nói cách khác là khi quốc gia đó xuất khẩu hàng hóa cho nước ngoài. Ví dụ: người Mỹ không có tiền đồng của Việt Nam (VND) và chỉ có tiền đô la Mỹ (USD) nhưng muốn mua hàng hóa, dịch vụ sản xuất ở Việt Nam. Khi đó họ cần chuyển đổi từ USD sang VND (mua VND trên thị trường ngoại hối) để chi trả cho các hàng hóa và dịch vụ mà họ mua của Việt Nam. Do vậy, khi xuất khẩu của quốc gia tăng thì cầu về nội tệ tăng. *Thứ hai*, người nước ngoài đầu tư vào quốc gia đó. Để triển khai hoạt động đầu tư vào Việt Nam, người Mỹ cần phải chuyển đổi từ USD sang VND (mua VND) để chi trả chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ đầu tư cũng như chi trả chi phí cho các yếu tố sản xuất mà họ sử dụng trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư. Đầu tư từ nước ngoài vào quốc gia càng lớn thì cầu nội tệ càng tăng.

Người nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản hai loại giao dịch chủ yếu tạo ra cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối. Ngoài ra, cầu nội tệ còn phát sinh trong các trường hợp như: khi quốc gia nhận viện trợ của nước ngoài, khi người dân quốc gia sinh sống, làm việc ở nước ngoài gửi tiền về nước, các hoạt động liên quan đến việc vay nợ và hoàn trả tiền vay của nước ngoài với quốc gia đó...

Đường cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối phản ánh lượng cầu nội tệ tại mỗi mức tỷ giá hối đoái cho trước khi các yếu tố khác là không đổi. Đường cầu nội tệ dốc xuống phản ánh khi tỷ giá tăng (nội tệ tăng giá), lượng cầu về nội tệ trên thị trường ngoại hối giảm.



**Hình 7.1. Đường cầu nội tệ (VND)  
trên thị trường ngoại hối**

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối bao gồm: tỷ giá hối đoái, thu nhập của nước ngoài, giá cả tương quan giữa hàng hóa trong nước và nước ngoài ( $P/P^*$ ), chênh lệch mức lãi suất trong nước và nước ngoài, giá trị kỳ vọng của tỷ giá hối đoái.

**Tỷ giá hối đoái** ảnh hưởng đến lượng cầu về nội tệ thông qua tác động đến xuất khẩu. Khi tỷ giá nội tệ tăng, giá hàng xuất khẩu của quốc gia tính theo ngoại tệ tăng, hàng xuất khẩu trở nên đắt hơn tương đối với người nước ngoài, làm giảm sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, vì vậy xuất khẩu của quốc gia giảm, cầu nội tệ giảm.

Ví dụ: Giả sử Việt Nam xuất khẩu gạo sang Mỹ với giá bán theo VND là:  $P = 23.000đ$

Nếu tỷ giá là  $e_1 = 0,000043$  thì khi đó giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tính theo USD là:  $P_1 = 23.000 \times 0,000043 = 1 \text{ USD}$ . Nếu tỷ giá là  $e_2 = 0,00005$  thì khi đó giá gạo tính theo USD là:  $P_2 = 23.000 \times 0,00005 = 1,15 \text{ USD}$ . Như vậy, khi  $e$  tăng, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ tính theo USD tăng.

**Thu nhập của nước ngoài.** Khi thu nhập của nước ngoài cao hơn sẽ có thể làm tăng tiêu dùng của nước ngoài về hàng hóa xuất khẩu của quốc gia, từ đó quốc gia xuất khẩu nhiều hơn, dẫn đến cầu nội tệ tăng.

***Giá cả hàng hóa tương quan giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa của nước ngoài.*** Giá cả hàng hóa tương quan của hàng hóa trong nước so với hàng hóa nước ngoài ( $P/P^*$ ) tăng sẽ khiến hàng xuất khẩu của quốc gia trở nên đắt hơn đối với người nước ngoài và xuất khẩu giảm, cầu nội tệ giảm.

***Mức chênh lệch về tỷ lệ lãi suất.*** Nếu mức chênh lệch lãi suất trong nước so với lãi suất nước ngoài tăng, sẽ thu hút các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào quốc gia, tăng cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối.

#### **7.2.2.2. Cung nội tệ trên thị trường ngoại hối**

Cung nội tệ trên thị trường ngoại hối của một quốc gia là khối lượng nội tệ mà những người tham gia thị trường muốn và có khả năng chuyển đổi thành tiền ngoại tệ tương ứng với mỗi mức tỷ giá cho trước (các yếu tố khác là không đổi).

Cung về tiền của một quốc gia phát sinh trên thị trường ngoại hối trong những giao dịch sau: *Thứ nhất*, khi người dân, Chính phủ của nước đó mua hàng hóa, dịch vụ của nước ngoài. Hay nói cách khác là khi quốc gia đó nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài. Ví dụ: khi người tiêu dùng Việt Nam muốn mua hàng của Mỹ khi đó họ cần chuyển đổi từ VND sang USD (bán VND trên thị trường ngoại hối) để chi trả cho các hàng hóa và dịch vụ của Mỹ. Do vậy, khi nhập khẩu của quốc gia tăng thì cung nội tệ tăng. *Thứ hai*, người dân quốc gia đó đầu tư ra nước ngoài. Chẳng hạn, để triển khai hoạt động đầu tư ra nước ngoài, các nhà đầu tư của Việt Nam cần phải chuyển đổi từ VND sang USD (bán VND trên thị trường ngoại hối) để chi trả chi phí cho các hàng hóa và dịch vụ đầu tư cũng như chi trả chi phí cho các yếu tố sản xuất mà họ sử dụng trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài. Lượng đầu tư ra nước ngoài càng lớn thì cung nội tệ càng tăng.

Người dân của quốc gia mua hàng hóa, dịch vụ và đầu tư ra nước ngoài là hai loại giao dịch chủ yếu tạo ra cung nội tệ trên thị trường ngoại hối. Ngoài ra, cung nội tệ còn phát sinh trong các trường hợp như: khi quốc gia viện trợ cho nước ngoài, khi người nước ngoài gửi tiền về nước, các hoạt động liên quan đến việc cho vay và hoàn trả tiền vay của quốc gia với nước ngoài...



Các yếu tố ảnh hưởng đến cung nội tệ trên thị trường ngoại hối bao gồm: tỷ giá hối đoái, thu nhập quốc dân, giá cả tương quan giữa hàng hóa trong nước và nước ngoài ( $P/P^*$ ), chênh lệch mức lãi suất trong nước và nước ngoài, giá trị kỳ vọng của tỷ giá hối đoái...

**Tỷ giá hối đoái** ảnh hưởng đến lượng cung nội tệ thông qua tác động đến nhập khẩu. Khi tỷ giá nội tệ tăng, giá hàng nhập khẩu tính theo nội tệ giảm, hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn tương đối với người tiêu dùng trong nước, làm tăng sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu tại thị trường trong nước, vì vậy nhập khẩu của quốc gia tăng, cung nội tệ tăng.

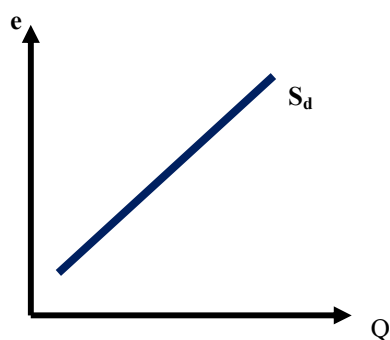
Ví dụ: Giả sử Việt Nam nhập khẩu máy tính của Mỹ với giá bán theo USD là:  $P^* = 1.000$  USD. Nếu tỷ giá là  $e_1 = 0,000043$  thì khi đó giá máy tính nhập khẩu từ Mỹ tính theo VND là:  $P_1 = 1.000/0,000043 = 23.000.000$  VND. Nếu tỷ giá là  $e_2 = 0,00005$  thì khi đó giá gạo tính theo USD là:  $P_2 = 1.000/0,00005 = 20.000.000$  VND. Như vậy, khi  $e$  tăng giá, máy tính nhập khẩu từ Mỹ tính theo VND giảm.

**Thu nhập quốc dân.** Khi thu nhập quốc dân cao hơn sẽ có thể làm tăng tiêu dùng của người tiêu dùng trong nước về hàng hóa nhập khẩu, từ đó quốc gia nhập khẩu nhiều hơn, dẫn đến cung nội tệ tăng.

**Giá cả hàng hóa tương quan giữa hàng hóa trong nước và hàng hóa của nước ngoài.** Giá cả hàng hóa tương quan của hàng hóa trong nước so với hàng hóa nước ngoài ( $P/P^*$ ) tăng sẽ khiến hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn tương đối so với người tiêu dùng trong nước và nhập khẩu tăng, cung nội tệ tăng.

**Mức chênh lệch về tỷ lệ lãi suất.** Nếu mức chênh lệch lãi suất trong nước so với lãi suất nước ngoài tăng, sẽ làm giảm đầu tư trong nước ra nước ngoài, giảm cung nội tệ trên thị trường ngoại hối.

Đường cung nội tệ trên thị trường ngoại hối phản ánh lượng cung về nội tệ tại mỗi mức tỷ giá hối đoái cho trước khi các yếu tố khác không đổi. Đường cung nội tệ dốc lên phản ánh khi tỷ giá tăng (nội tệ tăng giá), lượng cung về nội tệ trên thị trường ngoại hối tăng.



**Hình 7.2. Đường cung VND trên thị trường ngoại hối**

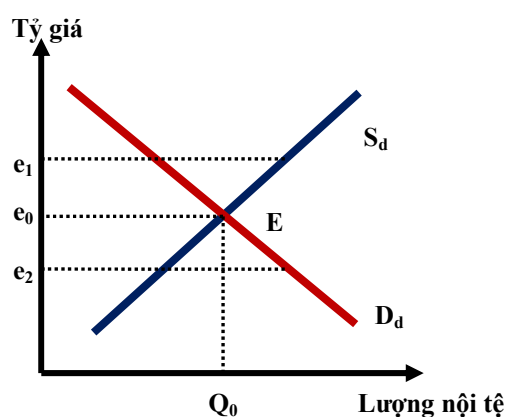
### 7.2.2.3. *Trạng thái cân bằng của thị trường ngoại hối*

Thị trường ngoại hối hoạt động dựa trên quy luật cung - cầu để đạt đến trạng thái cân bằng. Trạng thái cân bằng của thị trường ngoại hối đạt được khi lượng cung và lượng cầu và nội tệ bằng nhau, mức tỷ giá hối đoái tại đó lượng cung nội tệ bằng lượng cầu nội tệ là mức tỷ giá hối đoái cân bằng (Hình 7.3).

Điểm E trên Hình 7.3 là điểm cân bằng trên thị trường ngoại hối, xác định tỷ giá hối đoái cân bằng tại  $e_0$  và lượng nội tệ cân bằng tại  $Q_0$ .

Với mức tỷ giá hối đoái  $e_1$  - cao hơn mức tỷ giá hối đoái cân bằng: thị trường ngoại hối dư cung nội tệ.

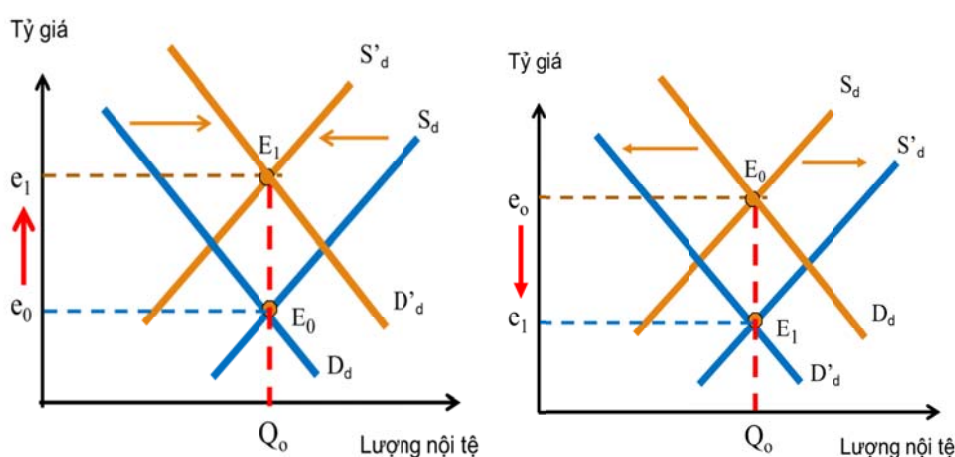
Với mức tỷ giá hối đoái  $e_2$  - thấp hơn mức tỷ giá hối đoái cân bằng: thị trường ngoại hối dư cầu nội tệ.



**Hình 7.3. Trạng thái cân bằng của thị trường ngoại hối**

Tại các mức tỷ giá hối đoái lớn hơn tỷ giá hối đoái cân bằng, cung nội tệ tăng, cầu nội tệ giảm, thị trường ngoại hối dư cung nội tệ. Khi đó tỷ giá hối đoái sẽ giảm về mức cân bằng. Tại các mức tỷ giá hối đoái nhỏ hơn tỷ giá hối đoái cân bằng, cung nội tệ giảm, cầu nội tệ tăng, thị trường ngoại hối dư cầu nội tệ và tỷ giá hối đoái sẽ tăng lên mức cân bằng.

Tỷ giá hối đoái được xác định chủ yếu thông qua các lực lượng thị trường của cung và cầu. Bất kỳ yếu tố nào (ngoài tỷ giá) làm tăng cầu hoặc giảm cung về tiền trên thị trường ngoại hối đều có xu hướng làm cho giá trị quốc tế (tỷ giá hối đoái) của đồng tiền đó tăng lên. Ngược lại, bất yếu tố nào (ngoài tỷ giá) làm giảm cầu hoặc làm tăng cung tiền trên thị trường ngoại hối sẽ hướng tới làm cho giá trị trao đổi của đồng tiền đó giảm xuống (Hình 7.4).



**Hình 7.4. Sự thay đổi tỷ giá cân bằng do các yếu tố ngoài tỷ giá thay đổi**

### 7.2.3. Các cơ chế tỷ giá hối đoái

#### 7.2.3.1. Cơ chế tỷ giá hối đoái cố định

Một quốc gia duy trì cơ chế tỷ giá cố định tức là neo đồng tiền của mình vào vàng, vào một đồng tiền nào đó hoặc một nhóm các đồng tiền. NHTƯ của quốc gia này có trách nhiệm duy trì tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ bằng việc mua và bán nội tệ trên thị trường ngoại hối. Khi có

dấu hiệu làm giảm giá nội tệ, NHTU phải mua nội tệ và bán ngoại tệ. Việc làm này dẫn đến sự thu hẹp mức cung nội tệ và tăng cung ngoại tệ từ đó ổn định được tỷ giá nhưng sẽ dẫn đến mất dự trữ ngoại hối. Ngược lại, khi có dấu hiệu làm tăng giá nội tệ, Chính phủ sẽ bán đồng nội tệ và mua ngoại tệ và kết quả sẽ là ổn định được tỷ giá. Sự duy trì chế độ tỷ giá cố định hết sức khó khăn và đòi hỏi tiềm lực về dự trữ tiền tệ (gồm cả nội tệ và ngoại tệ) rất lớn từ phía NHTU.

Trong chế độ tỷ giá cố định thuộc hệ thống Bretton Woods, người ta coi tỷ giá chỉ được thay đổi khi một nước bị mất cân bằng cơ bản, nghĩa là cán cân thanh toán bị thiếu hụt hay thặng dư dai dẳng. Để duy trì tỷ giá cố định khi mà các nước bị thiếu hụt cán cân thanh toán và bị mất dự trữ quốc tế thì Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) sẽ cho vay dự trữ quốc tế do các nước thành viên khác đóng góp. Khi đó IMF có quyền quyết định các điều kiện cho vay với các nước đi vay, có thể khuyến khích các nước bị thiếu hụt theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt, những chính sách sẽ làm cho đồng tiền của nước đó vững mạnh lên hoặc sẽ thủ tiêu được sự thiếu hụt của cán cân thanh toán. Nếu những khoản cho vay đó không ngăn chặn được sự sụt giảm của đồng tiền, thì nước đi vay thiếu hụt được phép phá giá đồng tiền nước mình bằng cách ấn định một tỷ giá mới thấp hơn.

Tuy nhiên, khi quốc gia duy trì cơ chế tỷ giá hối đoái cố định có thể gặp một số khó khăn sau đây:

*Thứ nhất*, khi dự trữ tiền tệ không tương xứng và không đáp ứng được sự gia tăng nhu cầu: quy mô thương mại quốc tế tăng nhanh chóng trong những năm 1950 - 1960 gây nên những vận động tiền tệ lớn. Điều này đòi hỏi các NHTU phải mua và bán đô la nhiều lên nhằm duy trì các tỷ giá hối đoái đã thoả thuận. Một số ngân hàng nhận thấy rằng dự trữ về đô la và vàng hiện tại là không tương xứng để duy trì tỷ giá cố định.

*Thứ hai*, các điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo xu hướng lâu dài: Các tỷ lệ tăng trưởng về xuất khẩu và nhập khẩu cũng như tỷ lệ lạm phát rất khác nhau giữa các nước gây nên những thay đổi dài hạn về giá trị tương đối của tiền tệ. Nhiều nước đã đề nghị IMF thay đổi các tỷ giá hối đoái của họ.

*Thứ ba*, các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ: khi đã rõ ràng rằng một đồng tiền được đánh giá quá cao hoặc quá thấp so với tỷ giá hiện tại của nó thì các nhà đầu cơ sẽ mua hoặc bán những lượng tiền lớn theo dự đoán của họ về sự thay đổi tỷ giá hối đoái. NHTU sẽ phải chi tiêu những lượng tiền ngoại tệ lớn nhằm cố gắng duy trì tỷ giá cố định cho tới khi nó được thay đổi.

Vào năm 1971 các nước không còn khả năng đảm bảo rằng những đồng đô la Mỹ có thể được chuyển đổi thành vàng và tháng 8 năm 1971 Chính phủ Mỹ đã buộc phải xoá bỏ chế độ bản vị vàng của đồng USD.

#### **7.2.3.2. Cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi**

Với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, tỷ giá được xác định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu của thị trường ngoại hối, không có sự can thiệp của NHTU. Trong cơ chế tỷ giá thả nổi, sự biến động của tỷ giá luôn phản ánh những thay đổi trong quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối. Chính phủ tham gia thị trường ngoại hối với tư cách là một thành viên bình thường, nghĩa là Chính phủ có thể mua vào hay bán ra một đồng tiền nhất định để phục vụ cho mục đích hoạt động của Chính phủ chứ không nhằm mục đích can thiệp ảnh hưởng lên tỷ giá hay để cố định tỷ giá. Về mặt lý thuyết, tỷ giá sẽ điều chỉnh một cách tự động theo những thay đổi trong lạm phát, trong cán cân thương mại và các luồng vốn và duy trì “*sự ngang bằng của sức mua*” sao cho có thể mua được một lượng hàng nhất định từ cùng một lượng tiền của một trong hai nước.

Mặc dù vậy, hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi vẫn gặp phải những khó khăn: Trước năm 1971 nhiều nhà kinh tế đã ủng hộ việc để các tỷ giá hối đoái thả nổi tự do và dự tính rằng các tỷ giá sẽ tương đối ổn định vì đầu cơ sẽ giữ chúng sát với sự ngang bằng của sức mua. Trong thực tế các tỷ giá đã chao đảo mạnh và đã tách rời khỏi sự ngang bằng của sức mua trong những thời kỳ dài. Lý do là vì:

*Một là*, luôn có những sự vận động về vốn do những khác biệt về lãi suất trong các nước gây ra. Các mục tiêu của chính sách trong nước

đã làm cho các nước theo đuổi những chính sách tiền tệ khác nhau, chúng làm lãi suất thực tế khác nhau và làm cho những luồng vốn lớn chảy vào các nước có lãi suất cao, đẩy tỷ giá hối đoái của nước này lên bất kể các điều kiện thương mại.

*Hai là*, đầu cơ tiền tệ quốc tế cũng dẫn tới việc tăng và giảm khá lớn các tỷ giá hối đoái và những thay đổi này không liên quan tới các điều kiện thương mại.

*Ba là*, sự thay đổi về cơ cấu trong và giữa các nền kinh tế. Các giá trị tương đối của nhiều hàng hoá đã thay đổi cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp mới và sự suy giảm của những ngành cũ làm cho giá trị trao đổi thực tế thay đổi so với các giá trị dự kiến thông qua sự ngang bằng sức mua.

#### **7.2.3.3. Cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý**

Một hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (hay không thuần nhất) là một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được phép thay đổi phù hợp với điều kiện thị trường, nhưng đôi khi Chính phủ can thiệp vào để ngăn ngừa không cho nó vận động ra ngoài các giới hạn nhất định. Một số nước đã chấp nhận và thực hiện một “khối tiền tệ” trong đó họ tìm cách duy trì những tỷ giá cố định với các đồng tiền của những nước thuộc khối, nhưng lại cho phép cả khối thay đổi cùng với các lực lượng thị trường một cách tương đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ điển hình nhất là Hệ thống tiền tệ Châu Âu (EMS).

### **7.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ, CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ MỞ**

Trong mục này chúng ta sẽ phân tích tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở với giả định dòng vốn quốc tế lưu chuyển hoàn hảo. Nghĩa là, tài sản trong nước và tài sản của nước ngoài có thể thay thế hoàn hảo cho nhau. Trong điều kiện như vậy, dòng luân chuyển của vốn sẽ làm trung hòa lãi suất trong nước và lãi suất thế giới đến khi đạt được sự bằng nhau về lãi suất. Chẳng hạn khi lãi suất

trong nước cao hơn lãi suất thế giới, sẽ thu hút các dòng vốn từ nước ngoài chảy vào quốc gia, làm tăng mức cung vốn và giảm lãi suất trong nước. Vì tài sản trong nước và nước ngoài có thể thay thế hoàn hảo nên vốn sẽ chảy vào cho đến khi lãi suất trong nước giảm về mức lãi suất thế giới thì dòng chảy vốn từ nước ngoài vào trong nước sẽ ngưng lại. Ngược lại, nếu lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất thế giới, dòng vốn trong nước sẽ chảy ra nước ngoài, mức cung vốn trong nước giảm và do đó lãi suất tăng.

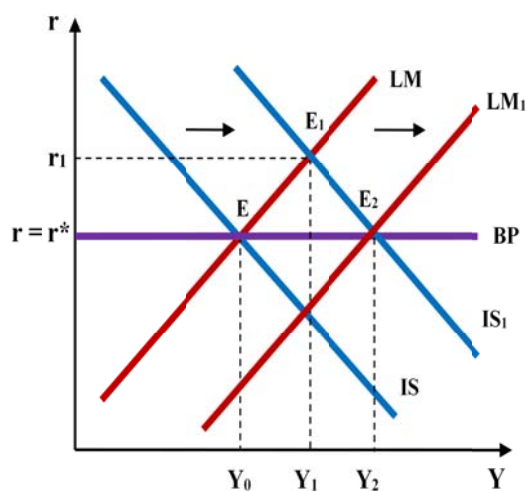
Cần lưu ý rằng, giả thiết vốn lưu chuyển hoàn hảo chỉ phù hợp với trường hợp quốc gia nhỏ khi tham gia đầu tư quốc tế. Nghĩa là, các hoạt động của quốc gia này đủ nhỏ để không có tác động đáng kể nào đến các điều kiện cung, cầu trên thị trường tài chính thế giới. Quốc gia là nước chấp nhận theo mức lãi suất của thế giới. Vì vậy, trong mô hình giả thiết về vốn lưu chuyển hoàn hảo, điều kiện sau luôn được thỏa mãn:  $r = r^*$ , trong đó,  $r$  là lãi suất trong nước và  $r^*$  là lãi suất thế giới. Điều này có nghĩa là đối với nền kinh tế mở, nước nhỏ thì trạng thái cân bằng sẽ có mức lãi suất cân bằng bằng lãi suất thế giới.

### 7.3.1. Tác động của chính sách tài khoá

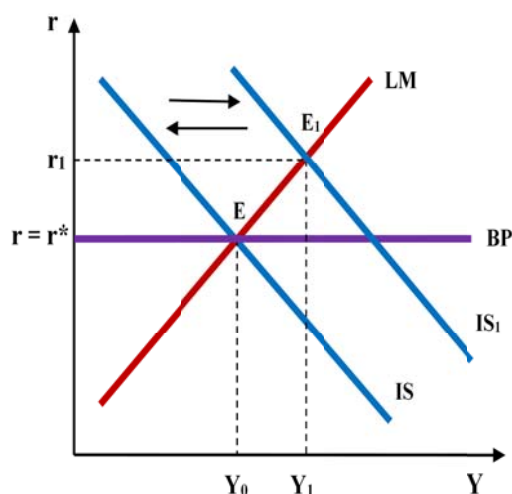
Trong phần này xem xét và so sánh tác động của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở trong cơ chế tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi.

Hình 7.5 minh họa tác động của chính sách tài khóa mở rộng trong trường hợp vốn lưu chuyển hoàn hảo với cơ chế tỷ giá hối đoái cố định và Hình 7.6 minh họa tác động của chính sách tài khóa mở rộng trong trường hợp vốn lưu chuyển hoàn hảo với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi.

Tại cả hai đồ thị, giả sử ban đầu nền kinh tế đạt cân bằng chung tại điểm  $E_0$  với mức sản lượng cân bằng  $Y = Y_0$  và lãi suất cân bằng  $r = r_0$ . Tại trạng thái cân bằng ban đầu, lãi suất cân bằng trong nước ( $r_0$ ) bằng lãi suất thế giới ( $r^*$ ). Trong mô hình này chúng ta giả định lãi suất thế giới không đổi và được biểu diễn đường BP nằm ngang tại mức lãi suất thế giới ( $r^*$ ).



**Hình 7.5. Tác động chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái cố định, vốn lưu động hoàn hảo**



**Hình 7.6. Tác động chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt, vốn lưu động hoàn hảo**

Khi Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng sẽ dẫn đến làm tăng tổng cầu và do đó tăng sản lượng của nền kinh tế tại mỗi mức lãi suất cho trước. Trên đồ thị chính sách tài khoá mở rộng sẽ làm dịch chuyển đường IS sang phải từ IS đến IS<sub>1</sub>. Tuy nhiên, sự gia tăng sản lượng tác động đến thị trường tiền tệ, sản lượng tăng làm tăng cầu tiền



giao dịch và tạo áp lực làm tăng lãi suất trong nước. Lãi suất trong nước tăng sẽ thu hút dòng vốn nước ngoài đầu tư vào quốc gia nhiều hơn. Sự gia tăng của đầu tư nước ngoài vào quốc gia sẽ tác động lên thị trường ngoại hối, cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối tăng. Trên thị trường ngoại hối, khi cầu nội tệ tăng tạo áp lực làm nội tệ tăng giá.

Với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, Chính phủ sẽ không can thiệp vào thị trường ngoại hối vì vậy khi cầu nội tệ tăng thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng. Sự tăng lên trong tỷ giá lại có tác động trở lại thị trường hàng hóa vì làm giảm xuất khẩu ròng của quốc gia, tổng cầu lúc này giảm và sản lượng giảm tại mỗi mức lãi suất cho trước. Trên đồ thị tác động của tỷ giá tăng làm giảm sản lượng sẽ khiến đường IS dịch chuyển sang trái. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế sẽ được thiết lập chỉ khi đường  $IS_1$  dịch chuyển về vị trí ban đầu IS. Khi đó, nền kinh tế trở lại trạng thái cân bằng ban đầu với mức lãi suất và sản lượng không đổi.

Có thể thấy rằng, với cơ chế tỷ giá thả nổi, dòng vốn lưu chuyển hoàn hảo, chính sách tài khóa mở rộng không có tác động làm thay đổi sản lượng và lãi suất của nền kinh tế nhưng làm tăng tỷ giá và giảm xuất khẩu ròng. Nếu so sánh với tác động của chính sách tài khóa trong nền kinh tế đóng có thể thấy sự khác biệt về cơ chế lẫn át của chính sách tài khóa mở rộng. Nền kinh tế đóng, tăng chi tiêu Chính phủ làm tăng lãi suất trong nước và gây ra lẫn át đầu tư tư nhân. Nền kinh tế mở, vốn lưu chuyển hoàn hảo tăng chi tiêu Chính phủ làm tăng tỷ giá và lẫn át xuất khẩu ròng.

Với cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, khi có áp lực làm tăng tỷ giá NHTƯ sẽ can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách bán nội tệ ra (mua ngoại tệ vào) để giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Tuy nhiên, khi NHTƯ bán nội tệ ra sẽ tác động lên thị trường tiền tệ, làm tăng cung tiền và đường LM dịch chuyển xuống dưới. NHTƯ sẽ phải bán nội tệ ra cho đến khi cung tiền tăng đủ mạnh để dịch chuyển đường LM từ LM đến  $LM_1$ , trạng thái cân bằng sẽ được thiết lập tại giao điểm  $E_1$  của đường  $IS_1$  và đường  $LM_1$ . Nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng mới với mức lãi suất không đổi và sản lượng tăng từ  $Y_0$  lên  $Y_1$ .

Như vậy, với cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, dòng vốn luân chuyển hoàn hảo chính sách tài khóa mở rộng làm tăng sản lượng. Cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tài khóa không gây ra sự lấn át với đầu tư và xuất khẩu ròng vì tỷ giá và lãi suất không đổi. Ngoài ra, nếu so sánh mức độ tác động của chính sách tài khóa mở rộng đến sản lượng thì nền kinh tế mở hiệu quả của chính sách này cao hơn. Như vậy, với mục đích tăng sản lượng và ổn định lãi suất chính sách tài khóa sẽ phát huy hiệu quả tốt hơn dưới hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.

### 7.3.2. Tác động của chính sách tiền tệ

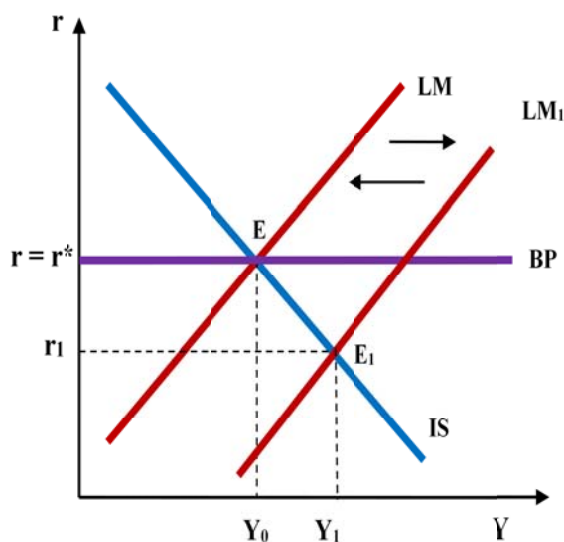
Trong phần này xem xét và so sánh tác động của chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở trong cơ chế tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi.

Hình 7.7 minh họa tác động của chính sách tiền tệ mở rộng trong trường hợp vốn lưu chuyển hoàn hảo với cơ chế tỷ giá hối đoái cố định và Hình 7.8 minh họa tác động của chính sách tiền tệ mở rộng trong trường hợp vốn lưu chuyển hoàn hảo với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi.

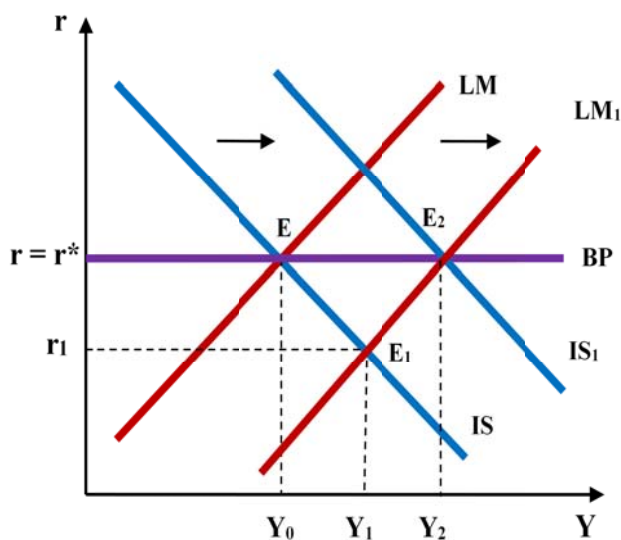
Tại cả hai đồ thị, giả sử ban đầu nền kinh tế cân bằng tại điểm E, với mức sản lượng cân bằng  $Y = Y_0$  và lãi suất cân bằng  $r = r_0 = r^*$ . Chính sách tiền tệ lỏng được thực hiện làm tăng cung tiền và do đó lãi suất giảm tại mỗi mức sản lượng cho trước, đường LM dịch chuyển xuống dưới từ LM đến  $LM_1$ . Tuy nhiên, lãi suất trong nước giảm thấp hơn mức lãi suất thế giới sẽ khiến dòng vốn đầu tư chảy ra nước ngoài, nhu cầu bán nội tệ tăng, làm tăng cung nội tệ trên thị trường ngoại hối. Cung nội tệ tăng sẽ dẫn đến nội tệ giảm giá hay tỷ giá nội tệ giảm.

Với cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, Chính phủ sẽ không can thiệp vào thị trường ngoại hối vì vậy tỷ giá hối đoái sẽ giảm. Sự giảm đi trong tỷ giá lại có tác động trở lại thị trường hàng hóa, làm tăng xuất khẩu ròng của quốc gia, tổng cầu tăng và sản lượng tăng tại mỗi mức lãi suất cho trước. Trên đồ thị đường IS dịch chuyển sang phải. Việc bán nội tệ sẽ tiếp tục cho đến khi tỷ giá hối đoái giảm đủ để làm dịch chuyển đường IS sang phải tới  $IS_1$ . Trạng thái cân bằng sẽ được thiết lập chỉ khi đường  $IS_1$  dịch chuyển và cắt đường  $LM_1$  tại điểm  $E_1$ . Khi đó, nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng tại  $E_1$  với mức lãi suất không đổi và sản lượng  $Y_1$ .

Như vậy, với cơ chế tỷ giá thả nổi, dòng vốn lưu chuyển hoàn hảo, chính sách tiền tệ mở rộng làm tăng đối sản lượng, tỷ giá hối đoái giảm và xuất khẩu ròng tăng.



**Hình 7.7. Tác động chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái cố định, vốn lưu động hoàn hảo**



**Hình 7.8. Tác động chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt, vốn lưu động hoàn hảo**

Với cơ chế tỷ giá hối đoái cố định, khi có áp lực làm giảm tỷ giá Chính phủ sẽ can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách mua nội tệ vào (bán ngoại tệ ra) để giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Tuy nhiên, khi NHTU mua nội tệ vào sẽ tác động lên thị trường tiền tệ, làm giảm cung tiền và đường LM dịch chuyển lên trên. NHTU sẽ phải mua nội tệ ra cho đến khi cung tiền giảm đủ mạnh để dịch chuyển đường LM từ  $LM_1$  về lại đường LM ban đầu. Trạng thái cân bằng sẽ được thiết lập tại giao điểm E của đường IS và đường LM. Như vậy, nền kinh tế trở lại trạng thái cân bằng ban đầu với mức lãi suất và sản lượng không đổi.

Lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất thế giới là một nguyên nhân quan trọng làm cho luồng vốn có xu hướng di chuyển ra bên ngoài khi các yếu tố tác động khác được coi là cố định. Dưới hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt sản lượng của nền kinh tế tăng nhanh do xuất khẩu tăng trong khi nhập khẩu giảm do đồng nội tệ mất giá so với ngoại tệ. Trong khi ở cơ chế tỷ giá hối đoái cố định thì sản lượng thường không tăng. Những tác động này lại phụ thuộc rất lớn vào chính sách tệ mà NHTU đang duy trì.

## THUẬT NGỮ VIỆT ANH

Cán cân thanh toán (BOP)	Banlance of Payment
Cán cân tài khoản vãng lai (CA)	Current Account
Cán cân tài khoản vốn (KA)	Capital and Finanacial Account
Tỷ giá hối đoái	Exchange Rate
Tỷ giá hối đoái danh nghĩa (NER)	Nominal Exchange Rate
Tỷ giá hối đoái thực (RER)	Real Exchange Rate
Thị trường ngoại hối	Foreign Exchange Market
Cơ chế tỷ giá hối đoái cố định	Fix Exchange Rate Mechanism
Cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi	Flexible Exchange Rate Mechanism
Vốn lưu chuyển hoàn hảo	Perfect Capital Movement

## CÂU HỎI THỰC HÀNH

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp đánh theo chữ số dưới đây:**

- |                         |                       |
|-------------------------|-----------------------|
| a. Cán cân thanh toán   | d. Tài khoản vốn      |
| b. Tỷ giá hối đoái      | e. Cán cân thương mại |
| c. Tỷ giá hối đoái thực | g. Tài khoản vãng lai |

1. Giá mà nhờ đó hai đồng tiền được trao đổi với nhau.
2. Mục ghi chép các luồng hàng hóa, dịch vụ quốc tế và thu nhập ròng từ nước ngoài.
3. Bảng ghi chép có hệ thống các giao dịch giữa cư dân một nước với nước ngoài.
4. Xuất khẩu ròng về hàng hóa dịch vụ.
5. Bảng ghi chép các giao dịch quốc tế dưới dạng tài sản tài chính.
6. Chỉ tiêu phản ánh giá tương đối của hàng hóa từ các nước khác nhau khi chúng được tính bằng cùng một đồng tiền.

## **II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái bao gồm.....
2. Nếu một quốc gia xuất khẩu tăng thì ..... của nước đó sẽ tăng trên thị trường ngoại hối.
3. Nếu một quốc gia nhập khẩu giảm thì.....của nước đó sẽ giảm trên thị trường ngoại hối.
4. Dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định chính sách..... tỏ ra có hiệu lực tốt hơn.
5. Dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi, chính sách..... tỏ ra có hiệu lực tốt hơn.
6. Cơ chế mà ở đó tỷ giá hối đoái được tự do hình thành trên thị trường ngoại hối là cơ chế tỷ giá hối đoái .....

### **III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

**1.** Bảng cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia thể hiện tổng hợp toàn bộ các giao dịch bằng tiền:

- a. liên quan đến xuất khẩu của quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- b. liên quan đến nhập khẩu của quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- c. liên quan đến hoạt động đầu tư của quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- d. giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới.

**2.** Bảng cán cân thương mại của một quốc gia thể hiện tổng hợp toàn bộ các giao dịch bằng tiền:

- a. giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- b. liên quan đến xuất nhập khẩu của quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- c. liên quan đến hoạt động đầu tư của quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- d. liên quan đến xuất nhập khẩu và đầu tư của quốc gia với phần còn lại của thế giới.

**3.** Tỷ giá hối đoái phản ánh:

- a. Giá của một hàng hóa tính theo đồng nội tệ.
- b. Giá của một hàng hóa tính theo một ngoại tệ.
- c. Giá của một dịch vụ tính theo một ngoại tệ.
- d. Giá của một đồng tiền tính theo một đồng tiền khác.

**4.** Khi cung nội tệ trên thị trường ngoại hối giảm:

- a. Đường cung nội tệ dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái giảm.
- b. Đường cung nội tệ dịch chuyển sang trái, tỷ giá hối đoái tăng.

- c. Cả đường cung và cầu nội tệ đều dịch chuyển sang phải, tỷ giá không đổi.
  - d. Cả đường cung và cầu nội tệ đều dịch chuyển sang trái, tỷ giá không đổi.
- 5. Khi cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối tăng:**
- a. Đường cầu nội tệ dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái tăng.
  - b. Đường cầu nội tệ dịch chuyển sang trái, tỷ giá hối đoái giảm.
  - c. Cả đường cung và cầu nội tệ đều dịch chuyển sang phải, tỷ giá không đổi.
  - d. Cả đường cung và cầu nội tệ đều dịch chuyển sang trái, tỷ giá không đổi.
- 6. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái?**
- a. Cán cân thương mại.
  - b. Dòng vận động của vốn.
  - c. Tỷ lệ lạm phát tương đối.
  - d. Tất cả các yếu tố trên.
- 7. Thị trường mà ở đó đồng tiền của quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền của quốc gia khác là:**
- a. Thị trường hàng hóa.
  - b. Thị trường tiền tệ.
  - c. Thị trường ngoại hối.
  - d. Thị trường các yếu tố sản xuất.
- 8. Thành phần chính của tài khoản vãng lai là:**
- a. Chuyển nhượng ròng.
  - b. Xuất khẩu ròng.
  - c. Thuế ròng.
  - d. Trả lãi ròng.



9. Trong mô hình IS-LM-BP, dưới chế độ tỷ giá hối đoái cố định một sự gia tăng trong xuất khẩu ròng sẽ

- a. làm cho sản lượng tăng, lãi suất giảm.
- b. làm cho sản lượng tăng, lãi suất tăng.
- c. làm cho sản lượng tăng, lãi suất không đổi.
- d. làm cho sản lượng và lãi suất không đổi.

10. Trong mô hình IS-LM-BP, dưới chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi khi NHTU mở rộng mức cung tiền sẽ dẫn đến:

- a. Tỷ giá nội tệ giảm, sản lượng tăng, lãi suất ổn định.
- b. Tỷ giá nội tệ giảm, sản lượng giảm, lãi suất ổn định.
- c. Tỷ giá nội tệ tăng, sản lượng tăng, lãi suất tăng.
- d. Tỷ giá nội tệ tăng, sản lượng giảm, lãi suất tăng.

**IV. Hãy sử dụng mô hình IS-LM-BP để bình luận xem các câu nói sau đúng hay sai:**

1. Xét trong ngắn hạn, với điều kiện một nền kinh tế nhỏ, lãi suất của đồng nội tệ không ảnh hưởng đến lãi suất thế giới, tỷ giá hối đoái cố định, tư bản vận động tự do thì chính sách tài khóa mở rộng trong nền kinh tế mở có tác động mạnh hơn chính sách tài khóa mở rộng trong nền kinh tế đóng làm cho sản lượng tăng nhanh hơn.

2. Trong thời hạn dài, việc thực hiện chính sách tài khóa mở rộng trong nền kinh tế mở với tỷ giá hối đoái cố định, tư bản vận động tự do có thể dẫn đến tình trạng thâm hụt cán cân thương mại.

3. Trong ngắn hạn, chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế mở có ưu thế hơn so với chính sách tiền tệ mở rộng trong nền kinh tế đóng làm cho sản lượng tăng nhanh, lãi suất coi như không đổi (với điều kiện tư bản vận động tự do, tỷ giá hối đoái thả nổi, lãi suất trong nước nhỏ không ảnh hưởng đến lãi suất thế giới).

4. Hoạt động của chính sách tài khóa mở rộng trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi tư bản vận động tự do tỏ ra kém hiệu quả, sản lượng không tăng, cán cân thương mại xấu đi.

5. Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, thì chính sách tài khóa mở rộng với hệ thống tỷ giá cố định có hiệu quả hơn chính sách tài khóa mở rộng với hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tư bản vận động tự do.

6. Trong ngắn hạn, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, thì việc thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng với hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt, tư bản vận động tự do có ưu thế hơn việc sử dụng chính sách tiền tệ mở rộng với hệ thống tỷ giá hối đoái cố định tư bản vận động tự do (với giả thiết lãi suất của đồng nội tệ nhỏ, không ảnh hưởng đến lãi suất thế giới).

7. Khi NHTU' quyết định phá giá đồng tiền đã làm thay đổi cán cân thương mại và làm cho sản lượng tăng nhanh.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày nội dung của cán cân thanh toán quốc tế?
2. Thế nào là tỷ giá hối đoái danh nghĩa? Hãy giải thích các nhân tố có thể làm thay đổi tỷ giá danh nghĩa dưới chế độ tỷ giá thả nổi?
3. Tỷ giá hối đoái thực là gì? Hãy cho biết các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá thực?
4. Đồng nội tệ lên giá tác động như thế nào đến cán cân thương mại và sản lượng trong nền kinh tế?
5. Trình bày các ưu và nhược điểm của mỗi cơ chế tỷ giá hối đoái?

## **CÂU HỎI THẢO LUẬN**

1. Phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua, cho nhận xét của bạn về mối quan hệ này (5 năm).
2. Phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và hoạt động nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian qua, cho nhận xét của bạn về mối quan hệ này (5 năm).
3. Phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại của Việt Nam trong thời gian qua, cho nhận xét của bạn về mối quan hệ này (5 năm).
4. Phân tích các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái? Liên hệ thực tiễn với tỷ giá của Việt Nam trong thời gian qua?
5. Phân tích các nhân tố tác động đến cung/cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối. Liên hệ thực tiễn với Việt Nam trong thời gian qua.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), Kinh tế học vĩ mô, Giáo trình dùng trong các trường đại học, cao đẳng khối kinh tế, NXB Giáo dục Việt Nam, tái bản lần thứ chín.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2005), Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
3. David Begg, Stanley Fisher (2006), Kinh tế học tập 2 và 3, NXB Giáo dục Việt Nam.
4. N.Gregory Mankiw (2010), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition, NewYork Worth Publishers.
5. Nguyễn Văn Công (2006), Bài tập Kinh tế vĩ mô I, NXB Lao động.
6. Nguyễn Văn Ngọc (2001), Hướng dẫn giải bài tập Kinh tế vĩ mô, NXB Thống kê.
7. Nguyễn Văn Dân (2007), Kinh tế học vĩ mô, NXB Lao động - Xã hội.
8. Phan Thế Công & Lê Quốc Hội (2009), Giáo trình Kinh tế vĩ mô - TOPICA, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Rudiger.D, Stanley Fisher & Richard.S (2001), Macroeconomics, 8<sup>th</sup> Edition.
10. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học - tập 2, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

## **ĐÁP ÁN CÁC CHƯƠNG**



## **ĐÁP ÁN CHƯƠNG 1**

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a - 3   b - 2   c - 4   d - 1   e - 5

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Mục tiêu sản lượng, mục tiêu việc làm, mục tiêu giá cả và mục tiêu kinh tế đối ngoại

2. Chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại

3. 3 - Đầu vào, đầu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô

4. Tổng cầu

5. Tổng cung

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1 - D    2 - D    3 - A    4 - C    5 - C

**IV. Đúng/Sai**

1. Sai

2. Đúng

3. Sai

4. Sai

5. Đúng

## ĐÁP ÁN CHƯƠNG 2

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a - 4    b - 1    c - 2    d - 6    e - 3    f - 5

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1.  $C + I + G + X - IM$
2.  $W + i + r + \pi + Te + De$
3. Công dân
4. Lãnh thổ
5. Tổng sản phẩm quốc dân ròng NNP
6. Trợ cấp
7. Sự biến động giá cả
8. Thất nghiệp
9.  $S + T + IM$
10.  $I + G + X$

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1 - A    2 - B    3 - A    4 - A    5 - D

**IV. Đúng/Sai**

1. Đúng
2. Đúng
3. Sai
4. Sai
5. Sai



#### **IV. Bài tập**

##### **Bài 1:**

a) % tăng trong GDP danh nghĩa năm 2003 so với năm 2002:

$$\frac{606-536}{536} \times 100 (\%) = 13,06\%$$

b) % tăng trong GDP thực tế năm 2003 so với năm 2002:

$$\frac{336-313}{313} \times 100 (\%) = 7,35\%$$

$$c) D_{GDP}2002 = \frac{536}{313} \times 100 = 171,25$$

$$D_{GDP}2003 = \frac{606}{336} \times 100 = 180,36$$

So với năm 2002, mức giá chung năm 2003 đã tăng:

$$\frac{180,36-171,25}{171,25} \times 100 (\%) = 5,32\%$$

d) Tốc độ tăng GDP danh nghĩa lớn hơn so với tăng GDP thực tế vì tốc độ tăng GDP danh nghĩa do sự thay đổi của sản lượng còn chịu ảnh hưởng bởi sự biến động giá cả; trong khi đó tốc độ tăng của GDP thực tế chỉ chịu tác động của sản lượng.

##### **Bài 2:**

$$a) GDP = C + I + G + X - IM = 500 + 200 + 250 + 300 + 100 - 150 = 1200$$

b) Phương pháp chi tiêu (phương pháp theo luồng sản phẩm/ phương pháp theo yếu tố đầu ra).

GDP tính được đã bao gồm thuế gián thu (Te) rồi vì GDP được tính theo giá trị thị trường của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng, trong khi đó giá của những hàng hóa dịch vụ được trao đổi mua bán trên thị trường đã gồm cả thuế gián thu.

$$c) GNP = 1.200 + 250 = 1.450$$

$$\text{NNP} = \text{GNP} - \text{khấu hao} = 1450 - 200 = 1250$$

**Bài 3:**

a. Giá trị đóng góp (giá trị gia tăng) của từng công đoạn:

- Khai thác quặng đồng:  $100 - 0 = 100$

- Sản xuất đồng thỏi:  $160 - 100 = 60$

- Sản xuất dây đồng:  $210 - 160 = 50$

- Người tiêu dùng cuối cùng:  $300 - 210 = 90$

b. GDP tính theo phương pháp chi tiêu chính là giá trị bán cho người tiêu dùng cuối cùng = 300

GDP tính theo phương pháp giá trị gia tăng bằng tổng giá trị gia tăng (giá trị đóng góp) của tất cả các công đoạn =  $100 + 60 + 50 + 90 = 300$

**Bài 4:**

a)  $L = 144.4 + 7 = 151.4$  (triệu người)

b)  $\text{NILF} = 228.8 - 151.4 = 77.4$  (triệu người)

c)  $L/\text{POP} = 151.4/228.8 * 100 (\%) = 66.17\%$

d)  $u = U/L = 7/151.4 * 100 (\%) = 4.62\%$

## ĐÁP ÁN CHƯƠNG 3

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a-6      b-2      c-4      d-1      e-3      f-5

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Phân giác  $45^0$
2. Chi tiêu công/thuế
3. Dư thừa
4. Thiếu hụt
5. Cùng chiều
6. Ngược chiều
7. Thâm hụt ngân sách
8. Chi/thu
9. Đầu tư
10. Tiêu dùng

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1-D	4-D	7-C
2-B	5-C	8-A
3-C	6-B	9-A
		10-C

**IV. Đúng/Sai**

- |        |          |
|--------|----------|
| 1. Sai | 6. Sai   |
| 2. Sai | 7. Đúng  |
| 3. Sai | 8. Sai   |
| 4. Sai | 9. Đúng  |
| 5. Sai | 10. Đúng |

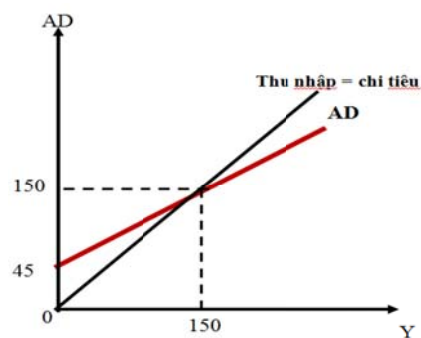
## V. Bài tập

### Bài 1:

a)  $AD = C + I = 0,7Y + 45$

Vẽ đồ thị AD: khi  $Y = 0$  thì  $AD = 45$

Khi  $Y = AD = 150$



b) Tại  $Y_1 = 100$  triệu USD thì  $AD_1 = 0,7.Y_1 + 45 = 115$

$AD_1 > Y_1 \rightarrow$  thiếu hụt ngoài dự kiến 15 triệu USD

c) Sản lượng cân bằng thỏa mãn:  $AD = Y \rightarrow Y_0 = 150$

### Bài 2:

a) Ta có  $AD = C + I + G$

$$= 100 + 0,8.(Y-T) + 250 + 300$$

$$= 650 + 0,8Y - 0,8T$$

Mà NSCP cân bằng tại mức SLCB nên  $G = T$  và  $AD = Y$

$$\rightarrow 650 + 0,8Y - 0,8.300 = Y$$

$$\Leftrightarrow Y_0 = 2.050$$

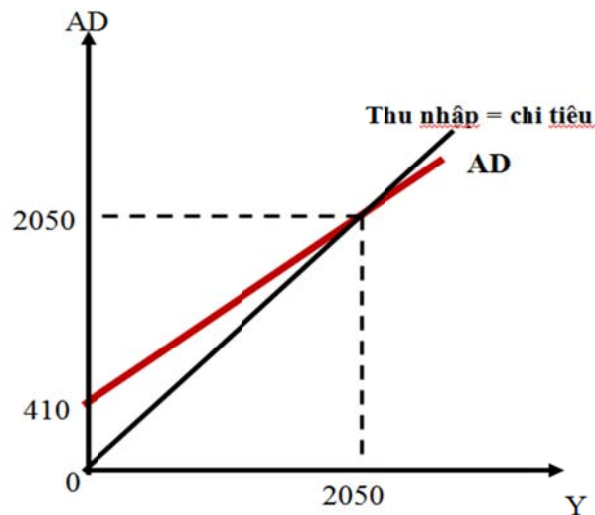
Có hàm thuế  $T = t.Y$

$$\text{Mà } T = G \text{ nên suy ra } t = \frac{T}{Y} = \frac{300}{2050} = 0,146$$

b) Từ kết quả câu (a) ta có hàm tổng cầu  $AD = 410 + 0,8Y$

SLCB là  $Y_0 = 2.050$

Vẽ đồ thị



### Bài 3:

a) SLCB trong nền kinh tế đóng khi thuế tự định là:

$$Y_1 = \frac{1}{1-MPC} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC \cdot \bar{T})$$

$$\Leftrightarrow Y_1 = 1120 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

$$\text{b) } m = \frac{1}{1-MPC} = 5$$

$$\Delta I = 20 \rightarrow \Delta Y_1 = m \cdot \Delta I = 100 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

$$Y_2 = Y_1 + \Delta Y_1 = 1120 + 100 = 1220 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

$$\text{c) } \Delta G = 30 \rightarrow \Delta Y_2 = m \cdot \Delta G = 150 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

$$Y_3 = Y_1 + \Delta Y_2 = 1270 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

$$\text{d) Nếu } \Delta G = \Delta T = 50 \text{ tỷ VNĐ}$$

Áp dụng số nhân ngân sách cân bằng ta có:  $\Delta Y_3 = \Delta G = \Delta T = 50 \text{ (tỷ VNĐ)}$

$$Y_4 = Y_1 + \Delta Y_3 = 1170 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

**Bài 4:**

a) Hàm tiêu dùng:

$$C = 100 + 0,8Y_D = 100 + 0,8(Y - T) = 100 + 0,8 \cdot (Y - 0,25Y) \\ = 100 + 0,6Y$$

Hàm tổng cầu:

$$AD = C + I + G = 100 + 0,6Y + 200 + 500 = 800 + 0,6Y$$

$$SLCB \text{ thỏa mãn } AD = Y \Leftrightarrow 800 + 0,6Y = Y \Leftrightarrow Y_0 = 2.000$$

b) Tại  $Y_0 = 2.000$  thì  $C = 100 + 0,6Y_0 = 1300$ 

$$T = 0,25Y_0 = 500$$

Ngân sách Chính phủ  $B = T - G = 500 - 500 = 0 \rightarrow$  Ngân sách CP cân bằng

c) Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng với hàm thuế tỷ lệ có dạng:

$$m = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)} = \frac{1}{1 - 0,8 \cdot (1 - 0,25)} = 2,5$$

Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn là:

$$m' = \frac{1}{1 - MPC} = \frac{1}{1 - 0,8} = 5$$

Nhận xét: Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng nhỏ hơn số nhân chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn do nền kinh tế phải nộp thuế cho Chính phủ, sẽ làm giảm khả năng khuếch đại sản lượng của mô hình số nhân.

**Bài 5:**

a) Tính SLCB đảm bảo ngân sách Chính phủ cân bằng, tức tính sản lượng thỏa mãn:

$$AD = Y \text{ \& } G = T$$

Ta có hàm tiêu dùng:

$$C = 60 + 0,8Y_d = 60 + 0,8(Y - T) = 60 + 0,8(Y - 0,2Y) = 60 + 0,64Y$$

$$\begin{aligned}\text{Hàm tổng cầu trong nền kinh tế mở } AD &= C + I + G + X - IM \\ &= 60 + 0,64Y + 100 + G + 200 - 0,2Y \\ &= 360 + G + 0,44Y\end{aligned}$$

$$\text{Với } G = T \text{ nên } AD = 360 + 0,2Y + 0,44Y = 360 + 0,64Y$$

$$\text{SLCB thỏa mãn: } AD = Y \Leftrightarrow 360 + 0,64Y = Y \Leftrightarrow Y_0 = 1000 \text{ (tỷ VNĐ)}$$

Vậy mức SLCB  $Y_0 = 1000$  (tỷ VNĐ) là mức sản lượng đảm bảo ngân sách Chính phủ cân bằng, đồng thời SLCB bằng với sản lượng tiềm năng  $Y^* = 1000$ , do đó ngân sách cân bằng là tốt vì nền kinh tế đạt mức sản lượng tối ưu.

$$\text{b) Tại } G = 172 \rightarrow AD' = 360 + 172 + 0,44Y = 542 + 0,44Y$$

$$\text{SLCB thỏa mãn } AD' = Y \Leftrightarrow Y'_0 = 950 \text{ ( } Y'_0 < Y^*)$$

NSCP:  $B = T - G = 0,2 \cdot 950 - 172 = 18$  (tỷ VNĐ)  $> 0 \rightarrow$  NSCP thặng dư

Kết luận: NSCP thặng dư trong trường hợp này là không tốt vì SLCB của nền kinh tế đạt được ở mức thấp, nhỏ hơn  $Y^*$  (chưa đạt được mức sản lượng tối ưu của nền kinh tế).

c) Trường hợp  $Y_0 = 1000$  thì cán cân thương mại  $NX = X - IM = 200 - 0,2 \cdot 1000 = 0 \rightarrow$  CCTM cân bằng.

Trường hợp  $Y'_0 = 950$  thì cán cân thương mại  $NX = X - IM = 10$  (tỷ VNĐ)  $\rightarrow$  CCTM thặng dư.

## **ĐÁP ÁN CHƯƠNG 4**

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a - 3      b - 4      c - 1      d - 5      e - 2      f - 6

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Chức năng của tiền
2. Tăng/giảm
3. NHTƯ
4. Tiền giao dịch
5. Lãi suất
6. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

- |       |        |
|-------|--------|
| 1 - A | 6 - C  |
| 2 - A | 7 - B  |
| 3 - A | 8 - D  |
| 4 - D | 9 - D  |
| 5 - D | 10 - B |

**IV. Đúng/Sai**

1. Sai
2. Sai
3. Sai
4. Sai
5. Đúng
6. Sai
7. Sai



8. Đúng

9. Đúng

10. Sai

## V. Bài tập

### Bài 1:

$$a) m_M = \frac{s+1}{s+r_a} = \frac{0,5+1}{0,5+0,25} = 2$$

$$b) H = \frac{M_1}{m_M} = \frac{3000}{2} = 1500 \text{ (tỷ đồng)}$$

$$c) \text{ Có } M_0 + D = M_1 = 3000 \text{ và } \frac{M_0}{D} = 0,5$$

Giải hệ phương trình  $M_0 = 1000$ ,  $D = 2000$

$$d) H = 500 \text{ tỷ} \Rightarrow M_1 = 500 \cdot 2 = 1000 \text{ tỷ}$$

$$\text{Có } M_0 + D = M_1 = 1000 \text{ và } \frac{M_0}{D} = 0,5$$

Giải hệ phương trình  $M_0 = 1000/3$ ,  $D = 2000/3$

### Bài 2:

$$a) MS/P = LP = 0,2 \cdot 400 - 10 \cdot 3 = 50 \text{ (tỷ)}$$

$$b) 0,2 \cdot (400 + 100) - 10 \cdot i = 50 \Rightarrow i = 5 \text{ (\%)}$$

$$c) MS'/P = 0,2 \cdot 500 - 10 \cdot 3 = 70 \text{ (tỷ)}$$

$$d) 0,2 \cdot 400 - 5 \cdot i = 70 \Rightarrow i = 2 \text{ (\%)}$$

### Bài 3:

$$a) H = \frac{M_1}{m_M} = \frac{2100}{2} = 1050 \text{ (tỷ đồng)}$$

$$b) m_M = \frac{s+1}{s+r_a} = \frac{0,5+1}{0,5+r_a} = 2 \Rightarrow r_a = 0,25$$

Do NHTM thực hiện đúng yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHTƯ đề ra nên  $r_a = r_b = 0,25$

c) Có  $M_0 + D = M_1 = 2100$  và  $\frac{M_0}{D} = 0,5$

Giải hệ phương trình  $M_0 = 700$ ,  $D = 1400$

d)  $r_a = 0,8 * 0,25 = 0,2$

$$m_M = \frac{s+1}{s+r} = \frac{0,5+1}{0,5+0,2} = 15/7 = 2,14$$

$MS = 1050 * 2,14 = 2247$  (Tỷ đồng).

## ĐÁP ÁN CHƯƠNG 5

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a-1      b-5      c-2      d-4      e-3

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Hàng hóa
2. Tiền tệ
3. Hàng hóa/tiền tệ
4. Tiền tệ/hàng hóa
5. E
6. D
7. B
8. C
9. A

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

- |      |     |     |
|------|-----|-----|
| 1-A  | 4-D | 7-C |
| 2-D  | 5-A | 8-A |
| 3-B  | 6-A | 9-A |
| 10-D |     |     |

**IV. Đúng/Sai**

- |         |         |
|---------|---------|
| 1. Đúng | 6. Đúng |
| 2. Sai  | 7. Đúng |
| 3. Đúng | 8. Sai  |
| 4. Sai  | 9. Sai  |
| 5. Sai  | 10. Sai |

## V. Bài tập

### Bài 1:

a) Phương trình IS thỏa mãn  $AD = Y$

Trong nền kinh tế đóng ta có  $AD = C + I + G$

$$\text{Với } C = 200 + 0,75Y_d = 200 + 0,75(Y - T) = 200 + 0,75(Y - 100) = 125 + 0,75Y$$

Thay vào AD ta có:  $AD = 125 + 0,75Y + 200 - 25i + 100$

$$= 425 + 0,75Y - 25i$$

Phương trình IS thỏa mãn  $AD = Y \Leftrightarrow 425 + 0,75Y - 25i = Y$

$$\Leftrightarrow i = 17 - 0,01Y$$

Vậy phương trình IS là  $i = 17 - 0,01Y$

Phương trình LM thỏa mãn  $LP = \frac{MS}{P}$

$$Y - 100i = \frac{500}{1} \Leftrightarrow Y = 500 + 100i$$

Vậy phương trình LM là  $Y = 500 + 100i$

b) Mức thu nhập và lãi suất cân bằng chung được xác định khi  $IS = LM$

$$\text{Giải hệ phương trình } \begin{cases} i = 17 - 0,01Y \\ Y = 500 + 100i \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} i_0 = 6 \\ Y_0 = 1100 \end{cases}$$

Vậy thu nhập cân bằng là 1100 và lãi suất cân bằng là 6%

c) Khi  $G' = 150 \rightarrow AD' = C + I + G' = 475 + 0,75Y - 25i$

Phương trình IS' thỏa mãn  $AD' = Y \Leftrightarrow 475 + 0,75Y - 25i = Y$

$$\Leftrightarrow i = 19 - 0,01Y$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng chung được xác định khi  $IS' = LM$

$$\text{Giải hệ phương trình } \begin{cases} i = 19 - 0,01Y \\ Y = 500 + 100i \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} i'_0 = 7 \\ Y'_0 = 1200 \end{cases}$$

Vậy thu nhập cân bằng mới là 1200 và lãi suất cân bằng mới là 7%

d) Khi  $MS' = 600$  phương trình LM' thỏa mãn  $LP = \frac{MS}{P}$

$$Y - 100i = \frac{600}{1}$$

$$Y = 600 + 100i$$

Mức thu nhập và lãi suất cân bằng chung được xác định khi  $IS = LM'$

$$\text{Giải hệ phương trình } \begin{cases} i = 17 - 0,01Y \\ Y = 600 + 100i \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} i'_0 = 5,5 \\ Y'_0 = 1150 \end{cases}$$

Vậy thu nhập cân bằng mới là 1.150 và lãi suất cân bằng mới là 5,5%

### **Bài 2:**

a) Phương trình IS thỏa mãn  $AD = Y$

Ta có hàm:

$$C = 50 + 0,75.Y_d = 50 + 0,75(Y - T) = 50 + 0,75(Y - 0,2Y) = 50 + 0,6Y$$

Hàm tổng cầu trong nền kinh tế mở  $AD = C + I + G + X - IM$

$$= 50 + 0,6Y + 140 - 8i + 200 + 200 - 40 - 0,1Y$$

$$= 550 + 0,5Y - 8i$$

Phương trình IS thỏa mãn:

$$AD = Y \Leftrightarrow 550 + 0,5Y - 8i = Y \Leftrightarrow i = 68,75 - 0,0625Y$$

Phương trình LM thỏa mãn  $LP = \frac{MS}{P}$

$$\Leftrightarrow 0,2Y - 10i = \frac{137,5}{1}$$

$$\Leftrightarrow Y = 687,5 + 50i$$

b) Mức thu nhập và lãi suất cân bằng chung được xác định khi  $IS = LM$

$$\text{Giải hệ phương trình } \begin{cases} i = 68,75 - 0,0625Y \\ Y = 687,5 + 50i \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} i'_0 = 6,25 \\ Y'_0 = 1000 \end{cases}$$

Vậy thu nhập cân bằng là 1000 tỷ VNĐ và lãi suất cân bằng là 6,25%.

Ngân sách Chính phủ tại mức thu nhập cân bằng là  $B = T - G = 0,2Y_0 - 200 = 0$

Vậy tại mức thu nhập cân bằng NSCP cân bằng.

c) Khi tăng chi tiêu CP thêm 100 tỷ tức:

$$G' = G + \Delta G = 200 + 100 = 300$$

$$\text{Hàm tổng cầu mới } AD' = C + I + G' + X - IM = 650 + 0,5Y - 8i$$

$$\text{Phương trình IS' thỏa mãn } AD' = Y \Leftrightarrow 650 + 0,5Y - 8i = Y$$

$$\Leftrightarrow i = 81,25 - 0,0625Y$$

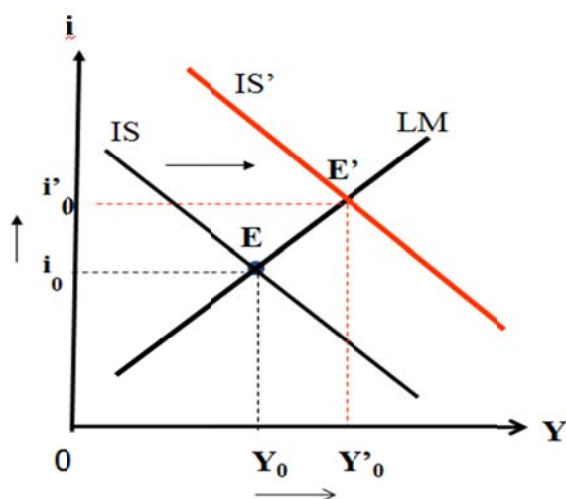
Mức thu nhập và lãi suất cân bằng chung mới được xác định khi  $IS' = LM$

$$\text{Giải hệ phương trình } \begin{cases} i = 81,25 - 0,0625Y \\ Y = 687,5 + 50i \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} i'_0 = 9,28 \\ Y'_0 = 1151,5 \end{cases}$$

Vậy thu nhập cân bằng là 1151,5 tỷ VNĐ và lãi suất cân bằng là 9,28%.

Kết luận: Chính sách tài khóa mở rộng làm tăng sản lượng cân bằng chung và tăng lãi suất cân bằng chung.

Minh họa bằng đồ thị



## **ĐÁP ÁN CHƯƠNG 6**

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a - 2      b - 5      c - 4      d - 3      e - 6      f - 1

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Giảm phát
2. Cầu kéo
3. NHTU'
4. Thất nghiệp
5. Hai/ Thất nghiệp tự nguyện/ Thất nghiệp không tự nguyện
6. Lạm phát - Thất nghiệp

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

- |       |        |
|-------|--------|
| 1 - C | 7 - D  |
| 2 - C | 8 - A  |
| 3 - D | 9 - A  |
| 4 - C | 10 - C |
| 5 - A | 11 - D |
| 6 - D | 12 - A |

**IV. Đúng/Sai**

1. Sai
2. Đúng
3. Đúng
4. Sai
5. Sai
6. Đúng

7. Sai
8. Đúng
9. Sai
10. Đúng



## **ĐÁP ÁN CHƯƠNG 7**

**I. Gắn mỗi khái niệm được xếp theo thứ tự bằng chữ cái vào các câu thích hợp**

a-3	d-5
b-1	e-4
c-6	g-2

**II. Điền vào chỗ trống những từ, cụm từ hoặc câu thích hợp**

1. Cán cân thương mại/dòng vận động vốn/tỷ lệ lạm phát tương đối/giá trị kì vọng của tỷ giá hối đoái

2. Cầu nội tệ

3. Cung nội tệ

4. Tài khóa

5. Tiền tệ

6. Thả nổi

**III. Chọn câu trả lời đúng nhất**

1-D	4-B	7-C
2-B	5-A	8-B
3-D	6-D	9-C
		10-A

**IV. Đúng/Sai**

1. Đúng
2. Đúng
3. Đúng
4. Đúng
5. Đúng
6. Đúng
7. Đúng

# GIÁO TRÌNH

# KINH TẾ VĨ MÔ 1

---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập:**

ĐẶNG THỊ MAI ANH - LÊ TUYẾT MAI

NGỌC LAN - NGUYỄN THÚY QUỲNH

NGUYỄN THỊ TUYẾN

**Sửa bản in:**

THANH TÂM - TIẾN QUỲNH

NGỌC ÁNH - NGUYỄN LOAN

**Trình bày:**

ANH TÚ - DŨNG THẮNG

---

In 500 cuốn, khổ 16 x 24cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc  
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.  
Đăng ký xuất bản 4983-2019/CXBIPH/04-33/TK do CXBIPH cấp ngày 02/10/2019.  
QĐXB số: 325/QĐ-NXBTK ngày 19/11/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.  
In xong, nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2019.  
ISBN: 978-604-75-1401-4